



NGUYỄN THỊ VĨNH HÀ – NGUYỄN THẾ HƯNG – LÊ TRÀ MY
LÊ THỊ MINH NGUYỆT – ĐỖ THỊ MỸ PHƯƠNG

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

MÔN

NGỮ VĂN

LỚP 9 – TẬP MỘT

● (HỖ TRỢ GIÁO VIÊN THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY
THEO SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 9 – BỘ SÁCH
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	:	giáo viên
HS	:	học sinh
SGK	:	sách giáo khoa
VB	:	văn bản

LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy cô thân mến!

Năm học 2024 – 2025, chúng ta sẽ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (2018) và sách giáo khoa mới theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh đối với lớp 9 – lớp cuối của bậc Trung học cơ sở. Đồng hành cùng quý thầy cô trong quá trình dạy học môn Ngữ văn theo sách giáo khoa bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*, chúng tôi biên soạn tài liệu *Kế hoạch bài dạy Ngữ văn 9*.

Tài liệu gồm kế hoạch bài dạy cho 10 bài học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 9* và hoạt động đọc mở rộng trong cả năm học. Mỗi kế hoạch bài dạy gồm các nội dung: mục tiêu của toàn bộ bài học (về năng lực và phẩm chất); phương pháp, phương tiện và chuẩn bị của học sinh (đề xuất cụ thể, chi tiết theo từng nội dung dạy học); tiến trình dạy học (gồm hoạt động tìm hiểu khái quát về bài học (chủ đề, loại/ thể loại văn bản đọc chính của bài), hoạt động đọc, thực hành tiếng Việt, viết, nói và nghe). Phần phụ lục là hệ thống phiếu học tập được sử dụng như một phương tiện dạy học trong cả bài học.

Chúng tôi hi vọng tài liệu này sẽ hữu ích với quý thầy cô khi dạy học theo sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Bài 1. THẾ GIỚI KÌ ẢO	7
A. MỤC TIÊU	7
B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH	7
C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC	9
I. Tìm hiểu khái quát về bài học	9
II. Đọc VB 1: <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ)	9
III. Thực hành tiếng Việt: Điển tích, điển cố	15
IV. Đọc VB 2: <i>Dế chọi</i> (Bồ Tùng Linh)	19
V. Thực hành tiếng Việt: Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt	24
VI. Đọc VB 3: <i>Sơn Tinh – Thủy Tinh</i> (trích, Nguyễn Nhượng Pháp)	27
VII. Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)	31
VIII. Nói và nghe	35
IX. Củng cố, mở rộng	38
X. Thực hành đọc: <i>Ngọc nữ về tay chân chủ</i> (khuyết danh)	38
Bài 2. NHỮNG CUNG BẠC TÂM TRẠNG	48
A. MỤC TIÊU	48
B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH	48
C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC	50
I. Tìm hiểu khái quát về bài học	50
II. Đọc VB 1: <i>Nỗi niềm chinh phụ</i> (trích <i>Chinh phụ ngâm</i> , nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?))	50
III. Thực hành tiếng Việt: Biện pháp tu từ chơi chữ	59
IV. Đọc VB 2: <i>Tiếng đàn mưa</i> (Bích Khê)	65
V. Thực hành tiếng Việt: Biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần	71
VI. Đọc VB 3: <i>Một thể thơ độc đáo của người Việt</i> (Dương Lâm An)	77

VII. Viết . Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)	81
VIII. Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)	85
IX: Củng cố, mở rộng	89
X. Thực hành đọc: <i>Nỗi sầu oán của người cung nữ</i> (trích <i>Cung oán ngâm khúc</i> , Nguyễn Gia Thiều)	90
Bài 3. HỒN NƯỚC NẪM TRONG TIẾNG MẸ CHA.....	100
A. MỤC TIÊU	100
B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH	100
C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.....	102
I. Tìm hiểu khái quát về bài học.....	102
II. Đọc VB 1: <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> (trích <i>Truyện Kiều</i> , Nguyễn Du)	103
III. Thực hành tiếng Việt: Chữ Nôm.....	112
IV. Đọc VB 2: <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> , Nguyễn Đình Chiểu)	116
V. Thực hành tiếng Việt: Chữ quốc ngữ	123
VI. Đọc VB 3: <i>Tự tình</i> (Bài 2) (Hồ Xuân Hương)	127
VII. Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).....	132
VIII. Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay	138
IX. Củng cố, mở rộng	141
X. Thực hành đọc: <i>Kiều ở lầu Ngưng Bích</i> (trích <i>Truyện Kiều</i> , Nguyễn Du)	143
ĐỌC MỞ RỘNG	156
Bài 4. KHÁM PHÁ VỀ ĐẸP VĂN CHƯƠNG.....	164
A. MỤC TIÊU	164
B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH	164
C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.....	166
I. Tìm hiểu khái quát về bài học.....	166
II. Đọc VB 1: <i>“Người con gái Nam Xương” – một bi kịch của con người</i> (Nguyễn Đăng Na)	166

III. Thực hành tiếng Việt: Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp	175
IV. Đọc VB 2: Từ “ <i>Thằng quỷ nhỏ</i> ” của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi (Trần Văn Toàn)	181
V. Thực hành tiếng Việt: Cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu	193
VI. Đọc VB 3: <i>Ngày xưa</i> (Vũ Cao)	197
VII. Viết: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện)	202
VIII. Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (<i>Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?</i>)	208
IX. Củng cố, mở rộng	212
X. Thực hành đọc: “ <i>Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng</i> ”, một bài thơ tiễn biệt tiêu biểu trong thơ Đường (Nguyễn Khắc Phi)	214
Bài 5. ĐỐI DIỆN VỚI NỠI ĐAU	228
A. MỤC TIÊU	228
B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH	229
C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC	230
I. Tìm hiểu khái quát về bài học	230
II. Đọc VB 1: <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> (trích, Uy-li-am Sếch-xpia)	230
III. Thực hành tiếng Việt: Câu rút gọn	237
IV. Đọc VB 2: <i>Lơ Xít</i> (trích, Coóc-nây)	240
V. Đọc VB 3: <i>Bí ẩn của làn nước</i> (Bảo Ninh)	248
VI. Thực hành tiếng Việt: Câu đặc biệt	252
VII. Viết: Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch)	254
VIII. Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)	258
IX. Củng cố, mở rộng	260
X. Thực hành đọc: <i>Âm mưu và tình yêu</i> (trích, Giô-han Cơ-rít-xtốp-phơ Phri-đơ-rích Si-lơ)	261
ĐỌC MỞ RỘNG	268
ÔN TẬP HỌC KÌ I	274

BÀI 1. THẾ GIỚI KÌ ẢO

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.
- Nhận biết được điển tích, điển cố và phân tích được tác dụng của chúng; nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau; hình thành được ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Trung thực trong các mối quan hệ ứng xử; yêu quý, trân trọng những con người có phẩm chất tốt đẹp.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Đọc hiểu VB: <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (3 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 9). – Thực hiện phiếu học tập số 1, 2.

Thực hành tiếng Việt Điển tích, điển cố (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 9); đọc khung <i>Nhận biết điển tích, điển cố</i> trong SGK (tr. 17) và vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung kiến thức.
Đọc hiểu VB: <i>Dế chọi</i> (2 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	Đọc VB, thực hiện phiếu học tập số 4, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 22).
Thực hành tiếng Việt Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 9); đọc khung <i>Nhận biết một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn</i> trong SGK (tr. 22 – 23).
Đọc hiểu <i>Sơn Tinh – Thủy Tinh</i> (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc VB, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 27)
Viết Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) (3 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Thu thập thông tin cho bài viết (phiếu học tập số 6).
Nói và nghe Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Chuẩn bị nội dung nói: thực hiện phiếu ghi chú (phiếu học tập số 8)

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ BÀI HỌC

1. Mục tiêu

HS nhận biết được chủ đề và thể loại chính được học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, trả lời câu hỏi, từ đó hiểu được nội dung khái quát của bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc phần <i>Giới thiệu bài học</i> , nêu chủ đề của bài học và thể loại chính được học trong bài.	HS nêu chủ đề của bài học và thể loại chính được học trong bài.	– Chủ đề của bài học: <i>Thế giới kì ảo</i> . – Thể loại VB đọc chính: truyện truyền kì.

II. ĐỌC VĂN BẢN 1 (TIẾT 1, 2, 3)

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(*Nam Xương nữ tử truyện*)

(Nguyễn Dữ)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống và nghệ thuật để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: – Nêu hiểu biết về vị thế của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến. – Chia sẻ ấn tượng về một tác phẩm viết về người phụ nữ.	HS thực hiện nhiệm vụ.	– HS nêu được vị thế của người phụ nữ trong xã hội phong kiến vốn tồn tại phổ biến tư tưởng trọng nam khinh nữ. – Ấn tượng về một trong các tác phẩm viết về người phụ nữ như: <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du), <i>Những ngôi sao xa xôi</i> (Lê Minh Khuê),...

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu VB văn học.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi về nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 1 (đã thực hiện ở nhà). – GV mời HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về nhà văn Nguyễn Dữ và tập <i>Truyện kì mạn lục</i> (HS đã chuẩn bị ở nhà, nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 1).	– HS trao đổi cặp đôi và trình bày kết quả thảo luận. – HS trình bày vài nét thông tin về tác giả.	I. Tìm hiểu chung 1. Khám phá tri thức ngữ văn – Điền đúng được các từ ngữ vào chỗ trống: a. trung đại, yếu tố kì ảo b. cốt truyện dân gian, truyện truyền kì Trung Quốc, tuyến tính, nhân quả c. thần tiên, người trần và yêu quái d. cõi trần, cõi tiên, cõi âm e. thời gian kì ảo g. điển tích, điển cố 2. Tác giả Nguyễn Dữ – Nguyễn Dữ quê ở Hải Dương, sống vào thế kỉ XVI. – <i>Truyện kì mạn lục</i> là tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Dữ, viết bằng chữ Hán.

– GV hỏi: Em đã được đọc nhiều tác phẩm truyện và bước đầu tìm hiểu đặc điểm của truyện truyền kì. Dựa vào những hiểu biết đó, em dự định sẽ thực hiện những hoạt động nào để đọc hiểu tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>? – GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: Dựa vào nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 2 (đã chuẩn bị ở nhà) để tóm tắt tác phẩm. – GV yêu cầu HS: Từ việc đọc VB ở nhà và tóm tắt nội dung truyện, em hãy đọc diễn cảm một phần trong VB mà em thấy thích nhất; chia sẻ lí do vì sao em ấn tượng với đoạn đó. – GV yêu cầu HS trao đổi về một số từ ngữ khó trong VB.	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý. – HS trình bày nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 2. – HS đọc diễn cảm VB (có thể đọc phân vai). – HS thực hiện nhiệm vụ.	3. Định hướng cách đọc hiểu truyện truyền kì Khi đọc truyện truyền kì, cần tóm tắt truyện, xác định không gian, thời gian trong truyện, tìm hiểu các nhân vật, chỉ ra và nêu tác dụng của các chi tiết kì ảo, nêu chủ đề của truyện,... II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu cốt truyện, ngôi kể a. Cốt truyện – Vũ Thị Thiết (con nhà nghèo nhưng đẹp người, đẹp nết) kết hôn với Trương Sinh (con một gia đình khá giả nhưng ít học, tính hay ghen tuông). – Trương Sinh phải đi lính, để mẹ già và vợ trẻ ở nhà. Vũ Nương đã làm tròn bổn phận của người vợ, người con dâu . – Chiến tranh kết thúc, Trương Sinh được trở về. Chỉ vì câu nói ngây thơ của đứa con trai 3 tuổi mà Trương Sinh ghen tuông, mắng nhiếc, đánh đuổi vợ đến mức nàng phải nhảy xuống sông tự tử. – Vũ Nương đã được Linh Phi cứu, đưa xuống cung nước. Ở đây, nàng gặp Phan Lang (cùng làng) – người cũng được Linh Phi cứu để trả ơn. Nghe Phan Lang khuyên nên trở về, Vũ Nương đã nhờ Phan Lang chuyển lời đến chồng về việc lập đàn giải oan. – Trương Sinh lập đàn giải oan. Vũ Nương đã trở về trên sông, nói với chồng mấy lời cho tỏ nỗi oan khuất của mình, rồi dần dần biến mất. b. Ngôi kể Câu chuyện được kể theo ngôi thứ ba.
--	--	---

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 3, sau đó, thảo luận theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ 2 của phiếu này. – GV cho HS nhận xét: Thái độ của người kể chuyện với nhân vật Vũ Nương như thế nào? – GV cho HS thảo luận câu hỏi 4 trong SGK: Cho biết những nguyên nhân gây ra bi kịch của Vũ Nương. Nguyên nhân nào là chủ yếu?	– HS trả lời câu hỏi. – HS trả lời câu hỏi.	2. Tìm hiểu nhân vật Vũ Nương và nguyên nhân dẫn đến bi kịch của nàng <i>a. Tìm hiểu nhân vật Vũ Nương</i> – Nhân vật Vũ Nương được giới thiệu: tính đã thủy mì, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp. – Trong cuộc sống vợ chồng: luôn giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà. – Khi xa chồng, Vũ Nương là người vợ thủy chung, người con dâu hiếu thảo. Lời trăng trối của bà mẹ chồng đã thể hiện sự ghi nhận nhân cách và công lao của nàng đối với gia đình nhà chồng. – Khi bị chồng nghi oan, Vũ Nương có ba lời thoại: + Lời thoại 1: Phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng mình, khẳng định sự thủy chung, trong trắng → Nàng hết lòng tìm cách hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ. + Lời thoại 2: Nổi đau đớn, thất vọng khi bị đối xử bất công. + Lời thoại 3: Lời than, cũng là lời nguyên mà Vũ Nương nói với thần sông để giải bày nỗi niềm trước khi tự vẫn. → Nhận xét: Vũ Nương là người phụ nữ xinh đẹp, nét na, hiền thực, đảm đang, nhưng lại rơi vào bi kịch. → Lời người kể chuyện bộc lộ niềm cảm thông, thương xót cho Vũ Nương cũng như thân phận người phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ. <i>b. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến bi kịch của Vũ Nương</i> Nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa: – Câu nói ngây thơ của bé Đản.
--	---	---

– GV cho HS thực hiện yêu cầu: + Chỉ ra những yếu tố kì ảo trong tác phẩm. + Nhận xét cách thức sử dụng yếu tố kì ảo trong tác phẩm của Nguyễn Dữ. + Cho biết ý nghĩa của những yếu tố kì ảo đó.	– HS thực hiện yêu cầu, thảo luận.	– Chiếc bóng trên tường (Vũ Nương thường chỉ vào bóng của mình trên tường và bảo với con rằng đó là cha nó). – Tính đa nghi và ghen tuông thái quá của Trương Sinh. – Cuộc hôn nhân không bình đẳng. – Chiến tranh khiến gia đình li tán. – Tình trạng nam quyền của xã hội phong kiến. → Tính đa nghi, ghen tuông của Trương Sinh là nguyên nhân cơ bản đẩy Vũ Nương vào thế cùng đường, không còn cách nào khác ngoài việc tự vẫn. 3. Tìm hiểu yếu tố kì ảo và lời bình của tác giả a. Yếu tố kì ảo – Những yếu tố kì ảo trong tác phẩm: Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa; Phan Lang lạc vào động rùa của Linh Phi, được đãi tiệc yến và gặp Vũ Nương, được sứ giả của Linh Phi rẽ nước đưa về dương thế; hình ảnh Vũ Nương hiện ra sau khi Trương Sinh lập đàn giải oan; bóng Vũ Nương mờ nhạt dần và biến mất. – Cách thức sử dụng những yếu tố kì ảo trong tác phẩm: Các yếu tố kì ảo được sử dụng đan xen với yếu tố thực về địa danh (bến đò Hoàng Giang, ải Chi Lăng), thời điểm lịch sử (cuối đời Khai Đại nhà Hồ), sự kiện lịch sử (quân Minh xâm lược nước ta, nhiều người chạy trốn ra ngoài bể, rồi bị đắm thuyền),... – Ý nghĩa của những yếu tố kì ảo: + Tô đậm, làm hoàn chỉnh thêm nét đẹp của nhân vật Vũ Nương: dù ở thế giới khác vẫn nặng tình với cuộc đời, khao khát được phục hồi danh dự. Khát vọng được giải oan là nỗi niềm đau đáu trong lòng nàng.
--	---	---

– GV hỏi: Lời bình là yếu tố thường xuất hiện ở truyện truyền kì. Lời bình thể hiện nội dung tác phẩm và quan niệm của tác giả. Hãy cho biết nội dung lời bình. – GV yêu cầu HS xác định chủ đề và chỉ ra đặc điểm của truyện truyền kì được thể hiện trong tác phẩm.		+ Làm câu chuyện trở nên lung linh, kì ảo, hấp dẫn, lôi cuốn hơn. + Tạo nên một kết thúc phần nào có hậu cho tác phẩm, thể hiện ước mơ của nhân dân về sự công bằng trong cuộc đời: người tốt dù có trải qua bao oan khuất, đập vùi cuối cùng sẽ được minh oan. Tuy nhiên, kết thúc đó vẫn để lại sự xót xa, tiếc nuối vì tất cả chỉ là ảo ảnh mà thôi. <i>b. Lời bình của tác giả</i> – Lời bình nhấn mạnh ranh giới mơ hồ, khó rạch ròi, minh bạch giữa sự thật và giả dối ở đời. – Lời bình phê phán những người đàn ông gia trưởng đã đẩy người phụ nữ vào đường cùng. III. Tổng kết – Chủ đề: Thể hiện bi kịch tan vỡ hạnh phúc gia đình, qua đó phê phán xã hội phong kiến, đồng thời bày tỏ niềm thương cảm sâu sắc đối với sự bất hạnh của người phụ nữ. – Đặc điểm của truyện truyền kì được thể hiện trong tác phẩm: cốt truyện được tổ chức theo trình tự tuyến tính, có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo.
---	--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng đã học.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kĩ năng đọc hiểu truyện truyền kì, thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS nêu cách đọc một tác phẩm truyện truyền kì. – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 16.	– HS trả lời câu hỏi. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn	– Cách đọc truyện truyền kì: tóm tắt chuỗi sự kiện của tác phẩm, tìm hiểu nhân vật, xác định yếu tố kì ảo và vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện, tìm chủ đề của truyện,... – Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: + Nội dung: trình bày suy nghĩ về chi tiết “cái bóng” trong truyện. + Dung lượng: 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối bài học với cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trình bày ý kiến về vấn đề: Vị thế của người phụ nữ trong xã hội xưa và nay.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Bài thuyết trình đa phương thức của HS.

III. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 4)

ĐIỂN TÍCH, ĐIỂN CỔ

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi và chơi trò chơi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV		Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS chơi trò chơi: nối cụm từ ở cột bên trái với ý nghĩa phù hợp ở cột bên phải.		HS chơi trò chơi	Đáp án: 1-B 2-A 3-C 4-D
1. nước hết chuông rền	A. nổi lòng nhớ nhà, nhớ quê		
2. ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam	B. thời gian qua nhanh, đời người đã đến lúc kết thúc		
3. khuynh thành khuynh quốc	C. sức mạnh của sắc đẹp ở người phụ nữ		
4. gót chân A-sin	D. điểm yếu chết người của đối tượng		

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được điển tích, điển cố và phân tích được tác dụng của chúng.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, thực hiện các nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 9); đọc khung <i>Nhận biết điển tích, điển cố</i> trong SGK (tr. 17 – 18) để thảo luận, vẽ sơ đồ tư duy. Lưu ý sơ đồ bao gồm các nội dung: Điển tích, điển cố là gì? Điển tích, điển cố tồn tại như thế nào trong VB? Dùng điển tích, điển cố có tác dụng gì?	– HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ tư duy, trình bày, thảo luận.	I. Điển tích, điển cố Khái niệm – Điển tích, điển cố là câu chuyện, sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong VB của các tác giả đời sau. – Tuy điển tích, điển cố xuất hiện ở VB chỉ là từ ngữ, nhưng nó gợi lên một câu chuyện, sự việc, câu kinh, câu thơ nào đó. – Dùng điển tích, điển cố có tác dụng làm cho câu thơ, câu văn hàm súc, trang nhã, uyên bác.

Muốn hiểu được ý nghĩa của điển tích, điển cố khi đọc VB, cần phải làm gì? Lấy ví dụ một điển tích, điển cố mà em biết. – GV cùng HS vẽ sơ đồ, chốt lại kiến thức.		– Điển tích, điển cố thường khó hiểu đối với người đọc ngày nay, vì thế, cần tra cứu mỗi khi gặp điển tích, điển cố mà mình chưa hiểu.
---	--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về điển tích, điển cố.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 (làm cá nhân).	– HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 – Những điển tích, điển cố được sử dụng trong <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> : mùa dưa chín quá kì; nước hết chuông rền; ngô liễu tường hoa; núi Vọng Phu; ngọc Mị Nương; cỏ Ngu mĩ; Tào Nga; Tinh Vệ; ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam; quãng thoi đứng dậy; mắt búa đỏ ngờ; ý dĩ đầy xe, Quang Võ đỏ ngờ lão tướng; trối lại mà giết, Tào Tháo đến phụ ân nhân. – Đọc tác phẩm, gặp điển tích, điển cố, ta có thể chưa hiểu được, vì đều liên quan đến câu chuyện, từ ngữ ngày xưa, có khi từ nền văn học nước ngoài xa lạ.
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 (làm theo nhóm).	HS thực hiện bài tập 2 theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	2. Bài tập 2 a. Cụm từ in đậm trong các câu đều ẩn chứa câu chuyện, sự tích nào đó. Tuy nhiên, ý nghĩa sâu xa của từng câu chuyện, sự tích thì không phải ai cũng biết. Muốn biết, phải xem chú giải hay tìm tài liệu để tra cứu.

		b. Nghĩa của các cụm từ in đậm ở chú thích trong SGK (tr. 12, 14). c. Tác dụng của từng cụm từ in đậm trong câu: – Điển tích núi Vọng Phu thể hiện tình yêu sâu nặng, lòng chung thủy sắt son. Trong lời khẩn trước khi nhảy xuống sông trẫm mình, Vũ Nương nhắc điển tích này để thể hiện sự xót xa của mình: đến cả cái tình cảnh đáng thương của nàng Vọng Phu, Vũ Nương cũng không thể có được. – Hai điển tích ngọc Mị Nương, cỏ Ngu mĩ đều nói đến những điều linh thiêng, kì lạ của người đàn bà sau khi chết (chết mà vẫn tỏ được sự trong trắng, thủy chung). Nhắc đến hai điển tích này trong lời khẩn trước khi tự tử, Vũ Nương muốn sau khi mình ra đi, người đời không hoài nghi về phẩm giá của mình. – Phan Lang nhắc đến điển tích về Tào Nga và Tinh Vệ – những người con gái có cái chết hoàn toàn không giống với việc lựa chọn cách trẫm mình vì oan khuất của Vũ Nương. Theo Phan Lang, cách hành xử của Vũ Nương cũng phải khác: nên tìm đường trở về quê nhà với người xưa. – Vũ Nương dùng điển tích <i>ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam</i> để nói rằng tuy được sống với các nàng tiên nơi cung nước, nhưng nỗi nhớ nhà, nhớ quê luôn canh cánh trong lòng.
--	--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS sưu tầm, đánh giá một số ngữ liệu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS sưu tầm ba ngữ liệu (ngoài các ngữ liệu trong SGK) có sử dụng điển tích, điển cố và giải thích ý nghĩa của các điển tích, điển cố đó.	HS sưu tầm, giải thích ý nghĩa của 3 điển tích, điển cố (thực hiện ở nhà).	Ba ngữ liệu (ngoài các ngữ liệu trong SGK) có sử dụng điển tích, điển cố và giải thích.

IV. ĐỌC VĂN BẢN 2 (TIẾT 5, 6)

ĐẾ CHƠI (Bồ Tùng Linh)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS thảo luận câu hỏi: – Em hiểu gì về trò chơi đế chơi? – Em suy nghĩ thế nào về hậu quả của việc một ông vua lại mê chơi trò chơi đế? 	HS thảo luận, trình bày.	– Những hiểu biết về trò chơi chơi đế. – Hậu quả của việc một ông vua lại mê chơi trò chơi đế: có thể gây ra nhiều hậu quả tiêu cực đối với nhà vua, nhân dân và đất nước.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì trong truyện *Đế chơi* như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để trả lời câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV mời HS trình bày ngắn gọn thông tin về nhà văn Bồ Tùng Linh và tác phẩm <i>Liêu Trai chí dị</i> (HS đã chuẩn bị ở nhà). – GV hỏi: Em đã tìm hiểu đặc điểm của truyện truyền kì, đã học tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>, em hãy định hướng cách đọc truyện <i>Dế chọi</i>. – GV yêu cầu HS đọc VB và trao đổi về một số từ ngữ khó. – GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: Dựa vào nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 4 (đã chuẩn bị ở nhà) để tóm tắt tác phẩm.	– HS trình bày vài nét thông tin về tác giả. – HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý. – HS đọc diễn cảm VB và giải thích từ ngữ khó. – HS trình bày nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 4.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Bồ Tùng Linh – Bồ Tùng Linh (1640 – 1715) là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc thời nhà Thanh. – <i>Liêu Trai chí dị</i> là tập sách gồm gần 500 truyện, khai thác cốt truyện từ truyện dân gian và những truyện kì lạ, hoang đường của một số tác giả thời trước. 2. Định hướng cách đọc truyện truyền kì Khi đọc truyện truyền kì, cần tóm tắt truyện, xác định không gian, thời gian trong truyện, tìm hiểu các nhân vật, chỉ ra tác dụng của các chi tiết kì ảo, nêu chủ đề của truyện,... II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện <i>a. Cốt truyện</i> – Đời Tuyên Đức nhà Minh, trong cung rất chuộng trò chọi dế khiến từ lí dịch đến quan lại đều đua nhau tìm dế hay để nộp lên trên; dân đen là những người phải chịu cái hoạ nộp dế chọi. – Thành – một người có hiểu biết – bị ép giữ chức nhỏ trong làng với nhiệm vụ chính là thúc dân tìm dế; do không đáp ứng được yêu cầu của quan trên nên đã bị đánh đập tàn tệ. – Theo sự chỉ dẫn của bà đồng gù làm nghề bói toán, Thành đã bắt được một con dế quý. – Con trai của Thành làm dế chết, sợ bị cha đánh nên bỏ đi, rơi xuống giếng, tuy không chết nhưng thần thái ngày ngốc.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 5.	– HS thực hiện nhiệm vụ, trình bày, thảo luận.	– Gặp kì nộp đế, Thành lo buồn chỉ muốn chết. – Không tìm được đế chọi đủ tiêu chuẩn, Thành bị đánh đập tàn tệ đến mức muốn tự tử; vợ Thành phải tìm đến bói toán để cầu mong bắt được đế. – Con trai nhỏ của Thành vì lỡ làm đế chết, bỏ trốn, rơi xuống giếng khiến cha mẹ xót xa, đau đớn... <i>b. Nhờ đế chọi, gia đình Thành trở nên giàu sang, phú quý</i> – Tri huyện cho Thành miễn sai dịch, lấy đồ tui tài. – Hơn năm sau, quan tỉnh lại trọng thưởng. – Không quá vài năm, nhà Thành ruộng vườn trăm khoảnh, lầu gác nguy nga, giàu sang hơn cả các nhà thế gia. → Ý nghĩa: Hai tình huống đối lập hết sức phi lí mà nguyên nhân chỉ ở một con đế nhỏ. Hoá ra, con người khổ đau, bất hạnh hay sung sướng, hạnh phúc lại phụ thuộc vào điều hết sức nhỏ nhoi. Qua nghịch lí đó, nhà văn phê phán mạnh mẽ sự vô lí, tùy tiện của những kẻ cầm quyền và sự mong manh, bất trắc, phúc họa khôn lường của những người dân dưới chế độ đó. 3. Tìm hiểu yếu tố kì ảo và yếu tố hiện thực trong tác phẩm <i>a. Yếu tố kì ảo</i> Hai sự việc mang tính chất kì ảo: – Mảnh giấy do bà đồng gù ném ra sau khi vợ Thành xin bói. Những hình vẽ trên mảnh giấy là sự chỉ dẫn kì lạ giúp Thành bắt được con đế quý.
---	---	--

– GV hỏi: Cảm xúc, thái độ của tác giả được thể hiện như thế nào qua lời bình? – GV yêu cầu HS xác định chủ đề và chỉ ra đặc điểm của truyện truyền kì được thể hiện trong tác phẩm.	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận.	– Sau khi làm chết con rể quý của cha, đứa con trai 9 tuổi của Thành đã hoá thân thành con rể, tuy nhỏ, nhưng có thể thắng bất cứ con rể nào. → Ý nghĩa của yếu tố kì ảo: giúp tháo gỡ bế tắc của nhân vật, đẩy câu chuyện phát triển theo chủ ý sáng tạo của tác giả; khiến câu chuyện thêm li kì, hấp dẫn. <i>b. Yếu tố hiện thực</i> – Câu chuyện xảy ra với thời gian xác định (đời Tuyên Đức nhà Minh); địa danh cụ thể (huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây); vị thế và cách hành xử của các nhân vật phản ánh đúng bản chất quan hệ xã hội thời phong kiến. – Thái độ của tác giả: phê phán nghiêm khắc đối với hiện thực xã hội đương thời. Lời bình đã thể hiện sự mỉa mai, châm biếm sâu sắc của nhà văn. III. Tổng kết – Chủ đề: Thể hiện nghịch lí khó tin trong cuộc sống mà nguyên nhân chỉ từ một con rể nhỏ, qua đó, tác giả phê phán sâu sắc xã hội phong kiến đương thời. – Đặc điểm của truyện truyền kì được thể hiện trong tác phẩm: cốt truyện được tổ chức theo trật tự tuyến tính, có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo.
--	---	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức của bài học và kĩ năng đọc hiểu truyện truyền kì.

2. Nội dung hoạt động

HS vẽ sơ đồ tư duy, thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt những yếu tố của truyện truyền kì được thể hiện trong tác phẩm <i>Dế chọi</i>. – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 22.	– HS vẽ sơ đồ. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn.	– Sơ đồ tư duy của HS. – Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: + Nội dung: nhận xét về tính chất kì ảo của truyện <i>Dế chọi</i>. + Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối bài học với cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– Tưởng tượng cuộc gặp gỡ với nhân vật Thành trong truyện <i>Dế chọi</i>, đặt ra các câu hỏi dành cho nhân vật. – Làm việc theo cặp, lần lượt đóng vai: người đặt câu hỏi – nhân vật trả lời.	HS thực hiện nhiệm vụ	Kết quả phỏng vấn nhân vật trong cuộc gặp gỡ tưởng tượng.

V. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 7)

MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT DỄ NHẦM LẤN VÀ CÁCH PHÂN BIỆT

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để thực hiện bài tập.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS thực hiện bài tập: Chỉ ra từ dùng sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng. (1) <i>Hai công ty đó đã được sát nhập từ năm ngoái.</i> (2) <i>Chưa chăm chỉ là yếu điểm của anh ấy.</i> (3) <i>Cô ấy sinh ra trong một gia đình tri thức.</i> – GV dẫn dắt: Các từ dùng sai trong các câu trên đều liên quan đến một số yếu tố Hán Việt. Để dùng từ đúng, cần hiểu được nghĩa của các từ Hán Việt và nhận biết được một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Các từ dùng sai và phương án sửa: (1) <i>sát nhập</i> → <i>sáp nhập</i> (2) <i>yếu điểm</i> → <i>điểm yếu</i> (3) <i>tri thức</i> → <i>trí thức</i>

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

Nhận biết được một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, thực hiện nhiệm vụ để nhận biết một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc <i>Trí thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 9); đọc khung <i>Nhận biết một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn</i> trong SGK (tr. 22 – 23) và cho biết: Các yếu tố Hán Việt nào thường dễ nhầm lẫn? Cho ví dụ. Nêu cách phân biệt nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.	HS đọc SGK và thực hiện nhiệm vụ.	I. Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn và cách phân biệt 1. Một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn – Các yếu tố Hán Việt đồng âm. Ví dụ: kim₁: tiền vàng (<i>kim ngạch, kim hoàn</i>); kim₂: ngày nay (<i>cổ kim</i>). – Các yếu tố Hán Việt gần âm. Ví dụ: <i>tri thức, trí thức</i>. 2. Cách phân biệt nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn – Dựa vào từ có chứa yếu tố Hán Việt đồng âm để suy luận. – Tra cứu từ điển.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Thực hành nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ nhầm lẫn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 22 – 23 (làm việc cá nhân). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 23 (làm việc cá nhân). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 23 (làm việc cá nhân).	– HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau. – HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau. – HS thực hiện bài tập 3; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 a. <i>sinh</i> trong <i>sinh thành</i> có nghĩa là “đẻ”; <i>sinh</i> trong <i>sinh viên</i> nghĩa là “học trò”. b. <i>bá</i> trong <i>bá chủ</i> nghĩa là “thủ lĩnh liên minh các chư hầu; làm lớn, xưng hùng”; <i>bá</i> trong cụm từ <i>nhất hô bá ứng</i> nghĩa là “trăm”. c. <i>bào</i> trong <i>đồng bào</i> nghĩa là “thuộc cùng huyết thống”; <i>bào</i> trong <i>chiến bào</i> nghĩa là “áo dài ống tay rộng”. d. <i>bằng</i> trong <i>công bằng</i> nghĩa là “ngang, đều”; <i>bằng</i> trong <i>bằng hữu</i> nghĩa là “bạn”. 2. Bài tập 2 a. Từ <i>kinh nghiệm</i> có yếu tố <i>kinh</i> (trải qua) đồng âm với <i>kinh</i> (gây kích động mạnh) trong từ <i>kinh ngạc</i>. b. Từ <i>kì vọng</i> có yếu tố <i>kì</i> (trông mong) đồng âm với <i>kì</i> (lạ, khác với bình thường) trong từ <i>kì lạ</i>. c. Từ <i>thích nghi</i> có yếu tố <i>nghi</i> (thích hợp) đồng âm với <i>nghi</i> (ngờ) trong từ <i>đa nghi</i>. d. Từ <i>hội ngộ</i> có yếu tố <i>ngộ</i> (gặp) đồng âm với <i>ngộ</i> (tỉnh, hiểu ra) trong từ <i>tỉnh ngộ</i>. 3. Bài tập 3 Đặt câu với các từ tìm được ở bài tập 2.

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 4 trong SGK, tr. 23 (làm theo nhóm). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 5 trong SGK, tr. 24 (làm theo nhóm).	4. Bài tập 4 – <i>Chính thể</i> có nghĩa là hình thức tổ chức của một nhà nước. – <i>Chỉnh thể</i> có nghĩa là khối thống nhất gồm các bộ phận có quan hệ chặt chẽ không thể tách rời của một đối tượng. → Câu a dùng từ <i>chỉnh thể</i>, câu b dùng từ <i>chính thể</i> thì mới đúng. 5. Bài tập 5 – <i>Cải biên</i>: sửa đổi hoặc biên soạn lại cho phù hợp với yêu cầu mới, thường dùng để nói về việc xử lí tác phẩm nghệ thuật cũ. – <i>Cải biến</i>: làm cho biến đổi thành khác trước một cách rõ rệt; có thể dùng để nói về nhiều loại đối tượng. → Hai từ trên có yếu tố chung là <i>cải</i> (đổi khác đi). Hai yếu tố riêng: <i>biên</i> (viết, soạn); <i>biến</i> (thay đổi, khác) quyết định sự khác nhau về nghĩa giữa hai từ <i>cải biên</i> và <i>cải biến</i>.
--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS lập từ điển phân biệt một số yếu tố Hán Việt đồng âm và gần âm dễ nhầm lẫn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS lập từ điển phân biệt một số yếu tố Hán Việt đồng âm dễ nhầm lẫn.	HS làm việc theo nhóm (thực hiện ở nhà).	Biên soạn từ điển (khoảng 50 yếu tố Hán Việt đồng âm).

VI. ĐỌC VĂN BẢN 3 (TIẾT 8)

SƠN TINH – THỦY TINH

(Trích, Nguyễn Nhược Pháp)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm văn học để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: – Nhìn hình ảnh, đoán tên các nhân vật trong truyện truyền thuyết. – GV dẫn dắt vào bài: Các nhân vật có phép thuật cao cường như Sơn Tinh, Thuỷ Tinh không chỉ xuất hiện trong truyện truyền thuyết mà còn được khắc hoạ trong một bài thơ hiện đại của Nguyễn Nhược Pháp.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Một số hình ảnh: Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Thánh Gióng,...

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– Kết nối về chủ đề *Thế giới kì ảo*: HS cảm nhận được tính chất kì ảo trong câu chuyện được kể bằng thơ, củng cố kĩ năng đọc hiểu thơ hiện đại.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành các câu hỏi, nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc thầm phần cước chú trong SGK, tr. 24 và nêu ngắn gọn thông tin về tác giả, tác phẩm. – GV yêu cầu HS đọc diễn cảm bài thơ, lưu ý phần chú thích những từ ngữ khó trong SGK.	– HS đọc chú thích trong SGK và trả lời câu hỏi. – HS đọc VB.	I. Tìm hiểu chung – Tác giả Nguyễn Nhược Pháp (1914 – 1938) quê ở Hà Nội. Sáng tác của ông thuộc nhiều thể loại, nổi bật nhất là thơ. – <i>Sơn Tinh – Thuỷ Tinh</i> được đánh giá là một trong những bài thơ đặc sắc nhất của Nguyễn Nhược Pháp. II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu sự sáng tạo của nhà thơ từ truyện truyền thuyết “Sơn Tinh, Thuỷ Tinh”

– GV cho HS trả lời câu hỏi số 1 trong SGK: Nêu những điểm giống nhau và khác nhau về cốt truyện, cách kể giữa truyền thuyết <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> với bài thơ cùng tên của Nguyễn Nhược Pháp.	– HS trả lời, nhận xét, góp ý.	– Giống nhau: Nhân vật và đặc điểm của các nhân vật (vua Hùng Vương, Mị Nương, Sơn Tinh, Thủy Tinh), các sự kiện chính (Vua Hùng kén rể, Sơn Tinh lấy được Mị Nương, Thủy Tinh giao tranh với Sơn Tinh hòng cướp lại Mị Nương) trong bài thơ được kể như trong truyền thuyết. – Khác nhau: + Truyền thuyết <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> kể bằng hình thức văn xuôi; tác phẩm của Nguyễn Nhược Pháp thuộc thể loại thơ, kể chuyện bằng thơ. + Bài thơ thể hiện phong cách riêng của nhà thơ. 2. Tìm hiểu phần (I): chân dung các nhân vật
– GV yêu cầu HS: Làm việc theo nhóm để tìm các chi tiết miêu tả Mị Nương, Vua Hùng, Sơn Tinh, Thủy Tinh. Cách miêu tả như vậy có gì thú vị so với các nhân vật trong truyền thuyết?	– HS trả lời, nhận xét.	– Mị Nương: xinh như tiên, tóc xanh, viền má hây hây đỏ, miệng hé thắm như san hô, tay trắng nõn, hai chân nhỏ, bao người mê,... – Vua Hùng: nhìn con yêu quá, âu yếm nhìn con yêu, nghĩ lâu hơn bàn việc nước,... – Sơn Tinh: lòng tơ vương, một mắt ở trán, phi bạch hổ trên cạn, cười “xin nàng đừng lo”, vung tay niệm chú,... – Thủy Tinh: râu ria quăn xanh rì, bất quyết, hô mây to nước cả,... → Cách khắc họa nhân vật của Nguyễn Nhược Pháp rất thú vị: nhân vật hiện ra sinh động, gần gũi trong hành động, lời nói, suy nghĩ, tâm trạng. Nhân vật được miêu tả theo hướng hiện đại hoá, ai cũng đáng yêu, dễ mến.

– GV cho HS trả lời câu 4 trong SGK: Cảnh giao tranh giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh được nhà thơ miêu tả bằng những chi tiết nào? Phân tích một chi tiết gây ấn tượng mạnh đối với em. – GV hỏi: Trong phần (III), tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật gì đặc sắc? – GV hỏi: Nhà thơ thể hiện cảm xúc, thái độ gì đối với câu chuyện được kể trong bài thơ? – GV hỏi: Cả ba VB đọc đều nằm trong chủ đề <i>Thế giới kì ảo</i>. Vậy VB này có sự khác biệt như thế nào về thể loại và nội dung so với hai VB đọc trước đó?	– HS trả lời câu hỏi, trao đổi, nhận xét.	3. Tìm hiểu phần (III): Cuộc giao tranh giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh – Thuỷ Tinh: cười lưng rộng hung hăng; cá voi quác mồm to muốn đớp, cá mập quẫy đuôi cuồn cuộn nhe răng,... – Sơn Tinh: tức khắc niệm chú, đất nẩy vù lên cao; đưa tay vẫy hùm, voi, báo; các con vật đuôi quắp, nhe nanh, giơ vuốt; đạp long đất núi, gầm, xông xáo; cuộc chiến khiến cho máu vọt phì reo muôn ngàn hồng; quang cảnh xung quanh thì mây đen hăm hở bay mù mịt; sấm ran, sét động nổ loè xanh... → Cuộc giao tranh dữ dội được khắc hoạ rất sinh động. → Nghệ thuật: sử dụng các yếu tố kì ảo với trí tưởng tượng bay bổng, phong phú, sáng tạo; biện pháp liệt kê, nhân hoá, từ ngữ biểu cảm,... 4. Cảm xúc, thái độ của nhà thơ Nhà thơ thể hiện cái nhìn âu yếm, dí dỏm đối với các nhân vật: nhân vật nào cũng đáng yêu; vì yêu nên mới ghen tuông, giận dữ (<i>Cũng bởi thần yêu nên khác thường</i>). Điều này tạo nên sự tươi mới, trẻ trung, thú vị của bài thơ. III. Tổng kết <i>Chuyện người con gái Nam Xương và Dế chọi</i> là truyện truyền kì sử dụng các yếu tố hoang đường, kì ảo với những câu chuyện li kì. <i>Sơn Tinh – Thuỷ Tinh</i> là bài thơ kể lại một truyền thuyết với các yếu tố kì ảo được nhà thơ tưởng tượng, sáng tạo thêm.
---	--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về bài thơ, kĩ năng đọc hiểu thơ hiện đại.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời một số câu hỏi để củng cố kiến thức về VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS trả lời câu hỏi 6 trong SGK: Điều gì làm nên sức hấp dẫn của bài thơ <i>Sơn Tinh – Thủy Tinh</i> ?	HS trả lời câu hỏi.	Bài thơ hấp dẫn bởi nghệ thuật kể chuyện, miêu tả nhân vật, thể thơ tự do, giọng thơ hóm hỉnh,...

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối bài học với cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
Vẽ tranh thể hiện một hình ảnh thơ mà em ấn tượng nhất.	HS vẽ tranh.	Tranh vẽ của HS.

VII. VIẾT (TIẾT 9, 10, 11)

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT (CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỰ NHIÊN)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: Em hãy nêu một vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên mà em đang quan tâm. Lí giải vì sao em quan tâm đến vấn đề đó.	HS trả lời câu hỏi.	HS nêu được một số vấn đề cần quan tâm và lí giải.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

Nhận biết được yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc thầm yêu cầu trong SGK (tr. 28) và trả lời câu hỏi: Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) cần đáp ứng được những yêu cầu gì?	– HS trả lời câu hỏi.	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên) 1. Yêu cầu – Nêu được vấn đề thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên để bàn luận. – Trình bày được mối quan hệ hai chiều giữa con người với tự nhiên (trong phạm vi vấn đề nghị luận), triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực và tiêu biểu. – Nêu được quan điểm trái chiều về vấn đề hoặc khía cạnh nào đó của vấn đề và phản bác một cách có cơ sở. – Đề xuất được giải pháp khả thi để giải quyết những bất ổn trong ứng xử của con người với tự nhiên. 2. Phân tích bài viết tham khảo – Vấn đề nghị luận: mối quan hệ mật thiết giữa con người với tự nhiên. Ý kiến của người viết được thể hiện ở đoạn văn thứ hai.
– GV cho HS đọc bài viết tham khảo (chú ý theo dõi các thẻ chỉ dẫn đặt bên phải VB) và trả lời, thảo luận các câu hỏi: + Nêu vấn đề nghị luận. Ý kiến của người viết được thể hiện ở những câu nào?	– HS đọc bài viết tham khảo (có thể đọc thầm). – HS trả lời câu hỏi, trao đổi, thảo luận.	

+ Phần Thân bài có mấy luận điểm? Xác định các câu nêu luận điểm. + Đọc bài viết, em rút ra được kinh nghiệm gì trong cách dùng lí lẽ, bằng chứng? + Em học được gì từ cách mở bài và kết bài của bài viết tham khảo?	– Phần Thân bài có 5 luận điểm. Các câu nêu luận điểm nằm ở phần đầu của mỗi đoạn văn. – Mỗi luận điểm được triển khai bằng lí lẽ phù hợp, bằng chứng xác thực và tiêu biểu. Chẳng hạn với luận điểm 1, người viết đã sử dụng lí lẽ: Thể xác của chúng ta là hiện thân của tự nhiên vì nó tuân thủ các quy luật như bất kì hiện tượng tự nhiên nào khác. Lí lẽ đó được làm sáng tỏ qua các bằng chứng: để duy trì sự sống, con người cần hít thở không khí, cần ăn uống cũng như trao đổi chất với môi trường; khi ốm đau, bệnh tật, con người cần được chữa trị để trở lại trạng thái bình ổn tự nhiên;... – Cách mở bài: Có thể dẫn dắt từ một câu nói có liên quan đến vấn đề nghị luận. – Cách kết bài: Khái quát lại vấn đề nghị luận và đề xuất phương hướng hành động.
--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, chỉnh sửa được bài viết.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trả lời câu hỏi để viết bài theo các bước.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 6 (đã thực hiện ở nhà) và trình bày nội dung thu thập tư liệu.	– HS trao đổi cặp đôi và trình bày, nhận xét, góp ý.	II. Thực hành viết 1. Trước khi viết <i>a. Đề bài:</i> Viết bài văn trình bày ý kiến của em về vấn đề tác động của biến đổi khí hậu đối với cuộc sống của con người.

– GV cho HS làm việc cá nhân nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 6 (tìm ý cho bài viết) và trình bày. – GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SGK hoặc lập dàn ý bằng sơ đồ tư duy. – GV yêu cầu HS trao đổi dàn ý theo nhóm và mời một số HS trình bày dàn ý.	– HS thực hiện nhiệm vụ tìm ý. – HS thực hiện nhiệm vụ. – HS trình bày dàn ý trước lớp.	<i>b. Tìm ý</i> <i>c. Lập dàn ý.</i> Tham khảo ví dụ: – Mở bài: Giới thiệu vấn đề (tác động của biến đổi khí hậu đối với cuộc sống của con người) – Thân bài: + Luận điểm 1: Giải thích hiện tượng biến đổi khí hậu và nguyên nhân (Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu (sinh quyển, khí quyển, thủy quyển, thạch quyển) trong hiện tại và tương lai do tác động chủ yếu của con người; nguyên nhân do tác động của con người vào môi trường tự nhiên và sự thay đổi trong nội tại của tự nhiên). + Luận điểm 2: Thực trạng một số tác động của biến đổi khí hậu (Trái Đất nóng lên, mực nước biển dâng, các hệ sinh thái bị phá hủy, thiên tai, dịch bệnh, nghèo đói, di cư,... tất cả đều nguy hiểm đến sự sống còn của hàng triệu người trên Trái Đất). + Nêu ý kiến trái chiều: phủ nhận biến đổi khí hậu hoặc giảm nhẹ mức độ nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và cho rằng các nỗ lực của con người để giảm thiểu biến đổi khí hậu có thể là không cần thiết hoặc thậm chí vô ích. + Luận điểm 3: Giải pháp (hành động của các quốc gia và mỗi người). – Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của việc nhận thức đúng và có giải pháp hiệu quả để ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.
GV yêu cầu HS viết phần Mở bài và triển khai 1 luận điểm của phần Thân bài ở trên lớp.	HS viết phần nội dung được yêu cầu.	2. Viết bài

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài làm ở nhà và tự đánh giá bài viết của mình bằng bảng kiểm (phiếu học tập số 7) và hướng dẫn chỉnh sửa trong SGK (tr. 33).	HS tự đánh giá, chỉnh sửa bài viết của mình.	3. Chỉnh sửa
--	--	---------------------

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng được quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết vào việc tạo lập VB, tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài viết.

2. Nội dung hoạt động

HS tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài viết hoặc viết về một vấn đề khác.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ (thực hiện ở nhà): – Tiếp tục chỉnh sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố. – Chọn một đề tài khác để viết bài văn và công bố.	HS tiếp tục chỉnh sửa, công bố bài viết hoặc viết một đề tài khác.	Bài viết được chỉnh sửa, công bố hoặc một bài viết mới.

VIII. NÓI VÀ NGHE (TIẾT 12)

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ (CON NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỰ NHIÊN)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS hiểu được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS nêu một sự việc có tính thời sự liên quan đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên mà các em quan tâm.	HS trả lời câu hỏi.	Một vài sự việc có tính thời sự liên quan đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

Nhận biết được yêu cầu của bài nói trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân, theo nhóm để tìm hiểu yêu cầu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV cho HS trao đổi theo nhóm câu hỏi: Theo em, các tiêu chí để đánh giá bài nói trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự liên quan đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên là gì? - GV và HS xây dựng bảng kiểm đánh giá kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.	HS trao đổi, trả lời câu hỏi, thảo luận.	I. Một số lưu ý khi trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự - Về nội dung: + Giới thiệu và nêu tóm tắt được sự việc cần trình bày. + Trình bày ý kiến về sự việc (đồng tình hay phản đối). + Nêu được ảnh hưởng của sự việc đối với cuộc sống con người và sự phát triển của xã hội. + Nêu giải pháp cho sự việc. + Nêu bài học rút ra từ sự việc. + Trả lời được các câu hỏi và ý kiến phản biện. - Về cách trình bày: + Nói to, rõ ràng, truyền cảm. + Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (con người trong mối quan hệ với tự nhiên); lắng nghe, tóm tắt được nội dung trình bày của người nói.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trình bày bài nói.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS xem lại phiếu ghi chú cho bài nói (phiếu học tập số 8, đã chuẩn bị ở nhà), đánh dấu các ý quan trọng và các từ khoá. – GV yêu cầu HS tập luyện theo nhóm, sử dụng bảng kiểm đánh giá kĩ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự (phiếu học tập số 9) để góp ý cho bạn. – GV mời một vài HS trình bày bài nói trước lớp. – GV lưu ý HS trong vai người nghe: lắng nghe phần trình bày của bạn và đánh giá vào bảng kiểm, ghi chú những điều muốn trao đổi về bài trình bày.	– HS xem lại, đánh dấu phiếu ghi chú bài nói. – HS tập luyện theo cặp. – Một vài HS trình bày bài nói trước lớp; những HS khác lắng nghe, trao đổi với người nói.	II. Thực hành nói 1. Trước khi nói 2. Trình bày bài nói và trao đổi sau khi nói

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ nói và nghe trong một tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS tự đánh giá, tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài nói hoặc trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự khác.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ (thực hiện ở nhà): – Nhờ người thân ghi hình lại bài trình bày. Dựa vào bảng kiểm, tự đánh giá bài nói, trình bày lại đến khi tạm hài lòng với sản phẩm và công bố bài nói. – Chọn một sự việc có tính thời sự khác để trình bày ý kiến.	HS tiếp tục chỉnh sửa, công bố bài nói hoặc trình bày bài nói khác.	Bài nói được chỉnh sửa, công bố (trên nhóm lớp, web của trường, mạng xã hội,...) hoặc một bài trình bày mới.

IX. Củng cố, mở rộng

1. Mục tiêu

HS củng cố, mở rộng những kiến thức, kĩ năng đã học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1, 2, 3 và kiểm tra vào buổi học sau.	HS thực hiện bài tập.	Các bài tập đã thực hiện.

X. THỰC HÀNH ĐỌC

NGỌC NỮ VỀ TAY CHÂN CHỦ

(Khuyết danh)

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức về thể loại truyện truyền kì và kĩ năng đọc hiểu truyện truyền kì theo đặc trưng thể loại để tự đọc hiểu một VB khác.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hành đọc ở nhà, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong buổi học tiếp theo.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ tự đọc VB ở nhà theo những lưu ý trong SGK. Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm vào trong vở): – Nêu cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian. – Chỉ ra một số chi tiết đậm chất hoang đường.	Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.	– Cốt truyện: Ngọc Hoàng mở lầu kén rể để chọn chồng cho con gái là Ngọc Tỷ. → Sơn thần và thủy thần đến trở tài mong được lấy Ngọc Tỷ. → Người thứ ba xuất hiện, tuy không có phép thuật nhưng bằng lời nói của mình đã thuyết phục được Ngọc Hoàng. → Ngọc Hoàng quyết định gả Ngọc Tỷ cho người đó. – Nhân vật: Ngọc Hoàng, sơn thần, thủy thần, người thứ ba. – Không gian: thiên đình. – Một số chi tiết kì ảo: Ngọc Hoàng kén rể, tài năng của sơn thần, thủy thần,...

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK (tr. 9). Tìm và điền các từ ngữ phù hợp vào chỗ trống trong các nhận định dưới đây:

- a. Truyện truyền kì là thể loại văn xuôi tự sự, phát triển mạnh mẽ ở thời, dùng làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống.
- b. Truyện truyền kì có khi mô phỏng hoặc đã sử dụng truyền rộng rãi trong nhân dân; có khi mượn từ Cốt truyện của truyện truyền kì được tổ chức chủ yếu dựa trên chuỗi sự kiện sắp xếp theo trật tự, có quan hệ
- c. Nhân vật trong truyện truyền kì nổi bật nhất là ba nhóm:
- d. Không gian trong truyện truyền kì thường có sự pha trộn giữa
- e. Thời gian trong truyện truyền kì có sự kết hợp chặt chẽ giữa thời gian thực và
- g. Về ngôn ngữ, truyện truyền kì sử dụng nhiều

2. Tìm hiểu, ghi vắn tắt thông tin giới thiệu về nhà văn Nguyễn Dữ và tập *Truyện kì mạn lục*.

Điều em tìm hiểu được về nhà văn Nguyễn Dữ:

.....

.....

.....

.....

Điều em tìm hiểu được về tập *Truyện kì mạn lục*:

.....

.....

.....

3. Ấn tượng ban đầu của em về tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*:

Chia sẻ cảm xúc, ấn tượng ban đầu của em sau khi đọc VB *Chuyện người con gái Nam Xương*:

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc VB *Chuyện người con gái Nam Xương* (SGK, tr. 10 – 15) và ghi vắn tắt các sự kiện chính vào sơ đồ sau:

1. Từ đầu đến “lo liệu như đối với cha mẹ để mình”:	2. Tiếp theo đến “nhưng việc trót đã qua rồi”:	3. Phần còn lại:
---	--	--

2. Thực hiện những nhiệm vụ sau để tìm hiểu những nét khái quát về tác phẩm.

a. Truyện được kể theo ngôi thứ mấy?

.....
.....
.....

b. Không gian trong truyện như thế nào?

.....
.....
.....

c. Các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trật tự nào?

.....
.....
.....

d. Truyện có những nhân vật nào? Nhân vật chính là ai?

.....
.....
.....

e. Truyện có những chi tiết kì ảo nào?

.....
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

1. Đọc VB *Chuyện người con gái Nam Xương* và tìm hiểu nhân vật Vũ Nương theo gợi dẫn sau:

a. Trong phần đầu, lời người kể chuyện giới thiệu như thế nào về Vũ Nương?

.....

b. Trong cuộc sống vợ chồng, Vũ Nương đã xử sự thế nào trước tính hay ghen của Trương Sinh?

.....

c. Khi xa chồng, Vũ Nương ứng xử với mẹ chồng như thế nào?

.....

Ghi lại lời nói của mẹ chồng thể hiện sự ghi nhận công lao của Vũ Nương với gia đình nhà chồng.

.....

.....

d. Ghi lại nội dung 3 lời thoại của Vũ Nương khi nàng bị chồng nghi oan.

– Lời thoại 1: Phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng mình

.....

.....

– Lời thoại 2: Nổi đau đớn, thất vọng khi bị đối xử bất công

.....

.....

– Lời thoại 3: Lời than trước khi tự vẫn

.....

.....

2. Làm việc theo nhóm 4 thành viên để chia sẻ kết quả thực hiện nhiệm vụ 1 và cùng thảo luận:

2.1. Nhận xét về tính cách nhân vật Vũ Nương.

.....

.....

2.2. Cho biết những nguyên nhân gây ra bi kịch của Vũ Nương. Nguyên nhân nào là chủ yếu?

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

1. Đọc VB *Dế chọi* (SGK, tr. 18 – 21) và ghi vắn tắt các sự kiện chính vào sơ đồ sau:

1. Từ đầu đến “chỉ nghĩ tới việc tự tử”:	2. Tiếp theo đến “vẫn nằm chờ buồn bã”:	3. Phần còn lại:
---	--	---

2. Trả lời những câu hỏi sau để tìm hiểu khái quát về tác phẩm

a. Truyện được kể theo ngôi thứ mấy?

.....
.....

b. Truyện có những nhân vật nào? Nhân vật chính là ai?

.....
.....

c. Không gian trong truyện như thế nào?

.....
.....

d. Thời gian trong truyện như thế nào?

.....
.....

3. Nêu ấn tượng ban đầu của em sau khi đọc tác phẩm:

.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

1. Tìm hiểu nhân vật Thành qua hai tình huống đối lập theo gợi dẫn dưới đây:

1.1. Vì dễ chọi mà gia đình Thành chịu bao nhiêu khổ khổ – Thành bị bọn lí dịch ép làm chức – Gia sản nhà Thành – Gặp kì nộp thuế, tâm trạng Thành: – Thành bị đánh tàn tệ: – Để giúp Thành, vợ Thành phải tìm đến – Sau khi làm dễ chết, con trai Thành đã:	1.2. Nhờ tìm được dễ chọi hay mà gia đình Thành thay đổi – Tri huyện thưởng cho Thành: – Quan tỉnh thưởng – Sau vài năm nhà Thành thay đổi:
1.3. Nhận xét ý nghĩa của sự đối lập giữa hai tình huống trên	

2. Tìm hiểu yếu tố kì ảo và yếu tố hiện thực trong tác phẩm theo gợi dẫn dưới đây

2.1. Liệt kê sự việc có tính chất kì ảo – Sự việc 1: – Sự việc 2:		Vai trò, ý nghĩa của yếu tố kì ảo:
2.2. Liệt kê những thông tin nhấn mạnh tính chất hiện thực:	2.3. Thái độ của tác giả với hiện thực đương thời:	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Thu thập thông tin cho bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (con người trong mối quan hệ với tự nhiên)

*** Đề tài: Tác động của biến đổi khí hậu đối với cuộc sống con người**

1. Thực hiện ở nhà: Em hãy tìm thông tin về tác động của biến đổi khí hậu từ sách báo hoặc các phương tiện nghe nhìn để hoàn thành bảng sau:

1. Biến đổi khí hậu là gì?	
2. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu là gì?	
3. Biến đổi khí hậu có tác động như thế nào đối với cuộc sống con người?	
4. Con người cần làm gì trước tác động của biến đổi khí hậu?	

*** Trả lời miệng: Em sẽ sử dụng những thông tin mình thu thập được vào bài viết như thế nào?**

2. Thực hiện trên lớp: Ghi ngắn gọn câu trả lời của em vào bảng sau để tìm ý cho bài viết.

Vấn đề cần được giải quyết là gì?	
Ý kiến của em về vấn đề như thế nào?	* Luận điểm: - Lí lẽ: - Bằng chứng * Luận điểm: - Lí lẽ: - Bằng chứng:
Có ý kiến trái chiều nào cần phản bác?	
Cần có giải pháp nào để giải quyết vấn đề?	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Bảng kiểm: Kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết

	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Mở bài	Giới thiệu được vấn đề cần giải quyết		
	Nêu được tầm quan trọng của vấn đề		
Thân bài	Giải thích được vấn đề		
	Nêu nguyên nhân của vấn đề		
	Trình bày được một số luận điểm phân tích các khía cạnh của vấn đề		
	Mỗi luận điểm được làm sáng tỏ bằng lí lẽ, bằng chứng		
	Nêu được quan điểm trái chiều và phản bác		
	Đề xuất được giải pháp khả thi		
Kết bài	Khẳng định được tầm quan trọng của việc nhận thức đúng và giải quyết tốt vấn đề.		
Chính tả, diễn đạt	Bài viết không hoặc ít mắc lỗi chính tả và diễn đạt		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

Phiếu ghi chú

- * Nhiệm vụ: Hoàn thành phiếu ghi chú để chuẩn bị nội dung nói theo gợi dẫn.
- * Sự việc có tính thời sự:
- * Bản chất của sự việc:
- * Ảnh hưởng của sự việc đối với cuộc sống của con người và sự phát triển của xã hội:
.....
.....
.....
- * Ý kiến trái chiều về sự việc cần tranh luận, bác bỏ:
.....
.....
- * Những giải pháp để giải quyết sự việc:
.....
.....
.....
.....
.....
- * Ý nghĩa của câu chuyện:
.....
.....
.....
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9

	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Mở đầu	Chào hỏi người nghe		
	Giới thiệu và nêu tóm tắt được sự việc cần trình bày		
Thân bài	Trình bày ý kiến về sự việc		
	Nêu bản chất của sự việc		
	Phân tích được ảnh hưởng của sự việc đối với cuộc sống con người và sự phát triển của xã hội		
	Nêu giải pháp để giải quyết sự việc		
	Nêu được ý kiến trái chiều về sự việc cần tranh luận, bác bỏ		
	Nêu bài học rút ra từ sự việc		
Kết thúc	Có kết thúc phù hợp		
	Cảm ơn người nghe		
Cách trình bày	Nói to, rõ ràng, truyền cảm		
	Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp		

BÀI 2. NHỮNG CUNG BẬC TÂM TRẠNG

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của các biện pháp tu từ: chơi chữ, điệp thanh và điệp vần.
- Viết được VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau; hình thành được ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Yêu thương, đồng cảm với con người và trân trọng vẻ đẹp của cuộc sống.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Đọc hiểu VB 1: <i>Nỗi niềm chinh phụ</i> (trích <i>Chinh phụ ngâm</i>) (3 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 40). – Thực hiện phiếu học tập số 1.

Thực hành tiếng Việt Biện pháp tu từ chơi chữ (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 40); đọc khung <i>Một số cách chơi chữ thường gặp</i> trong SGK (tr. 44 – 45) và tóm tắt thành sơ đồ.
Đọc hiểu VB 2: <i>Tiếng đàn mưa</i> (2 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	Đọc VB, trả lời câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 47).
Thực hành tiếng Việt Biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức Ngữ văn</i> trong SGK (tr. 40) và khung <i>Nhận biết biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần</i> trong SGK (tr. 47 – 48) và vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung kiến thức.
Đọc hiểu VB 3: <i>Một thể thơ độc đáo của người Việt</i> (1 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	Đọc VB, trả lời câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 52).
Viết Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) (3 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Chuẩn bị ý tưởng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)
Nói và nghe Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học) (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Chuẩn bị ý tưởng thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học)

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ BÀI HỌC

1. Mục tiêu

HS nhận biết được chủ đề và thể loại chính được học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, trả lời câu hỏi, từ đó hiểu được nội dung khái quát của bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc phần <i>Giới thiệu bài học</i> , nêu chủ đề của bài và thể loại chính được học trong bài.	HS nêu chủ đề của bài và thể loại chính được học.	– Chủ đề bài học <i>Những cung bậc tâm trạng</i>: Con người luôn mang trong mình những nỗi niềm, khát vọng riêng tư. Những cung bậc tâm trạng ấy có thể được gửi gắm vào thơ, để lại cho người đọc nhiều xúc cảm và suy ngẫm về ý nghĩa của cuộc sống. – Thể loại VB đọc chính: thơ song thất lục bát.

II. ĐỌC VĂN BẢN 1 (TIẾT 1, 2, 3)

NỖI NIỀM CHÍNH PHỤ

(Trích *Chinh phụ ngâm*, nguyên tác của Đặng Trần Côn,
bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?))

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức về lịch sử và cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: – Nêu và giới thiệu ngắn gọn về một cuộc chiến đã xảy ra trên đất nước ta trong khoảng đầu thế kỉ XVIII.	HS trình bày hiểu biết về một cuộc chiến đã xảy ra trên đất nước ta trong khoảng đầu thế kỉ XVIII, sau đó suy nghĩ, thảo luận nhóm về sự khác biệt giữa các cuộc tiến đưa trong chiến tranh và trong hoàn cảnh bình thường của cuộc sống.	– Nêu và giới thiệu ngắn gọn về một cuộc chiến đã xảy ra trên đất nước ta trong khoảng đầu thế kỉ XVIII. Ví dụ: + Trịnh – Nguyễn phân tranh: phân chia lãnh thổ giữa chế độ “vua Lê chúa Trịnh” ở phía bắc sông Gianh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn cai trị ở phía nam (Đàng Trong), mở đầu khi Trịnh Tráng đem quân đánh Nguyễn Phúc Nguyên năm 1627 và kết thúc vào năm 1777 khi chúa Nguyễn sụp đổ. + Khởi nghĩa Nguyễn Dương Hưng (1737) ở Sơn Tây. + Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751) ở khu vực nay thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ. + Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751) xuất phát từ Đồ Sơn (Hải Phòng), di chuyển lên Kinh Bắc (Bắc Giang, Bắc Ninh), uy hiếp kinh thành Thăng Long rồi xuống Sơn Nam, vào Thanh Hoá, Nghệ An. + Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 – 1769) trên địa bàn trấn Sơn Nam. – Hình dung sự khác biệt của hai bối cảnh xã hội đặt ra những vấn đề/nguỵ cơ khác nhau thế nào đối với người lên đường.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát được thể hiện trong đoạn trích *Nỗi niềm chinh phụ*.

- HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- HS nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi về nhiệm vụ 1, 2 trong phiếu học tập số 1 (đã thực hiện ở nhà). – GV mời HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về tác giả Đặng Trần Côn, dịch giả Đoàn Thị Điểm (?) (HS đã chuẩn bị ở nhà, nhiệm vụ 3 trong phiếu học tập số 1).	– HS trao đổi cặp đôi và trình bày kết quả thảo luận. – HS trình bày vài nét thông tin về tác giả và dịch giả.	I. Tìm hiểu chung 1. Khám phá tri thức ngữ văn – Tìm được các từ ngữ phù hợp trong ma trận để điền vào chỗ trống a. (1) <i>thể thơ</i>; (2) <i>dân tộc</i>; (3) <i>cố định</i>; (4) <i>biến thể</i> b. (5) <i>văn lừng</i>; (6) <i>văn chân</i>; (7) <i>văn lừng</i>; (8) <i>văn chân</i> – Xác định được những chi tiết không chính xác về vị trí các thanh bằng (B) và trắc (T) trong bảng đã cho và sửa lại để được bảng đánh dấu đúng về thanh điệu của thể thơ song thất lục bát. 2. Tác giả Đặng Trần Côn, dịch giả Đoàn Thị Điểm (?) – Đặng Trần Côn sống vào khoảng đầu thế kỉ XVIII, quê ở làng Nhân Mục (còn gọi là làng Mọc), nay thuộc Hà Nội. Tác phẩm của ông thường chú trọng thể hiện những tình cảm riêng tư, những nỗi niềm trắc ẩn của con người. Ngoài <i>Chinh phụ ngâm khúc</i>, một số sáng tác khác của ông hiện còn được lưu lại như <i>Tiêu Tương bát cảnh</i>, ba bài phú <i>Trương Hàn tư thuân lô</i>, <i>Trương Lương bố ý</i>, <i>Khấu môn thanh</i>,... – Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748) hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, quê ở tỉnh Hưng Yên. Bản dịch <i>Chinh phụ ngâm</i> nổi tiếng hiện đang lưu hành được nhiều học giả khẳng định là của nữ sĩ.

– GV hỏi: Em dự định sẽ thực hiện những hoạt động nào để đọc hiểu VB thơ <i>Nỗi niềm chinh phụ</i>? – GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ 1.a trong phiếu học tập số 2. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ 1.b trong phiếu học tập số 2.	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý. – HS trình bày nhiệm vụ 1.a trong phiếu học tập số 2. – HS trình bày nhiệm vụ 1.b trong phiếu học tập số 2.	3. Định hướng cách đọc hiểu thơ song thất lục bát Khi đọc tác phẩm thơ song thất lục bát, cần xác định và phân tích một số yếu tố về thi luật như vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; xác định và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB; chỉ ra những nét đặc sắc trong nghệ thuật của tác phẩm, tìm chủ đề của VB,... II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát được thể hiện trong VB <i>a. Số tiếng trong mỗi câu thơ</i> HS cần chỉ rõ đâu là cặp câu 7 tiếng (song thất), đâu là câu 6 và 8 tiếng (lục bát). <i>b. Vần</i> HS chỉ rõ vần đã được gieo ở những tiếng nào, tiếng đó ở vị trí nào (chữ thứ mấy trong câu thơ), vần đó được gọi là vần lưng (yêu vận) hay vần chân (cước vận). <i>Tiếng địch thổi nghe chùng đồng vọng, Hàng cờ bay trông bóng phát phơ.</i> <i>Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi gần ngơ nổi nhà.</i> Lưu ý: chữ <i>chùng</i> (vần <i>ung</i>, gần âm với vần <i>ăng</i>) hiệp vần với <i>chăng</i> ở cuối câu thơ liền trước (<i>Liều dương biết thiếp đoạn trường này chăng</i>); chữ <i>nhà</i> (vần <i>a</i>) hiệp vần với <i>xa</i> ở chữ thứ 5 của câu thơ liền sau (<i>Chàng thì đi coi xa mưa gió</i>); các vần gieo ở giữa câu thơ là vần lưng (yêu vận): <i>chùng</i>, <i>bóng</i>, <i>ngơ</i>; ở cuối câu thơ là vần chân (cước vận): <i>vọng</i>, <i>phơ</i>, <i>đưa</i>, <i>nhà</i>.
--	--	---

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ 1.c trong phiếu học tập số 2. – GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 2.	– HS trình bày nhiệm vụ 1.c trong phiếu học tập số 2. – HS làm việc theo cặp để trả lời câu hỏi.	<i>c. Thanh điệu</i> – HS cần xác định các thanh bằng (B) – trắc (T) ở một số vị trí tiếng trong câu thơ khớp với sơ đồ thanh điệu đã cung cấp trong SGK, phần <i>Tri thức ngữ văn</i>, cụ thể là vị trí tiếng. <i>Tiếng địch thổi nghe chùng (B) đồng vọng (T), Hàng cò bay (B) trông bóng (T) phất phơ (B). Dấu chàng (B) theo lớp (T) mây đưa (B), Thiếp nhìn (B) rặng núi (T) gần ngơ (B) nổi nhà (B).</i> <i>d. Nhịp</i> – Với trường hợp bốn câu thơ đã cho, HS có thể đề xuất những phương án khác nhau, nhưng phải chỉ ra được tác dụng của cách ngắt nhịp mình lựa chọn. Có thể tham khảo một số cách ngắt nhịp sau: – Phương án 1: <i>Chốn Hàm Kinh/ chàng còn ngoảnh lại, (3/4)</i> <i>Bến Tiêu Tương/ thiếp hãy trông sang. (3/4)</i> <i>Khói Tiêu Tương/ cách Hàm Dương, (3/3)</i> <i>Cây Hàm Dương/ cách Tiêu Tương mấy trùng. (3/5)</i> Cách ngắt nhịp này đảm bảo được tính liên kết của từ ngữ, tạo nhịp điệu đều đặn, dàn trải, đem lại cảm xúc về một nỗi buồn man mác, mênh mang. – Phương án 2: <i>Chốn Hàm Kinh/ chàng/ còn ngoảnh lại, (3/1/3)</i> <i>Bến Tiêu Tương/ thiếp/ hãy trông sang. (3/1/3)</i> <i>Khói Tiêu Tương/ cách/ Hàm Dương, (3/1/2)</i> <i>Cây Hàm Dương/ cách/ Tiêu Tương mấy trùng. (3/1/4)</i> Việc nhấn mạnh vào một số từ (bằng cách tách nhịp riêng) giúp người đọc cảm nhận rõ hơn những chi tiết cần quan tâm.
--	--	---

– GV chia lớp học thành 2 nhóm lớn để tìm hiểu 2 phần của đoạn trích. GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép với 2 vòng sau (sử dụng phiếu học tập số 3 và 4): + <i>Vòng 1: Vòng chuyên gia.</i> Mỗi nhóm tìm hiểu nỗi niềm của người chinh phụ ở từng phần theo gợi ý sau: <i>Nhóm 1:</i> Đọc đoạn thơ “Tiếng nhạc ngựa... nổi nhà” và trả lời các câu hỏi sau: Ở phần đầu đoạn trích, âm thanh và không gian được miêu tả như thế nào? Em hiểu như thế nào về hai câu thơ “Dấu chàng... ngẩn ngơ nổi nhà”? Qua đó, đoạn thơ thể hiện tâm trạng gì của người chinh phụ? <i>Nhóm 2:</i> Đọc đoạn thơ “Chàng thì đi cõi xa... ai sầu hơn ai?” và trả lời các câu hỏi sau:	– HS thảo luận nhóm, thực hiện phiếu học tập số 3, 4. – HS trình bày kết quả thảo luận, đưa ra nhận xét.	Việc ngắt riêng một âm tiết không chỉ giúp tạo điểm nhấn, mà còn thể hiện nỗi niềm day dứt, trăn trở của người chinh phụ. <i>Lưu ý:</i> Cách ngắt nhịp này không tuân thủ cách ngắt nhịp thường thấy khi đọc thơ song thất lục bát. 2. Tìm hiểu tâm trạng, nỗi niềm của nhân vật người chinh phụ Chỉ ra những cung bậc khác nhau trong tình cảm của nhân vật người chinh phụ ở hai thời điểm: – Nỗi niềm người chinh phụ lúc vừa chia li người chinh phụ: lưu luyến, thoáng buồn. + Hình ảnh “Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống” và “Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay”: âm thanh nhạc ngựa và tiếng trống gợi nên sự hồi hã, khẩn trương lúc người chinh phụ lên đường ra trận, khiến cho khoảnh khắc gặp gỡ trở nên ngắn ngủi, vội vã => khoảnh khắc chia li đón đau, chóng vánh. + “Dấu chàng theo lớp mây đưa / Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nổi nhà” miêu tả sự mơ hồ, xa xăm của hình ảnh người chồng đi xa, để lại nỗi nhớ nhung vô bờ trong tâm hồn người ở lại => Thể hiện sự trông ngóng, đợi chờ, sự luyến tiếc, nhớ thương giữa chàng và thiếp trong xa cách. – Nỗi niềm người chinh phụ khi một mình trở về nhà: lo lắng, sầu muộn, đón đau khôn tả. Nỗi buồn cô đơn, sự thương nhớ triền miên không dứt.
---	--	--

Hình ảnh “chàng” và “thiếp” được miêu tả trong đoạn thơ như thế nào? Em hiểu như thế nào về hai câu thơ “Khói Tiêu Tương... cách Tiêu Tương mấy trùng”? Câu hỏi tu từ ở cuối đoạn trích có tác dụng gì? + <i>Vòng 2: Vòng mảnh ghép.</i> Mỗi 3 người ở nhóm 1 ghép với 3 người ở nhóm 2, tạo thành các nhóm mảnh ghép, thực hiện nhiệm vụ sau: Nhận xét về sự biến đổi tâm trạng của nhân vật người chinh phụ lúc vừa chia li người chinh phu và lúc trở về nhà. – GV yêu cầu đại diện các nhóm lần lượt trình bày kết quả làm việc và nhận xét, phản hồi lẫn nhau. – GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức cơ bản về tâm trạng của nhân vật. – GV cho HS làm việc theo cặp để chỉ ra những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm dựa trên những gợi dẫn sau:	– HS làm việc theo cặp và trả lời những câu hỏi theo gợi dẫn.	+ “Chàng thì đi cõi xa mưa gió”: sự lo lắng của người vợ về những khó khăn, nguy hiểm mà người chồng có thể phải đối mặt ở phương xa, nơi mưa gió bão bùng => lo lắng, bất an. + “Thiếp thì về buồn cũ chiếu chăn”: sự trống trải, cô đơn khi người chinh phụ trở về căn nhà vắng lặng => cô đơn, trống trải. + “Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương / Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng”: sự cách xa ngàn trùng giữa hai người và nỗi sầu chia li dằng dặc, mức độ tăng tiến dần. + “Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?": câu hỏi tu từ, nhấn mạnh sự đồng cảm và chia sẻ nỗi đau giữa người chồng và người vợ, dù họ phải chịu đựng nỗi nhớ nhung và lo lắng trong những hoàn cảnh khác nhau. => Nhận xét chung: Nỗi sầu của nhân vật ngày càng tăng lên, để rồi dâng lên đến đỉnh điểm ở câu thơ cuối. 3. Tìm hiểu một số nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm * Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật đặc sắc: – Phép đối: Ví dụ: <i>Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồn cũ chiếu chăn.</i>
---	--	--

+ Chỉ ra đặc điểm ngôn ngữ của đoạn trích. + Theo em, nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật ở đoạn trích có gì đặc sắc? + Việc kết hợp các yếu tố văn hoá trong đoạn trích có tác dụng gì? – Gọi một vài HS đại diện trình bày và nhận xét, phản hồi. – GV tổ chức cho HS đọc diễn cảm đoạn trích một lần nữa rồi tự tổng kết bài học với 2 nội dung: chủ đề, nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.		* Ngôn ngữ: giàu hình ảnh, giàu cảm xúc, thể hiện sự tinh tế của nhà thơ khi miêu tả tâm trạng và nỗi niềm của nhân vật. * Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật: Cách xưng hô “thiếp – chàng” thể hiện sự kính trọng, gắn bó sâu đậm; sự tương phản giữa không gian ra trận khắc nghiệt (“cõi xa mưa gió”) và không gian vắng lặng, đơn chiếc (“buồng cũ chiếu chăn”) tạo nên sự cách biệt về không gian ngàn trùng, từ đó thấy được sự đau đớn, nỗi nhớ nhung và sự lo lắng của người vợ. III. Tổng kết – Chủ đề: Tâm trạng và nỗi niềm của nhân vật người chinh phụ trong hoàn cảnh chia li, qua đó phản ánh những mất mát do chiến tranh gây ra. – Nét đặc sắc nghệ thuật: Ngôn ngữ giàu cảm xúc, được chọn lọc tinh tế; hình ảnh giàu sức gợi; nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật đặc sắc.
---	--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về VB *Nỗi niềm chinh phụ*, kĩ năng đọc hiểu thơ song thất lục bát.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về đọc hiểu VB thơ song thất lục bát; thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS nêu cách đọc hiểu thơ song thất lục bát.	– HS trả lời câu hỏi.	– Cách đọc hiểu thơ song thất lục bát: xác định và phân tích một số yếu tố về thi luật như vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; xác định và phân tích tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB; chỉ ra những nét đặc sắc trong nghệ thuật của tác phẩm, tìm chủ đề của VB,.....

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 44.	– HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn	– Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu về nội dung và hình thức. Có thể theo gợi ý sau: + Mở đoạn (viết trong 1 câu): Giới thiệu ngắn gọn bối cảnh tâm trạng của người chinh phụ. + Thân đoạn (viết trong khoảng 5 – 7 câu): • Người chinh phụ lo lắng cho người chinh phu phải vất vả xông pha chốn xa trường. • Người chinh phụ tủi buồn khi phải cô đơn trong căn buồng của hai vợ chồng. • Mới chia tay thôi nhưng người chinh phụ đã cảm thấy khắc khoải nhớ mong, cảm giác như giữa hai người đã muôn trùng cách biệt. + Kết đoạn (viết trong 1 câu): Khái quát tâm trạng chủ đạo của người chinh phụ thể hiện trong 4 câu thơ.
---	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS làm một sản phẩm (làm thơ, vẽ tranh, làm thiệp, bưu thiếp, viết thư,...) gửi đến người thân yêu để thể hiện sự trân trọng thời gian được ở bên họ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau: Làm một sản phẩm (làm thơ, vẽ tranh, làm thiệp, bưu thiếp, viết thư,...) gửi đến người thân yêu để thể hiện sự trân trọng thời gian được ở bên họ.	HS làm sản phẩm ở nhà.	Sản phẩm HS gửi đến người thân của mình.

III. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 4)

BIỆN PHÁP TU TỪ CHƠI CHỮ

Hoạt động 1. Khởi động

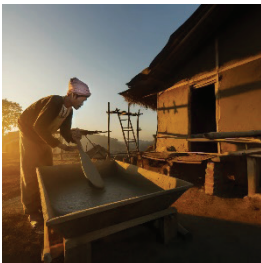
1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS quan sát những ngữ liệu sau (GV tìm những hình ảnh miêu tả tương ứng để trình chiếu cùng với ngữ liệu): + Con kiến bò đĩa thịt bò.  Nguồn: AI + Bác bác trứng, tôi tôi vôi.  Nguồn: AI  Nguồn: AI – GV hỏi HS: Em hiểu nghĩa các từ đồng âm trong các ví dụ trên như thế nào?	– HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi	HS xác định được những nét nghĩa khác nhau của từ ngữ, từ đó GV dẫn dắt vào nội dung bài học về biện pháp tu từ chơi chữ. – Con kiến bò₍₁₎ đĩa thịt bò₍₂₎. Từ bò₍₁₎ là động từ, chỉ hoạt động di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Từ bò₍₂₎ là danh từ chỉ một loại thực phẩm. – Bác₍₁₎ bác₍₂₎ trứng, tôi₍₁₎ tôi₍₂₎ vôi. Từ bác₍₁₎ là một từ dùng để xưng hô. Từ bác₍₂₎ là động từ, chỉ hành động làm trứng chín bằng cách đun nhỏ lửa và quấy cho đến khi sền sệt. Từ tôi₍₁₎ là từ cá nhân dùng để tự xưng với người ngang hàng. Từ tôi₍₂₎ là động từ, chỉ hành động đổ nước vào làm cho tan vôi sống. => Các trường hợp trên là ví dụ của biện pháp tu từ chơi chữ.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết và phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu về biện pháp tu từ chơi chữ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 40); đọc khung <i>Một số cách chơi chữ thường gặp</i> trong SGK (tr. 44 – 45) để thảo luận, vẽ sơ đồ tư duy. Lưu ý sơ đồ bao gồm các nội dung: khái niệm biện pháp tu từ chơi chữ và nhận diện một số cách chơi chữ thường gặp. – GV cùng HS vẽ sơ đồ, chốt lại kiến thức.	HS trình bày sơ đồ đã chuẩn bị ở nhà.	I. Biện pháp tu từ chơi chữ 1. Khái niệm Chơi chữ là biện pháp tu từ vận dụng các đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc quy tắc kết hợp từ ngữ một cách khéo léo, sáng tạo nhằm đem lại những liên tưởng bất ngờ, thú vị cho người đọc (người nghe). 2. Một số cách chơi chữ thường gặp – Dùng từ đồng âm. – Dùng từ gần âm (trại âm). – Dùng lối điệp âm. – Dùng lối nói lái. – Dùng từ trái nghĩa. – Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc cùng trường nghĩa.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về biện pháp tu từ chơi chữ.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 44 – 45 (làm việc theo cặp).	– HS thực hiện bài tập 1 theo cặp; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 a. Biện pháp dùng từ đồng âm: <i>chín</i> (1) là tính từ chỉ khả năng nắm chắc, tinh thông, kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh; <i>chín</i> (2) là danh từ chỉ số lớn nhất có một chữ số trong dãy số tự nhiên, tượng trưng cho ý nghĩa là nhiều. Tác dụng: làm phong phú cho tư duy (cùng một âm đọc nhưng có thể là những từ khác nhau, biểu thị các ý nghĩa khác nhau). b. Biện pháp dùng từ đồng âm kết hợp với đồng nghĩa: <i>phụ</i> là một yếu tố Hán Việt có nghĩa là cha, đồng âm với <i>phụ</i> trong từ đậu phụ; <i>mẫu</i> là một yếu tố Hán Việt có nghĩa là mẹ, đồng âm với <i>mẫu</i> trong từ ích mẫu. Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (kiến thức về các yếu tố Hán Việt đồng âm), vừa tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (tên các thức bồi bổ cho cơ thể lại chứa yếu tố mang ý nghĩa gọi nhớ tới cha mẹ). c. Biện pháp dùng từ cùng trường nghĩa kết hợp từ đồng âm: <i>cáo</i> (con cáo) cùng trường nghĩa với <i>mèo</i> (con mèo) để chỉ những loài thú, đồng thời đồng âm với <i>cáo</i> trong từ <i>mắt cáo</i> (chỉ các lỗ trống được tạo ra bởi các nan đan lại với nhau của bờ giậu); <i>tôm</i> (con tôm) cùng trường nghĩa với <i>tép</i> (con tép) để chỉ những loài sống ở dưới nước, đồng thời đồng âm với <i>tôm</i> trong cụm từ <i>lòng tôm</i> (chỉ hình dáng lõm, võng xuống của lòng rổ). Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (liên tưởng các từ gần âm trong cùng một trường nghĩa), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (tên các sự vật có âm gần với tên các con vật;

		sự vật đó được tạo ra để ngăn trở con vật nhưng lại không phát huy được công năng của nó: giậu rào mắt cáo (nan cài rất mau) mà không ngăn được mèo chui qua; rổ nức lòng tôm (lòng rổ nức rất sâu) mà vẫn không ngăn được tép nhảy ra ngoài). d. Biện pháp dùng kết hợp từ trái nghĩa với từ đồng âm: <i>bánh cả thúng</i> (ý nói là có nhiều bánh) nhưng tên sự vật là <i>bánh ít</i>, đồng âm với từ ít (trái nghĩa với <i>nhiều</i>); <i>trầu cả khay</i> (ý nói là có nhiều trầu) nhưng tên sự vật là <i>trầu không</i>, đồng âm với từ <i>không</i> (trái nghĩa với <i>có</i>). Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (tương tự như trường hợp câu c), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (lời nói tưởng như vô lí mà thực ra là có lí). e. Biện pháp dùng từ cùng trường nghĩa: các từ <i>nếp, xôi, gạo, cốm</i> đều là những danh từ có liên quan đến cây lúa. Tác dụng: giúp tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (những sản vật của nền nông nghiệp lúa nước cùng được nhắc đến trong câu ca dao một cách thân thương). g. Biện pháp dùng từ đồng âm: <i>đá</i> là động từ chỉ hành động dùng chân tác động lên một đối tượng nào đó, đồng âm với <i>đá</i> là danh từ chỉ một loại chất rắn tồn tại nhiều trong vỏ Trái Đất. Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (buộc người nghe phải suy nghĩ để hiểu lời nói đang diễn tả điều gì), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (lời nói thoát nghe khó hiểu, như một câu đố; nhưng khi nhận ra hiện tượng đồng âm thì lại thấy ý nghĩa rất giản dị). h. Biện pháp dùng từ đồng âm kết hợp từ cùng trường nghĩa: các địa danh và nhân danh là <i>chợ Đồng Nai, Bến Nghé, anh Hươu</i> chứa các tiếng đồng âm với <i>hươu, nai, ghé</i> là những từ chỉ các loài động vật; các từ <i>hươu, nai, ghé, bò</i> cùng trường nghĩa, đều là những danh từ chỉ các loài động vật bốn chân.
--	--	---

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 45 (làm việc cá nhân).	– HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau.	Tác dụng: giúp tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (các địa danh có âm đọc gần với tên các loài vật). i. Biện pháp dùng lối nói lái: <i>cá đối/ cối đá; mèo cái/ mái kèo</i>. Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (lời nói khiến người nghe phải suy ngẫm lí do vì sao các con vật lại ở vị trí ấy), vừa tạo nên sự hấp dẫn cho lời nói (mối liên hệ thú vị giữa tên gọi các con vật với vị trí chúng hiện diện). k. Biện pháp dùng từ đồng âm: từ <i>dầu</i> chỉ một loại nhiên liệu, đồng âm với từ <i>dầu</i> để chỉ một loại được phẩm; từ <i>bắp</i> (còn gọi là <i>ngô</i>) chỉ một loại lương thực, đồng âm với từ <i>bắp</i> (trong <i>bắp chuối</i>) để chỉ hoa chuối khi các cánh còn cuộn tròn, chưa nở; từ <i>than</i> là danh từ chỉ một loại nhiên liệu, thường có màu đen, đồng âm với từ <i>than</i> là động từ chỉ hành động thốt lên thành lời về nỗi khổ, nỗi bất hạnh của mình. Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (mở rộng liên tưởng về các từ đồng âm), vừa tạo nên sự ý vị, hấp dẫn cho lời nói (tạo sự bất ngờ). 2. Bài tập 2 Nêu một trường hợp (trong ngôn ngữ hằng ngày hoặc trong tác phẩm văn học) có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ. Ví dụ: – <i>Mùa xuân em đi chợ Hạ/ Mua cá thu về, chợ hầy còn đông.</i> (Ca dao) Biện pháp dùng từ cùng trường nghĩa (<i>xuân, hạ, thu, đông</i> chỉ 4 mùa) kết hợp từ đồng âm (<i>Hạ</i> (địa danh), <i>thu</i> (loài cá), <i>đông</i> (đông đúc, nhiều người)). Tác dụng: vừa giúp làm phong phú tư duy (liên tưởng các từ gần âm trong cùng một trường nghĩa), vừa tạo nên sự bất ngờ cho lời nói (tên các mùa đồng âm với tên chợ, tên loài vật). – <i>Rắn hổ đất leo cây thực địa/ Ngựa nhà trời ăn cỏ chỉ thiên.</i> (Ca dao) Biện pháp dùng từ đồng nghĩa: <i>địa</i> (trong tên cây thực địa) đồng nghĩa với <i>đất</i>, <i>thiên</i> (trong tên loài cỏ chỉ thiên) đồng nghĩa với <i>trời</i>.
--	---	--

		Tác dụng: giúp làm phong phú tư duy (liên tưởng ý nghĩa của các thành tố trong tên các loài sinh vật), vừa tạo nên sự thú vị cho lời nói (sự tương tác giữa con vật với loài cây có danh xưng chứa thành tố đồng nghĩa với từ/ cụm từ chỉ con vật đó).
--	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học về các kiểu chơi chữ để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS đặt câu, sưu tầm, đánh giá một số ngữ liệu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS nhận diện và phân tích tác dụng của các trường hợp sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ trong các tác phẩm văn học cụ thể. – GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sưu tầm một số trường hợp sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ.	– HS thực hiện nhiệm vụ. – HS sưu tầm, nhận xét. (thực hiện ở nhà)	– Biện pháp tu từ chơi chữ được sử dụng trong ngữ liệu cụ thể. – Sản phẩm sưu tầm của HS về một số trường hợp sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ.

IV. ĐỌC VĂN BẢN 2 (TIẾT 5, 6)

TIẾNG ĐÀN MƯA

(Bích Khê)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống và nghệ thuật để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: Hãy chia sẻ cảm nhận về một âm thanh hoặc bản nhạc từng khiến em xúc động.	HS chia sẻ cảm nhận về một âm thanh hoặc bản nhạc từng khiến mình xúc động.	– Chia sẻ của HS. – Kết nối với nội dung bài học: Những rung động vật lí (âm thanh) với những rung động trong xúc cảm của mỗi người có mối quan hệ mật thiết. Mỗi cá nhân đều có những nỗi niềm riêng (nỗi niềm đó có thể được gợi ra từ một âm thanh hoặc một bản nhạc nào đó mà ta nghe thấy), và cuộc sống trở nên nhân văn hơn khi chúng ta biết cảm thông, chia sẻ trước những nỗi niềm riêng ấy.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát được thể hiện trong bài thơ *Tiếng đàn mưa* như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- HS nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về tác giả Bích Khê (HS được giao chuẩn bị ở nhà).	– HS trình bày vài nét thông tin về tác giả	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Bích Khê và tác phẩm “Tiếng đàn mưa” – Bích Khê (1916 – 1946) quê ở tỉnh Quảng Ngãi. Ông được đánh giá cao với những bài thơ đặc sắc, giàu tính nhạc. Bích Khê là nhà thơ có nhiều tìm tòi, cách tân trong phong trào Thơ mới (1932 – 1945).

– GV yêu cầu HS nhắc lại những điểm cần lưu ý khi đọc hiểu thơ song thất lục bát (đã học khi đọc hiểu VB 1). – GV nhận xét và chốt kiến thức. – GV tổ chức cho HS đọc VB: Gọi một số HS đọc, GV nhận xét, đọc mẫu lại một lần và yêu cầu HS phát biểu cảm nhận chung về VB. – GV tổ chức cho HS làm việc nhóm để trả lời câu hỏi 1 trong SGK, tr. 47. – GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức cơ bản.	– HS trình bày cách đọc hiểu thơ song thất lục bát. – HS đọc VB. – HS chia sẻ cảm nhận chung về VB (có thể chia sẻ cảm nhận về mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, giọng điệu hay hệ thống hình ảnh của bài thơ). – HS trả lời câu hỏi, trao đổi, thảo luận.	– <i>Tiếng đàn mưa</i> nằm trong tập thơ <i>Tinh hoa</i> (tập hợp các sáng tác của Bích Khê từ năm 1938 đến năm 1944). 2. Nhắc lại cách đọc hiểu thơ song thất lục bát đã học Sản phẩm là phần trả lời của HS tái tạo lại các tri thức đã học về cách đọc hiểu thơ song thất lục bát. II. Khám phá VB 1. Đọc VB – HS đọc to, rõ ràng, diễn cảm. – Phần chia sẻ cảm nhận, ấn tượng ban đầu về VB của HS. 2. Tìm hiểu một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát được thể hiện trong bài thơ <i>a. Số tiếng trong mỗi câu thơ</i> HS cần chỉ rõ đâu là cặp câu 7 tiếng (song thất), đâu là câu 6 và 8 tiếng (lục bát). <i>b. Vần</i> HS chỉ rõ vần đã được gieo ở những tiếng nào, tiếng đó ở vị trí nào (chữ thứ mấy trong câu thơ), vần đó được gọi là vần lưng (yêu vận) hay vần chân (cước vận). Nhận xét về sự khác biệt trong cách gieo vần ở một số khổ thơ so với cách gieo vần truyền thống của thể thơ song thất lục bát.
--	---	---

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, thực hiện phiếu học tập số 5 để tìm hiểu cảnh mưa rơi và tâm trạng của khách tha hương với các câu hỏi sau: + Cảnh mưa rơi được miêu tả qua những từ ngữ nào? + Thông qua cảnh mưa rơi, tác giả muốn tái hiện tính chất nào của không gian? + Tâm trạng của khách tha hương là gì? Dựa vào cơ sở nào em nhận ra được điều đó?	– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; trình bày, trao đổi, thảo luận.	<i>c. Thanh điệu</i> – HS xác định các thanh bằng (B) – trắc (T) ở một số vị trí tiếng trong câu thơ khớp với sơ đồ thanh điệu đã cung cấp trong SGK. 3. Tìm hiểu cảnh mưa rơi và tâm trạng của khách tha hương – Phần 1 (ba khổ thơ đầu): hoa rụng cùng mưa (cảnh mưa rơi). + Bức tranh đẹp về cảnh hoa rụng cùng mưa: Cảnh hoa rụng cùng mưa được khắc hoạ qua hình ảnh hoa xuân rụng, mưa xuống lầu, xuống thêm lan, rơi khắp nẻo dặm ngàn. + Mưa rơi không chỉ là hiện tượng tự nhiên mà còn được nhìn nhận như một cảnh đẹp, lãng mạn, nơi mưa và hoa xuân cùng nhau tạo nên một không gian đậm sắc thơ. + Hoa xuân rụng trong mưa không chỉ là sự kết thúc của một mùa => gợi lên không gian u buồn man mác nơi mà vẻ đẹp tươi mới của hoa xuân không còn. – Phần 2 (khổ thơ cuối): lệ rơi cùng mưa (tâm trạng của khách tha hương). + Khổ thơ cuối chuyển từ cảnh mưa rơi sang tâm trạng của khách tha hương, nơi “mưa trong ý khách muôn hàng lệ rơi”. Từ cơn mưa vật chất chuyển thành cơn mưa trong tâm hồn, những giọt mưa đồng điệu với nỗi buồn, nỗi nhớ của khách tha hương => Nổi bật tâm trạng u buồn, cô đơn và nỗi nhớ nhà của người xa xứ. + “Bóng dương với khách tha hương”: thể hiện sự cô đơn, buồn bã của con người và sự lạnh lẽo của không gian vào thời điểm mà chỉ còn “bóng dương” và lũ khách cô độc đang tự chiêm nghiệm, suy tư, đối diện với nỗi niềm lạc lõng của kẻ xa xứ.
--	---	--

– GV tổ chức cho HS tìm hiểu đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm. GV hỏi: Theo em, VB có những nét đặc sắc nghệ thuật nào? – GV yêu cầu HS đọc diễn cảm bài thơ một lần nữa rồi tự tổng kết bài học bằng hình thức sơ đồ với hai nội dung: chủ đề, nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.	– HS trả lời câu hỏi. – HS đọc diễn cảm và vẽ sơ đồ tổng kết theo yêu cầu.	+ Cảnh mưa và tâm trạng của khách tha hương hoà quyện vào nhau, tạo nên một thể thống nhất, nơi không gian bên ngoài và thế giới nội tâm gặp gỡ, đồng cảm. 4. Tìm hiểu một số nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm – Sử dụng một số biện pháp tu từ đặc sắc: điệp ngữ, ẩn dụ,... – Sử dụng hệ thống hình ảnh giàu sức gợi. Ví dụ: <i>mưa hoa, hoa rụng, bóng tà dương</i>... – Ngôn ngữ: giàu tính nhạc, phù hợp với việc miêu tả nỗi buồn man mác, sâu lắng. III. Tổng kết – Chủ đề: Khám phá vẻ đẹp mong manh, tinh tế của bức tranh mưa xuân đồng thời tái hiện tâm trạng u buồn, sự cô đơn và nỗi nhớ quê hương sâu sắc của kẻ xa xứ. – Nét đặc sắc nghệ thuật: hệ thống biện pháp tu từ đặc sắc, hình ảnh độc đáo, ngôn ngữ giàu nhạc tính.
--	---	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Tiếng đàn mưa* và kĩ năng đọc hiểu thơ song thất lục bát.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức, kĩ năng; thực hiện hoạt động *Viết kết nối với đọc*.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện phần <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 47.	HS viết đoạn văn.	Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu về nội dung và hình thức. Có thể theo gợi ý sau: – Về nội dung đoạn văn: HS nêu cảm nghĩ của mình về bài thơ <i>Tiếng đàn mưa</i>.

– GV gợi ý HS chỉ nên tập trung vào điều mà mình ấn tượng nhất. Có thể gợi ý HS tìm ý cho đoạn văn bằng một số câu hỏi, chẳng hạn: Bài thơ viết về điều gì? Nội dung của bài thơ gợi cho em cảm nghĩ gì? Vì sao em có cảm nghĩ như vậy? – GV theo dõi quá trình viết của HS, chú ý những HS thường gặp khó khăn với kỹ năng viết để hỗ trợ các em. Có thể chọn một số bài để chấm nhanh.		– Về hình thức đoạn văn: HS viết đoạn văn theo một cấu trúc rõ ràng (diễn dịch, quy nạp, song song hoặc phối hợp), viết đúng chính tả, dùng từ ngữ phù hợp, đặt câu đúng ngữ pháp, đảm bảo số câu theo quy định.
---	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS làm việc theo cặp để thực hiện cuộc phỏng vấn với các câu hỏi được gợi ý hoặc tự đề xuất.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau: Làm việc theo cặp để thực hiện cuộc phỏng vấn với các câu hỏi gợi ý hoặc do cá nhân tự đề xuất để tìm hiểu “những cung bậc tâm trạng” của người khác. Các câu hỏi gợi ý: – <i>Bạn cảm thấy hạnh phúc nhất khi nào?</i> – <i>Kỷ niệm yêu thích của bạn là gì và tại sao nó lại khiến bạn cảm thấy vui?</i> – <i>Bạn thường làm gì khi cảm thấy buồn bã hoặc lo lắng?</i> – <i>Có sự kiện nào gần đây khiến bạn cảm thấy tổn thương hoặc thất vọng không?</i>	HS thực hiện phỏng vấn, một người hỏi, một người trả lời; sau đó đổi vai cho nhau.	Cuộc phỏng vấn, từ đó, HS thấu hiểu hơn về cảm xúc của nhau.

– Khi gặp khó khăn, bạn thường tìm sự giúp đỡ từ ai? – Bạn đã từng chia sẻ cảm xúc của mình với ai đó và cảm thấy nhẹ nhõm hơn chưa? – Làm thế nào bạn thể hiện sự quan tâm đến bạn bè của mình khi họ không vui? – Khi gặp chuyện không vui, bạn làm gì để cải thiện tinh thần của mình? – Bạn có sở thích hoặc hoạt động nào giúp bản thân cảm thấy hạnh phúc và thoải mái không?		
---	--	--

V. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 9)

BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP THANH VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ ĐIỆP VẦN

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV tổ chức trò chơi “ Thả thơ ” – GV chia lớp thành 4 đội chơi. – GV chiếu một số câu thơ lên bảng, mỗi ngữ liệu bị mất đi một vài chữ quan trọng. HS dự đoán chữ bị mất là từ nào trong số các đáp án được đưa ra và giải thích lí do. – GV viết các số từ 1 đến 30 lên bảng theo trình tự ngẫu nhiên. Các đội chơi chọn ra 1 người đứng đầu hàng. GV đọc một con số bất kì, các đội chơi giành quyền trả lời câu hỏi bằng cách chạm tay nhanh nhất vào con số mà GV vừa đọc. Nếu đội chơi giành được quyền trả lời mà trả lời sai, cơ hội trao cho 3 đội còn lại.	HS tham gia trò chơi.	– Kết quả phần “Thả thơ”: 1. A 2. B 3. A 4. C 5. A

– Nội dung các câu hỏi: Chọn từ thích hợp để “thả” vào chỗ trống trong câu thơ sau: 1. <i>Cuối trời mây trắng bay</i> <i>Lá vàng</i> <i>Phải chăng lá về rừng</i> <i>Mùa thu đi cùng lá</i> <i>Mùa thu ra biển cả</i> <i>Theo dòng nước mênh mang</i> <i>(Theo Xuân Quỳnh, Thơ tình cuối mùa thu)</i> A. thừa thốt quá B. rụng nhiều quá C. mênh mang quá 2. <i>Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,</i> <i>Một chiếc thuyền câu</i> <i>Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,</i> <i>Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.</i> <i>(Theo Nguyễn Khuyến, Thu điếu)</i> A. nổi bông bênh B. bé tẻo teo C. dưới ánh trăng 3. <i>Từ lúc nghe lời ru của mẹ</i> <i>Cánh cò bay trong</i> <i>Từ lúc nghe truyền thuyết mẹ Âu Cơ</i> <i>Từ lúc tôi còn chập chững tuổi thơ.</i> <i>(Theo Huy Tùng, Việt Nam ơi)</i> A. những giấc mơ B. ánh nắng mai C. giấc mơ xanh 4. <i>Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi</i> <i>Gió rừng cao xạc xào lá đổ</i> <i>Gió mù mịt những</i> <i>Những dòng sông ào ạt cánh buồm căng.</i> <i>(Theo Lưu Quang Vũ,</i> <i>Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi)</i> A. cánh đồng lộng gió B. núi đồi mờ tỏ C. con đường bụi đỏ	– GV kết nối các câu thơ được đưa ra trong trò chơi với bài học về biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần: Các câu thơ các em vừa “thả thơ” sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh hoặc điệp vần để tạo nên ấn tượng về mặt âm thanh và ý nghĩa.
---	---

5. Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang, Tóc buồn buông xuống..... Đây mùa thu tới – mùa thu tới Với áo mơ phai dệt lá vàng. (Theo Xuân Diệu, Đây mùa thu tới) A. lệ ngàn hàng B. sông mênh mang C. bờ vai nàng		
---	--	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết và phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu về biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 40); đọc khung <i>Nhận biết biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần</i> trong SGK (tr. 47 – 48) để thảo luận, vẽ sơ đồ tư duy. GV yêu cầu HS chia sẻ sản phẩm sơ đồ tư duy, gọi một vài HS đại diện nhận xét. – GV nhận xét chung và chốt lại. – GV cho HS nêu thêm ví dụ về biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần.	– HS trình bày sơ đồ tư duy. – HS nghe các bạn và GV nhận xét, điều chỉnh, bổ sung vào sơ đồ nếu cần.	I. Biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần 1. Biện pháp tu từ điệp thanh – Điệp thanh là biện pháp tu từ ngữ âm, tạo nên bằng cách lặp lại thanh điệu cùng loại (thanh bằng hoặc thanh trắc) để làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt. – Điệp thanh có thể được tạo nên bằng cách sử dụng lặp lại một loạt âm tiết có cùng thanh điệu (thanh bằng hoặc thanh trắc). Điệp thanh cũng có thể được tạo nên bằng cách sử dụng lặp lại thanh điệu theo từng nhóm âm tiết. 2. Biện pháp tu từ điệp vần – Điệp vần là biện pháp tu từ ngữ âm, sử dụng những âm tiết có vần giống nhau nhằm tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng tính nhạc để biểu đạt cảm xúc của người viết (người nói), đồng thời gây ấn tượng thẩm mỹ cho người đọc (người nghe).

		– Điệp vần trong thơ có thể xuất hiện ở vị trí các âm tiết gieo vần: âm tiết cuối cùng của câu thơ (vần chân) hoặc âm tiết nằm ở khoảng giữa câu thơ (vần lưng), tạo tính liên kết, tính nhạc cho câu thơ. Ở một số bài thơ, việc gieo vần tạo được ấn tượng hoặc cảm xúc đặc biệt, có hiệu quả tu từ rõ nét, đó chính là điệp vần. Điệp vần còn có thể xuất hiện ở những vị trí âm tiết không đóng vai trò gieo vần, tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng nhạc tính để chuyển tải cảm xúc cần biểu đạt trong thơ.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức để nhận diện và phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần trong những ngữ cảnh cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 47 – 48 (làm việc cá nhân). – GV mời đại diện HS trình bày kết quả và chữa bài.	– HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 a. Biện pháp tu từ điệp thanh được tạo nên bằng cách lặp lại các âm tiết có cùng loại thanh điệu là thanh trắc (các âm tiết dùng thanh trắc: <i>khóc, nước, mắt, thất, gọi, chữa, đánh, chặt</i>), đặc biệt là các thanh trắc ở các vị trí gieo vần (<i>mắt, thất, chặt</i>). Tác dụng: tạo âm hưởng về một cảm xúc đau đớn đang phải cố nén lại. b. Biện pháp tu từ điệp thanh được tạo nên bằng cách lặp lại một loạt âm tiết có cùng loại thanh điệu là thanh bằng.

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 48 (làm việc cá nhân).	– HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau.	Tác dụng: tạo âm hưởng về một nỗi niềm (nỗi buồn) nhẹ nhàng, êm dịu. c. Sau 3 câu thơ dùng nhiều thanh trắc, miêu tả cảnh thiên nhiên với núi non hùng vĩ, địa hình hiểm trở, câu thơ thứ 4 sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh với một loạt âm tiết có cùng thanh bằng. Tác dụng: tạo âm hưởng như tiếng thở phào thán thơi của người vừa vượt qua chặng đường gian nan, đồng thời gợi hình dung về một khung cảnh rộng mở, bình yên. 2. Bài tập 2 – Có 5 trường hợp điệp thanh theo từng nhóm âm tiết trong cùng một câu thơ: + <u>M</u>ưa <u>h</u>oa <u>r</u>ụng, mưa <u>h</u>oa <u>xu</u>ân <u>r</u>ụng (bằng – bằng – trắc) + <u>M</u>ưa <u>xu</u>ống <u>l</u>ầu, <u>m</u>ưa <u>xu</u>ống <u>th</u>êm <u>l</u>an (bằng – trắc – bằng) + <u>L</u>ầu <u>m</u>ưa <u>xu</u>ống, <u>th</u>êm <u>l</u>an <u>m</u>ưa <u>xu</u>ống (bằng – bằng – trắc) + <u>Đ</u>ầm <u>m</u>ưa <u>xu</u>ống, <u>n</u>ẻo <u>đ</u>ôi <u>m</u>ưa <u>xu</u>ống (bằng – bằng – trắc) + <u>B</u>óng <u>d</u>ương <u>t</u>à ... <u>r</u>ụng <u>b</u>óng <u>t</u>à <u>d</u>ương (trắc – bằng – bằng) – Sự lặp lại thanh điệu theo từng nhóm âm tiết tạo nên tính nhạc cho câu thơ, đồng thời giúp người đọc cảm nhận được sự vật đang ở trong một trạng thái, một xu thế không thay đổi (những giọt mưa đang rơi mau ở khắp chốn/ bóng chiều buông xuống). 3. Bài tập 3 a. Trong đoạn thơ, vần ương xuất hiện 3 lần: <i>Rơi hoa hết mưa còn rả rích</i> <i>Càng mưa rơi càng tịch bóng đương</i> <i>Bóng đương với khách tha hương</i> <i>Mưa trong ý khách muôn hàng lệ rơi.</i> Vần ương ngân dài, lặp lại ở hình ảnh “bóng dương” và “khách tha hương” không chỉ tạo nên cảm nhận về một nỗi khắc khoải, day dứt mà còn gây ấn tượng về sự đồng điệu giữa cảnh vật (bóng dương) và con người (khách tha hương).
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 48 (làm việc theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập 3 theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	

		b. Trong đoạn thơ, các vần <i>ưa, át</i> xuất hiện 3 lần; các vần <i>ai, a</i> xuất hiện 2 lần, kết hợp với việc sử dụng từ láy (<i>xôn xao, ngân nga</i>): <i>Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa</i> <i>Một buổi trưa, nắng dài bãi cát</i> <i>Gió lồng xôn xao, sóng biển đu đưa</i> <i>Mát rượi lòng ta ngân nga tiếng hát...</i> Tác dụng: đem lại cho người đọc cảm nhận về những con sóng biển từng đợt, từng đợt rì rào xô tới rồi lại lùi ra khỏi bờ cát, dịu dặt, nhẹ nhàng.
--	--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học về biện pháp tu từ điệp thanh và biện pháp tu từ điệp vần để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS viết đoạn văn thể hiện cảm xúc, suy nghĩ về một bài thơ/ đoạn thơ có sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh hoặc điệp vần.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS viết đoạn văn thể hiện cảm xúc, suy nghĩ về một bài thơ/ đoạn thơ có sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh hoặc biện pháp tu từ điệp vần. Ví dụ: Trong đoạn thơ sau, <i>Thâm Tâm</i> sử dụng rất nhiều thanh bằng (gạch chân). <u>Đưa người, ta không đưa qua sông,</u> <u>Sao có tiếng sóng ở trong lòng?</u> <u>Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,</u> <u>Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?</u> <u>Đưa người, ta chỉ đưa người ấy</u> <u>Một già gia đình, một dừng đứng...</u> <i>(Thâm Tâm, Tống biệt hành)</i>	HS thực hiện viết đoạn văn theo yêu cầu.	Đoạn văn của HS thể hiện cảm xúc, suy nghĩ về một bài thơ/ đoạn thơ có sử dụng biện pháp tu từ điệp thanh hoặc biện pháp tu từ điệp vần.

VI. ĐỌC VĂN BẢN 3 (TIẾT 8)

MỘT THỂ THƠ ĐỘC ĐÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

(Dương Lâm An)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan về thể thơ song thất lục bát thông qua trò chơi “Ai là triệu phú?” (GV có thể soạn slide theo mẫu dưới đây)  Câu 1. Song thất lục bát là thể thơ có nguồn gốc từ: • A. Pháp • B. Việt Nam • C. Trung Quốc • D. Nhật Bản Câu hỏi cụ thể: Câu 1. Song thất lục bát là thể thơ có nguồn gốc từ: A. Pháp B. Việt Nam C. Trung Quốc D. Nhật Bản Câu 2. Dòng nào sau đây không phải là đặc điểm của thể thơ song thất lục bát? A. Sử dụng yếu tố văn hoá phương Tây B. Có thể chia khổ hoặc không C. Số câu trong mỗi khổ thơ không cố định D. Có hiện tượng biến thể về cấu trúc	HS trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.	– Đáp án các câu hỏi trắc nghiệm. Câu 1. B Câu 2. A Câu 3. B Câu 4. D Câu 5. A – GV dẫn dắt HS vào VB đọc.

Câu 3. Vần chân trong thơ song thất lục bát được gieo ở đâu? A. Tiếng thứ ba của mỗi câu thơ B. Tiếng cuối của mỗi câu thơ C. Tiếng đầu của mỗi câu thơ D. Tiếng thứ năm của mỗi câu thơ Câu 4. Biền thể nào dưới đây là phổ biến trong thơ song thất lục bát? A. Mỗi khổ thơ chỉ gồm một cặp câu B. Mở đầu bài thơ bằng cặp song thất C. Mở đầu bài thơ bằng cặp lục bát D. Sử dụng toàn bộ câu thơ có cùng số tiếng Câu 5. Việc sử dụng vần lưng trong thơ song thất lục bát có tác dụng gì? A. Tạo nhạc điệu cho bài thơ cũng như sự hoà điệu giữa các câu thơ B. Phân biệt rõ ràng với các thể thơ truyền thống khác của Việt Nam C. Tăng vẻ đẹp hình thức, giúp câu thơ trở nên cân đối hơn D. Làm cho bài thơ dễ thuộc và truyền bá rộng rãi hơn		
--	--	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

Kết nối về chủ đề *Những cung bậc tâm trạng*: HS mở rộng hiểu biết về thể thơ song thất lục bát, đặc biệt là nhận biết được thể mạnh của thể thơ này trong việc miêu tả những cảm xúc, khát vọng của con người.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành các câu hỏi, nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc VB trong SGK, lưu ý phần chú thích những từ ngữ khó.	– HS đọc VB.	I. Khám phá VB Kết quả đọc VB của HS. Sản phẩm cần đạt: đọc to, rõ ràng, truyền cảm. 1. Tìm hiểu những thông tin về thể thơ song thất lục bát

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tìm hiểu và trình bày về bố cục của VB, nhận xét về cách tổ chức các phần và ý chính mà tác giả muốn truyền đạt trong mỗi phần. – GV hỏi: VB <i>Một thể thơ độc đáo của người Việt</i> đã cung cấp cho em những thông tin gì? VB này có sự khác biệt như thế nào về thể loại và nội dung so với hai VB đọc trước đó?	– HS trả lời, nhận xét. – HS làm việc cá nhân, trình bày, nhận xét.	3. Tìm hiểu về cách trình bày thông tin trong VB – VB được tổ chức một cách lô-gíc và mạch lạc, bắt đầu từ giới thiệu tổng quan về thể thơ song thất lục bát, sau đó là lịch sử và các tác phẩm tiêu biểu, cuối cùng là ảnh hưởng và giá trị của thể thơ đối với đời sống văn hoá và thi ca. – VB trình bày thông tin theo trật tự thời gian, bắt đầu từ thời điểm ra đời tới những mốc phát triển sau này của thể thơ. II. Tổng kết – VB <i>Một thể thơ độc đáo của người Việt</i> cung cấp một số thông tin mở rộng về thể thơ song thất lục bát (nguồn gốc, đặc điểm, quá trình phát triển và ảnh hưởng của thể thơ trong tiến trình thơ ca hiện đại). – VB sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh; hệ thống thông tin được triển khai phong phú, bao gồm cả tri thức về văn học và văn hoá, lịch sử,...
--	---	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Một thể thơ độc đáo của người Việt*, kỹ năng đọc hiểu VB thông tin.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện hoạt động viết đoạn văn để củng cố kiến thức về VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS thực hiện nhiệm vụ sau: Dựa trên thông tin từ VB, hãy viết một đoạn văn ngắn (từ 5 – 7 dòng) trình bày suy nghĩ của em về tầm quan trọng của thơ song thất lục bát đối với văn hoá và văn học Việt Nam.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ sưu tầm một số tác phẩm thơ song thất lục bát.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ “Em làm thẻ thơ ca” qua 2 bước sau: Bước 1: Em hãy sưu tầm 3 tác phẩm thơ song thất lục bát (ngoài những VB đã được học trong bài). Bước 2: Thiết kế 3 tấm thẻ học tập theo mẫu sau đây để ghi lại thông tin về 3 tác phẩm mà em tìm được. Thẻ là các tờ bìa cứng, kích thước khoảng 10x15 cm (hoặc kích thước khác tùy theo mong muốn của HS): – <i>Mặt trước tấm thẻ:</i> Ghi các thông tin về nhan đề, tên tác giả (nếu có) và những câu thơ mà em thấy ấn tượng trong tác phẩm. – <i>Mặt sau tấm thẻ:</i> Ghi ngắn gọn ấn tượng của em về tác phẩm; những cảm nhận của em về nội dung, hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Em có thể sử dụng màu sắc, hình vẽ,... để thiết kế cho tấm thẻ của mình thật đẹp mắt và độc đáo.	HS làm việc ở nhà.	HS sưu tầm được 3 tác phẩm thơ song thất lục bát và làm 3 tấm thẻ theo hướng dẫn, đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức.

VII. VIẾT (TIẾT 9, 10, 11)

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (THƠ SONG THẤT LỤC BÁT)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV sử dụng chiến thuật công não với cụm từ khoá “thơ song thất lục bát”: Yêu cầu HS dựa vào các kiến thức đã học, trong vòng 2 phút, đọc to các từ, cụm từ liên quan đến từ khoá này. - GV nêu vấn đề để dẫn dắt vào bài học.	HS trả lời câu hỏi.	HS nêu được các từ khoá liên quan đến thể thơ song thất lục bát.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát).

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát).

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc thầm yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) trong SGK (tr. 52) và trả lời câu hỏi: <i>Một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) cần đáp ứng được những yêu cầu gì?</i>	HS trả lời câu hỏi.	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) 1. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) - Giới thiệu khái quát về tác phẩm thơ song thất lục bát (tên tác phẩm, tên tác giả), nêu được nhận định chung của người viết về tác phẩm. - Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm. - Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm (vần, nhịp, từ ngữ, biện pháp tu từ,...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật của tác phẩm.

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo và trả lời, thảo luận các câu hỏi: + Nhan đề của bài viết là gì? + Xác định mục đích chính của các phần trong bố cục bài viết. – GV hỏi: Theo em, bài viết tham khảo có đáp ứng được yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) không?	– HS đọc bài viết tham khảo (có thể đọc thầm). – HS trả lời câu hỏi, trao đổi, thảo luận.	– Triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết. – Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. 2. Phân tích bài viết tham khảo – Nhan đề <i>Hồn tôi vang tiếng trống trường</i>. – Bố cục của bài viết: + Phần Mở bài: giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm, nêu nhận định chung về tác phẩm. + Phần Thân bài: phân tích để làm rõ nội dung chủ đề của bài thơ; phân tích các biện pháp nghệ thuật được sử dụng để thể hiện nội dung chủ đề; phân tích lần lượt các phần theo bố cục của bài thơ. + Phần Kết bài: khẳng định ý nghĩa, giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. – Bài viết tham khảo đã đáp ứng được yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát)
---	---	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS viết được bài văn nghị luận để làm rõ những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật của một tác phẩm thơ song thất lục bát, đảm bảo quy trình viết.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện viết bài theo các bước dưới sự hướng dẫn của GV.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV ra đề bài, yêu cầu HS tìm hiểu đề. – GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài: Em chọn một tác phẩm thơ song thất lục bát (tác phẩm mới hoặc một tác phẩm em đã học, đã biết) để phân tích. – GV hướng dẫn HS tìm ý bằng kỹ thuật sử dụng sơ đồ 4 ô vuông (sử dụng phiếu học tập số 6). Ghi lại 4 nội dung sau: + Thông tin về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm (nếu có) và những thông tin khác có liên quan. + Bố cục của tác phẩm và nội dung chính của từng phần. + Những nổi niềm tâm tư, xúc cảm chủ đạo trong tác phẩm. + Các yếu tố nghệ thuật mà tác giả đã sử dụng để truyền tải nội dung chủ đề. – GV cho HS làm việc theo nhóm, áp dụng kỹ thuật “khăn trải bàn”, tổ chức cho HS lập dàn ý theo hướng dẫn của SGK, tr. 57. Cụ thể, đối với nhiệm vụ cá nhân, mỗi HS thực hiện tìm hiểu những yếu tố nội dung và hình thức của từng phần trong bài thơ. Đối với nhiệm vụ thảo luận nhóm, cả nhóm lựa chọn, sắp xếp các ý thành dàn ý hoàn chỉnh chung cho cả nhóm. – GV yêu cầu HS trao đổi về dàn ý theo nhóm và mời một số HS trình bày dàn ý.	– HS trả lời câu hỏi. – HS tìm ý cho bài viết. – HS lập dàn ý. – HS làm việc theo nhóm; góp ý cho nhau; trình bày dàn ý trước lớp.	II. Thực hành viết 1. Trước khi viết a. Lựa chọn đề tài b. Tìm ý c. Lập dàn ý
– GV yêu cầu HS viết bài theo dàn ý.	HS viết ở nhà.	2. Viết bài
– GV yêu cầu HS tự chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu chỉnh sửa trong SGK (tr. 58).	HS tự chỉnh sửa bài viết của mình.	3. Chỉnh sửa bài viết

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng được quy trình viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (thơ song thất lục bát) vào việc công bố bài viết, sưu tầm các trích dẫn hay và chiêm nghiệm lại quá trình viết.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện hoạt động công bố bài viết, sưu tầm các trích dẫn hay và chiêm nghiệm lại quá trình viết.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS công bố bài viết theo một trong số các hình thức sau: trao đổi bài viết với bạn cùng tổ, cùng lớp; đăng lên trang padlet mà GV xây dựng; đăng lên website hoặc tạp chí của trường... – GV yêu cầu HS lập danh sách những trích dẫn hay từ bài viết của mình hoặc của các bạn khác trong lớp để lưu vào hồ sơ viết. – GV cho HS chiêm nghiệm lại quá trình viết bằng việc trả lời các câu hỏi trong phiếu chiêm nghiệm (phiếu học tập số 7).	– HS công bố bài viết. – HS lập danh sách theo yêu cầu để lưu vào hồ sơ viết. – HS tiến hành chiêm nghiệm quá trình viết.	– Kết quả công bố bài viết của HS. – Danh sách những trích dẫn hay trong hồ sơ viết của HS. – Kết quả chiêm nghiệm của HS.

VIII. NÓI VÀ NGHE (TIẾT 12)

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỬA TUỔI (ĐƯỢC GỌI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV nêu câu hỏi gợi mở: VB <i>Chinh phụ ngâm</i> (nguyên tác của Đặng Trần Côn, bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?)) đề cập đến hiện tượng xã hội nào? Em suy nghĩ như thế nào về hậu quả của hiện tượng này? – GV yêu cầu 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. – GV dẫn dắt vào bài.	HS trả lời câu hỏi.	Chia sẻ của HS.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu của hoạt động thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học).

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của hoạt động thảo luận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi: <i>Theo em, khi thảo luận, người nói và người nghe cần đảm bảo những yêu cầu gì?</i>	HS trao đổi, trả lời câu hỏi.	I. Một số lưu ý khi thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống – Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận: nguyên tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề thảo luận, đảm bảo quy định về thời gian, tuân thủ sự điều hành của người chủ trì. – Tham gia đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.

		– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác. – Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện các nội dung đã nêu trong phần <i>Trước khi thảo luận</i> trong SGK, tr. 58 – 59 trước khi đến lớp để chuẩn bị cho buổi thảo luận. – Trong khi HS thảo luận, GV có vai trò bao quát chung. Việc điều hành buổi thảo luận GV giao cho một HS đã được phân công làm người chủ trì chịu trách nhiệm điều hành. Tuy nhiên, GV cần theo dõi các bước tiến hành và nắm bắt thực tế cuộc thảo luận của HS để hỗ trợ, điều chỉnh khi cần thiết.	– HS trình bày kết quả làm việc ở nhà. – HS thảo luận trong nhóm/ lớp.	II. Tiến hành thảo luận 1. Trước khi thảo luận Kết quả chuẩn bị trước khi thảo luận của HS. 2. Thảo luận – Người chủ trì nêu đề tài thảo luận và điều phối việc phát biểu ý kiến của các thành viên tham gia thảo luận. – Người phát biểu cần tập trung vào trọng tâm của vấn đề và thể hiện rõ quan điểm của cá nhân. Các thành viên còn lại theo dõi để nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi và trình bày lại được nội dung đó (nếu được yêu cầu). Các khía cạnh của vấn đề phải được thảo luận thấu đáo, bàn luận từ nhiều góc nhìn khác nhau, có liên hệ với các chi tiết, nhân vật, vấn đề được đặt ra trong tác phẩm văn học được chọn. Người phát biểu sau cần nắm rõ ý kiến của người phát biểu trước đó, thể hiện thái độ tán thành hay phản đối ý kiến ấy.

– GV chủ trì việc đánh giá sau khi buổi thảo luận kết thúc. GV gợi ý các câu hỏi đánh giá: – Vấn đề nêu lên để thảo luận có ý nghĩa như thế nào? – Các ý kiến thảo luận đã làm rõ những khía cạnh nào của vấn đề? Những khía cạnh nào cần tiếp tục suy nghĩ? Các ý kiến thảo luận đã đáp ứng yêu cầu về nội dung và cách trình bày chưa? – Cách sử dụng kết hợp ngôn ngữ nói, ngôn ngữ cơ thể (nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,...) và các phương tiện hỗ trợ; cách tổ chức, điều hành buổi thảo luận đã phù hợp chưa?	– HS trả lời câu hỏi.	– Người chủ trì theo dõi, tổng hợp các ý kiến để đưa ra kết luận. Có thể khẳng định những điểm đồng thuận của các ý kiến hoặc những khía cạnh còn tồn tại các quan điểm khác nhau. 3. Đánh giá – Kết quả đánh giá của HS sau khi thảo luận.
--	------------------------------	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ thảo luận trong nhóm/ lớp.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hiện video clip phỏng vấn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau: Tạo một video clip ngắn (từ 5 – 7 phút) phỏng vấn một số người bạn của em để thu thập thêm những ý kiến khác nhau về một vấn đề xã hội mà em quan tâm.	HS thực hiện video clip phỏng vấn theo yêu cầu.	Video clip phỏng vấn đạt yêu cầu về nội dung và hình thức.

IX. Củng cố, mở rộng

1. Mục tiêu

HS củng cố, mở rộng những kiến thức, kỹ năng đã học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân câu hỏi 1 (làm ở nhà). – GV cho HS thực hiện cá nhân câu hỏi 2 (làm ở nhà) – GV cho HS thực hiện cá nhân câu hỏi 3 (làm ở nhà)	HS hoàn thành câu hỏi.	Câu hỏi 1 Những điểm chung trong tâm trạng của người chinh phu (<i>Chinh phụ ngâm</i>) và khách tha hương (<i>Tiếng đàn mưa</i>): – Về tính chất: đều đượm buồn. – Về nguyên nhân: đều phải xa đối tượng mình yêu quý (người chinh phụ phải xa người chinh phu; người khách tha hương không được đứng trên mảnh đất quê hương mình). => Điểm chung đó cho thấy giá trị của những điều con người trân quý trong cuộc sống; nếu để lỡ mất những giá trị trân quý đó, con người ta có thể bị rơi vào tâm trạng buồn. Câu hỏi 2 Thế mạnh của thể thơ song thất lục bát trong việc thể hiện nỗi niềm và xúc cảm riêng tư của con người: Sự kết hợp giữa thất ngôn và lục bát trong cùng một bài thơ tạo nên sự uyển chuyển, mềm mại, phù hợp để miêu tả những nỗi niềm tinh tế và sâu lắng của con người. Câu hỏi 3 – Một số tác phẩm thơ song thất lục bát có nội dung đề cập tới hình tượng người phụ nữ: <i>Vợ chồng Ngâu</i> của Trần Tế Xương, <i>Khuê phụ thu hoài</i> của Phan Bội Châu, <i>Gửi người vợ miền Nam</i> của Nguyễn Bính,... – Sự giống nhau của thân phận người chinh phụ giữa hai tác phẩm.

GV cho HS thực hiện cá nhân câu hỏi 4 (làm ở nhà)		Câu hỏi 4 Kết quả phân tích bài thơ song thất lục bát mà HS yêu thích.
---	--	--

X. THỰC HÀNH ĐỌC

NỖI SẦU OÁN CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều)

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức đã học về thể thơ song thất lục bát và kĩ năng đọc hiểu thơ song thất lục bát theo đặc trưng thể loại để tự đọc hiểu VB *Nỗi sầu oán của người cung nữ*.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hành đọc ở nhà, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong buổi học tiếp theo.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ tự đọc VB ở nhà theo những lưu ý trong SGK. Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm vào trong vở). Bước 1: Xác định những đặc điểm của thể thơ song thất lục bát được thể hiện trong đoạn trích. Bước 2: Phân tích nội dung của đoạn trích.	HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ (làm ở nhà).	1. Những đặc điểm của thể thơ song thất lục bát được thể hiện trong đoạn trích HS chỉ ra đặc điểm thể thơ được thể hiện ở các yếu tố như vần, nhịp, số chữ, số dòng trong mỗi khổ thơ. 2. Nội dung của đoạn trích – Đoạn 1 (bốn khổ thơ đầu): Cuộc sống “tồi tàn” của cung nữ đối lập với cảnh xa hoa tráng lệ ở nơi cung cấm. + Không gian nơi cung cấm, thời gian ban đêm phù hợp với việc đặc tả tâm trạng của cung nữ đang cô đơn, sầu tủi và oán hờn. + Không gian cụ thể được nhắc tới ở đây là “lầu đài nguyệt”, “gác thừa lương”, “phòng tiêu”,... nơi cung nữ đứng ngồi không yên, bồn chồn ra vào trông ngóng.

Bước 3: Tìm hiểu một số nét đặc sắc về nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích.		+ Mong ngày, mong đêm, hi vọng rồi lại thất vọng. Những chuỗi ngày nặng nề đó khiến cung nữ mỏi mòn, đau khổ. – Đoạn 2 (năm khổ thơ cuối): Cung nữ thất vọng nặng nề trong cảnh ngày ngóng đêm trông. + Bị bỏ rơi, người cung nữ hết ngày lại đêm đứng tủi ngồi sầu, khắc khoải ngóng trông trong vô vọng. + Trong tình cảnh ấy, người cung nữ ý thức rất rõ về thân phận mình và kẻ đã gây ra nỗi đau khổ cho đời mình: một con người đã bị giết chết không phải bằng gươm sắc mà bằng cách kéo dài cuộc sống đầy ải trong cảnh chán đơn gối chiếc, cửa mốc sân rêu. 3. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích – Ngôn ngữ giàu nhạc tính. – Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc. – Thể thơ song thất lục bát uyển chuyển, nhịp nhàng, mềm mại.
--	--	---

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc thầm mục *Thơ song thất lục bát* trong *Tri thức ngữ văn*. Gấp sách lại, tìm và đánh dấu các từ ngữ phù hợp trong ma trận sau để điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây (Lưu ý: có những từ khoá trong ma trận xuất hiện nhiều lần).

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	A	G	H	T	V	Â	N	L	Ư	N	G	Y	S	Q
b	T	J	A	T	E	S	B	N	U	L	N	U	A	E
c	Y	U	S	H	R	D	V	M	Y	Â	H	I	U	T
d	H	Y	C	Ê	T	G	C	K	H	O	B	O	Y	Y
e	N	T	E	T	Y	H	D	C	T	P	I	P	T	U
g	V	H	E	H	U	K	N	I	A	I	Ê	K	R	G
h	F	G	V	Ơ	I	Â	X	K	Q	U	N	I	E	R
i	R	P	T	P	V	L	S	U	E	Y	T	U	O	T
k	E	O	Y	O	O	O	A	Y	E	T	H	Y	I	K
l	D	I	U	D	Â	N	T	Ô	C	Y	Ê	T	K	L
m	R	U	I	I	P	P	E	O	I	U	U	K	L	O
n	J	Y	O	I	L	O	R	L	R	R	H	I	O	P
o	M	H	P	U	O	I	Y	P	C	Ô	Đ	I	N	H
p	K	B	L	M	P	U	T	U	L	K	M	K	L	O

a. Song thất lục bát là...(1)... có nguồn gốc...(2)..., kết hợp đan xen từng cặp câu 7 tiếng (song thất) với từng cặp câu 6 và 8 tiếng (lục bát). Bài thơ song thất lục bát có thể được chia khổ hoặc không, số câu thơ trong mỗi khổ thơ cũng không...(3).... Tương tự thể lục bát, song thất lục bát cũng có hiện tượng...(4)...: có khi bài thơ mở đầu bằng cặp lục bát chứ không phải cặp song thất; có khi một số cặp lục bát liên nhau sau đó mới có cặp song thất; có khi số chữ của các câu thơ không theo quy định.

b. Về vần, thơ song thất lục bát sử dụng cả...(5)... (yêu vận) và...(6)... (cước vận)....(7)... được gieo ở tiếng thứ tư (hoặc thứ sáu) của câu thơ 8 tiếng (hiệp vận với tiếng cuối của câu thơ 6 tiếng ngay trước nó) và tiếng thứ ba (hoặc thứ năm) của câu thơ 7 tiếng (hiệp vận với tiếng cuối của câu thơ 7 tiếng liền trước nó)....(8)... được gieo ở tiếng cuối của tất cả các câu thơ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Thực hiện các nhiệm vụ sau đây để tìm hiểu về một số yếu tố thuộc về thi luật của thơ song thất lục bát được thể hiện trong VB *Nỗi niềm chinh phụ*.

1. Đọc đoạn thơ dưới đây:

*Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng
Hàng cờ bay trông bóng phát phơ
Dấu chàng theo lớp mây đưa
Thiếp nhìn rặng núi ngần ngơ nổi nhà.*

- Chỉ rõ số tiếng của từng câu thơ bằng cách viết số tiếng vào cuối mỗi câu thơ.
- Xác định các tiếng được gieo vần ở các câu thơ. Ghi rõ tiếng đó ở vị trí nào (chữ thứ mấy trong câu thơ), vần đó được gọi là vần lưng hay vần chân và điền vào bảng sau:

Câu thơ	Tiếng được gieo vần	Vị trí	Loại vần

- Ghi các kí hiệu biểu thị thanh bằng (B) – trắc (T) vào ô vuông bên cạnh các tiếng được in đậm trong đoạn thơ sau, đối chiếu với mô hình thanh điệu trong phần *Tri thức ngữ văn* và rút ra nhận xét.

*Tiếng địch thổi nghe **chừng** ☐ đồng **vọng** ☐
Hàng cờ **bay** ☐ trông **bóng** ☐ phát **phơ** ☐
Dấu **chàng** ☐ theo **lớp** ☐ mây **đưa** ☐
Thiếp **nhìn** ☐ rặng **núi** ☐ ngần **ngơ** ☐ nổi **nhà** ☐*

2. Đề xuất phương án ngắt nhịp bốn câu thơ sau bằng cách đánh dấu trực tiếp vào khổ thơ và cho biết tác dụng của cách ngắt nhịp đó:



*Chốn Hàm Kinh chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng.*

Tác dụng của cách ngắt nhịp trên:

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc đoạn thơ “Tiếng nhạc ngựa... ngân ngơ nổi nhà” trong SGK, tr. 41 – 42.

1. Làm việc nhóm theo “nhóm chuyên gia” để trả lời những câu hỏi sau:



a. Ở phần đầu đoạn trích, âm thanh và không gian được miêu tả như thế nào?

b. Em hiểu như thế nào về hai câu thơ “Dấu chàng... ngân ngơ nổi nhà”?

c. Qua đó, đoạn thơ thể hiện tâm trạng gì của người chinh phụ?

2. Phân chia lại nhóm thành “nhóm mảnh ghép” dưới sự hướng dẫn của GV để thực hiện nhiệm vụ sau:

Nhận xét về sự biến đổi tâm trạng của nhân vật người chinh phụ lúc vừa chia li người chinh phu và lúc trở về nhà.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc đoạn thơ “Chàng thì đi cõi xa... ai sầu hơn ai?” trong SGK, tr. 42 – 43.

1. Làm việc nhóm theo “nhóm chuyên gia” để trả lời những câu hỏi sau:



a. Hình ảnh “chàng” và “thiếp” được miêu tả trong đoạn thơ như thế nào?

b. Em hiểu như thế nào về hai câu thơ “Khói Tiêu Tương... cách Tiêu Tương mấy trùng”?

c. Câu hỏi tu từ cuối đoạn trích có tác dụng gì?

2. Phân chia lại nhóm thành “nhóm mảnh ghép” dưới sự hướng dẫn của GV để thực hiện nhiệm vụ sau:

Nhận xét về sự biến đổi tâm trạng của nhân vật người chinh phụ lúc vừa chia li người chinh phu và lúc trở về nhà.

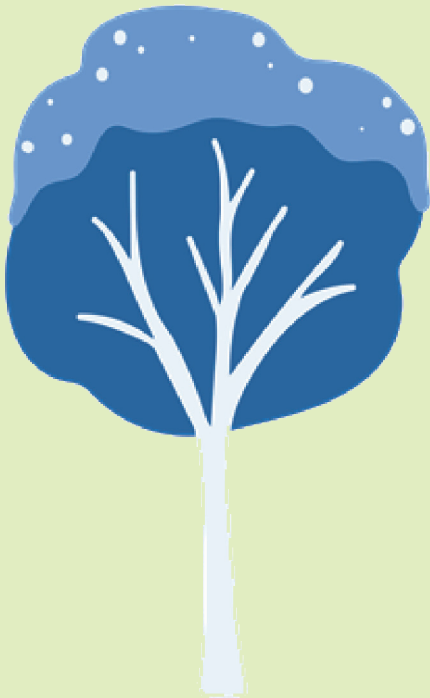
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Làm việc nhóm, tìm hiểu cảnh mưa rơi và tâm trạng của khách tha hương trong bài thơ *Tiếng đàn mưa* theo những gợi dẫn sau:

1. Cảnh mưa rơi được miêu tả qua những từ ngữ nào?

2. Thông qua cảnh mưa rơi, tác giả muốn tái hiện tính chất nào của không gian?

3. Khách tha hương có tâm trạng như thế nào? Dựa trên cơ sở nào em nhận ra được điều đó?



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

Thông tin về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm (nếu có) và những thông tin khác có liên quan.

Bố cục của tác phẩm và nội dung chính của từng phần.

**Bài thơ em
lựa chọn là**

.....

.....

Những nỗi niềm tâm tư, xúc cảm chủ đạo trong tác phẩm.

Các yếu tố nghệ thuật mà tác giả đã sử dụng để truyền tải nội dung chủ đề.



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

Hãy trả lời các câu hỏi bên dưới để đúc kết kinh nghiệm cho bản thân sau quá trình học cách viết.

1. Tôi hứng thú nhất với giai đoạn nào trong tiến trình viết? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

2. Trong tiến trình viết, điều gì khiến tôi cảm thấy khó khăn nhất? Tôi đã giải quyết vấn đề này như thế nào?

.....

.....

.....

3. Tôi tâm đắc nhất với điều gì ở bài viết của mình?

.....

.....

.....

.....

4. Tôi đã rút ra được bài học hay kinh nghiệm gì từ tiến trình viết của mình cho bài viết tiếp theo?

.....

.....

.....

.....

BÀI 3. HỒN NƯỚC NẪM TRONG TIẾNG MẸ CHA

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
- Có một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự.

2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tự chủ và tự học)

- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.
- Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Tự hào, trân trọng những di sản văn hoá, văn học của dân tộc; có ý thức gìn giữ và phát triển tiếng Việt.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Đọc hiểu VB: <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>) (3 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, tranh ảnh minh hoạ, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 64 – 65), thực hiện phiếu học tập số 1.

		– Đọc VB <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> , trả lời các câu hỏi trong SGK (tr. 69 – 70); hoàn thành phiếu học tập số 2.
Thực hành tiếng Việt Chữ Nôm (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 65); đọc khung <i>Sơ giản về chữ Nôm</i> trong SGK (tr. 70).
Đọc hiểu VB: <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>) (2 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	Đọc VB, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 74).
Thực hành tiếng Việt Chữ quốc ngữ (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 65); đọc khung <i>Sơ giản về chữ quốc ngữ</i> trong SGK (tr. 74 – 75).
Đọc hiểu <i>Tự tình (Bài 2)</i> (1 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc VB, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 76)
Viết Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của HS hiện nay) (3 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng kiểm.	Tìm hiểu yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết trong SGK (tr. 77); tìm hiểu, lựa chọn vấn đề quan tâm.
Nói và nghe Trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh hiện nay. (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, bảng kiểm.	Chuẩn bị nội dung nói: thực hiện phiếu học tập số 9.

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ BÀI HỌC

1. Mục tiêu

HS nhận biết được thể loại của các VB đọc chính và mạch kết nối giữa các VB.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc phần giới thiệu bài học trong SGK, trả lời câu hỏi, từ đó khái quát nội dung của bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc phần <i>Giới thiệu bài học</i>, trao đổi xung quanh các vấn đề sau: – Tên bài học <i>Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha</i> thể hiện chủ đề gì? – VB <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> và <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> được trích từ những tác phẩm nào? Những tác phẩm đó thuộc thể loại gì? – VB <i>Tự tình (Bài 2)</i> có điểm nào tương đồng với hai VB <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> và <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i>?	HS trả lời các câu hỏi, khái quát chủ đề của bài học, thể loại chính được học trong bài và mạch kết nối giữa các VB 1, VB 2 và VB 3.	– Chủ đề bài học <i>Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha</i>: vẻ đẹp, giá trị của ngôn ngữ dân tộc. Tiếng Việt lưu giữ tâm hồn dân tộc, thể hiện vẻ đẹp của quê hương xứ sở, những giá trị đặc sắc của văn hoá truyền thống Việt Nam. – <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> trích từ <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du); <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> trích từ <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> (Nguyễn Đình Chiểu). Thể loại VB đọc chính: truyện thơ Nôm. – Điểm chung: 3 VB đọc trong bài được viết bằng chữ Nôm, thể hiện vẻ đẹp tinh tế, phong phú và sống động của tiếng Việt trong việc phản ánh những vấn đề thuộc đời sống hiện thực và tâm hồn người Việt.

II. ĐỌC VĂN BẢN 1 (TIẾT 1, 2, 3)

KIM – KIỀU GẶP GỠ

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống và nghệ thuật để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV chọn 1 trong các hình thức sau: – Yêu cầu HS giới thiệu một tác phẩm văn học hoặc bộ phim có câu chuyện tình yêu để lại cho em ấn tượng đẹp. – Yêu cầu HS quan sát bức tranh chị em Thuý Kiều trong lần đầu gặp Kim Trọng (GV chuẩn bị), nêu cảm nhận về khung cảnh mùa xuân và tâm trạng của các nhân vật trong bức tranh.	– HS giới thiệu về một tác phẩm (văn học hoặc phim ảnh) theo yêu cầu, trình bày ngắn gọn ấn tượng đẹp về câu chuyện tình yêu được thể hiện trong tác phẩm. – HS quan sát bức tranh, nêu ngắn gọn cảm nhận về bối cảnh và nhân vật trong tranh.	– Giới thiệu và chia sẻ cảm nhận về câu chuyện tình yêu trong một tác phẩm nghệ thuật: Ví dụ: Chuyện tình yêu giữa Dư Nhuận Chi và Thuý Tiêu trong truyện truyền kì <i>Chuyện nàng Thuý Tiêu</i> (Nguyễn Dữ), giữa Nguyệt và Lãm trong truyện ngắn <i>Mảnh trăng cuối rừng</i> (Nguyễn Minh Châu), giữa chàng trai và cô gái trong bài thơ <i>Thuyền và biển</i> (Xuân Quỳnh),... – Chia sẻ cảm nhận về bức tranh minh họa cảnh Kim – Kiều gặp gỡ. Định hướng: khung cảnh mùa xuân trong sáng, tươi đẹp làm nền cho cuộc gặp gỡ giữa các chàng trai, cô gái trẻ trung, đầy sức sống. Các nhân vật mang tâm trạng e ấp, ngại ngùng trong buổi đầu gặp gỡ.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm trong đoạn trích *Kim – Kiều gặp gỡ* như: chủ đề, lời người kể chuyện và lời nhân vật, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ.

– HS kết nối VB với thực tế đời sống, biết trân trọng những tình cảm đẹp như tình yêu đôi lứa, biết yêu quý, giữ gìn và phát huy vẻ đẹp của tiếng Việt.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn của bài học, tri thức về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, hoàn thành sơ đồ về truyện thơ Nôm (yêu cầu 1, phiếu học tập số 1).	– HS thảo luận nhóm và trình bày kết quả.	I. Tìm hiểu chung 1. Khám phá tri thức ngữ văn – Hoàn thành sơ đồ tư duy về truyện thơ Nôm: a. Hình thành vào thế kỉ XVI – XVII; phát triển mạnh mẽ vào thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX. b. Chữ Nôm c. Thể thơ Đường luật; thể thơ song thất lục bát; thể thơ lục bát (chủ đạo). d. Cốt truyện: tiếp thu từ văn học dân gian, văn học nước ngoài, do các tác giả tự sáng tạo; mô hình cốt truyện: <i>gặp gỡ – chia li – đoàn tụ</i>. e. Nhân vật chính là những cô gái, chàng trai có vẻ đẹp toàn diện nhưng gặp nhiều thử thách trong cuộc sống; nhiều nhân vật được khắc hoạ ở cả ngoại hình, lời nói, hành động và tâm trạng, suy nghĩ, cảm xúc; lời thoại của nhân vật được chú ý ở cả hai hình thức: đối thoại và độc thoại. 2. Tìm hiểu tác giả Nguyễn Du và “Truyện Kiều”
– GV yêu cầu HS hoàn thành sơ đồ giới thiệu thông tin chính về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm <i>Truyện Kiều</i> (yêu cầu 2, phiếu học tập số 1)	– HS trình bày ngắn gọn thông tin đã tìm hiểu về tác giả và tác phẩm.	– Hoàn thành sơ đồ tư duy về Nguyễn Du và <i>Truyện Kiều</i> a. Tác giả Nguyễn Du * Thân thế, thời đại – Sinh năm 1765, mất năm 1820. – Sinh ra, lớn lên trong thời đại lịch sử nhiều biến động.

– GV hỏi: Dựa vào những thông tin tìm hiểu được về truyện thơ Nôm và <i>Truyện Kiều</i>, em hãy cho biết khi đọc hiểu một đoạn trích trong truyện thơ Nôm, cần lưu ý những điều gì?	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý.	– Quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (nay là huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). – Cuộc đời nhiều thăng trầm, vốn sống phong phú. * Sự nghiệp văn học – Tác phẩm chữ Hán: <i>Thanh Hiên thi tập</i> (78 bài); <i>Nam trung tạp ngâm</i> (40 bài); <i>Bắc hành tạp lục</i> (132 bài). – Tác phẩm chữ Nôm tiêu biểu: <i>Truyện Kiều</i>, <i>Văn tế thập loại chúng sinh</i>. – Nguyễn Du được suy tôn là đại thi hào của dân tộc, được UNESCO vinh danh và kỉ niệm 250 năm ngày sinh của ông. b. <i>Truyện Kiều</i> – Nguồn gốc cốt truyện: sáng tạo dựa trên tiểu thuyết <i>Kim Vân Kiều truyện</i> của Thanh Tâm Tài Nhân. – Ngôn ngữ, thể loại: viết bằng chữ Nôm, theo thể loại truyện thơ Nôm. – Cảm hứng: xót thương cho số phận bi kịch của người phụ nữ, khẳng định vẻ đẹp và giá trị của con người, trân trọng khát vọng chính đáng của họ, tố cáo thực trạng xã hội bất công, ngang trái. – Giá trị: nổi bật về nội dung là giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực; nổi bật về hình thức là nghệ thuật xây dựng nhân vật, sử dụng ngôn ngữ và thể thơ, tổ chức cốt truyện,... 3. Định hướng cách đọc hiểu một đoạn trích trong truyện thơ Nôm - Khi đọc hiểu một đoạn trích trong truyện thơ Nôm, cần xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích, phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật, khái quát được đặc điểm nhân vật và chủ đề của đoạn trích, chỉ ra những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ của nhà thơ.
--	--	---

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn trích, học thuộc lòng một số phần trong VB trước khi đến lớp. – GV hướng dẫn cách đọc, yêu cầu HS đọc diễn cảm đoạn trích (có thể tổ chức cho HS đọc nối nhau). – GV yêu cầu HS trao đổi về một số từ ngữ khó trong VB. – GV yêu cầu HS xem lại Phiếu học tập số 2 (làm ở nhà), trả lời các câu hỏi: + Đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> gồm bao nhiêu câu thơ? + Đoạn trích nằm ở phần nào trong mô hình cốt truyện của <i>Truyện Kiều</i>? – GV yêu cầu HS trình bày nội dung đã chuẩn bị ở yêu cầu 1, phiếu học tập số 2. – GV hỏi: Đoạn trích có những nhân vật nào? Mối quan hệ giữa các nhân vật như thế nào?	– HS đọc VB, học thuộc lòng một số câu. – HS đọc diễn cảm VB. – HS trao đổi, thảo luận trong nhóm. – HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý. – HS trình bày, thảo luận, góp ý. – HS trả lời câu hỏi.	4. Đọc VB, tìm hiểu từ ngữ khó – HS học thuộc lòng một số phần yêu thích trong đoạn trích. – HS đọc diễn cảm, thể hiện được tâm trạng, cảm xúc của các nhân vật. – HS hiểu đúng từ ngữ khó trong VB. II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu vị trí, bố cục của đoạn trích và hệ thống nhân vật, sự việc được kể <i>a. Vị trí đoạn trích</i> – Đoạn trích gồm 36 câu, từ câu 141 đến câu 184 trong <i>Truyện Kiều</i> (có lược một số câu). – Đoạn trích nằm ở phần <i>Gặp gỡ</i> trong mô hình kết cấu thường gặp <i>Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ</i> của truyện thơ Nôm. <i>b. Bố cục đoạn trích</i> – 12 câu thơ đầu: giới thiệu sự xuất hiện và đặc điểm của nhân vật Kim Trọng. – 10 câu thơ tiếp: miêu tả tâm trạng, cảm xúc của Thuý Kiều và Kim Trọng trong buổi đầu gặp gỡ. – 14 câu thơ cuối: tâm trạng, cảm xúc của Thuý Kiều khi trở về nhà. <i>c. Hệ thống nhân vật và sự việc được kể</i> – Có 4 nhân vật xuất hiện trong buổi gặp gỡ đầu xuân: 3 chị em (Thuý Kiều, Thuý Vân, Vương Quan) và Kim Trọng – người bạn của Vương Quan. Trung tâm câu chuyện là Thuý Kiều và Kim Trọng.
--	---	---

– GV hỏi: Sự việc chính được kể trong đoạn trích là gì? Dựa vào đâu em biết được điều đó? – GV yêu cầu HS đọc 12 câu đầu đoạn trích (SGK, tr. 66 – 67), dựa vào yêu cầu 2, phiếu học tập số 2 để tìm hiểu chân dung nhân vật Kim Trọng. – GV hỏi: + Nhân vật Kim Trọng xuất hiện trong khung cảnh như thế nào? + Nhân vật được miêu tả trên những phương diện nào? + Nhân vật được giới thiệu và miêu tả bằng lời của ai? + Đoạn thơ đã khắc hoạ vẻ đẹp như thế nào của nhân vật?	– HS trả lời câu hỏi. – HS đọc. – HS trả lời, trao đổi, góp ý.	– Đoạn trích miêu tả cuộc gặp gỡ giữa Thuý Kiều, Kim Trọng cùng diễn biến tâm lí của các nhân vật trong và sau cuộc gặp gỡ. Nhan đề và nội dung được kể trong đoạn trích thể hiện rõ điều đó. 2. Chân dung nhân vật Kim Trọng – Kim Trọng xuất hiện trong khung cảnh thiên nhiên trong sáng, tươi đẹp. Dung mạo, cử chỉ, phong thái của chàng Kim làm bừng sáng cả không gian, làm “xinh đẹp cả một vùng” (Xuân Diệu): <i>Hài văn lần bước dặm xanh/ Một vùng như thể cây quỳnh cành dao</i>. – Chân dung Kim Trọng được khắc hoạ qua cử chỉ, hành động, ngoại hình và gia thế, địa vị, học thức. Cử chỉ, hành động lịch thiệp, nho nhã: <i>xuống ngựa tới nơi tự tình</i>. Trang phục, dung mạo trẻ trung, thanh lịch: <i>hài văn lần bước dặm xanh</i>. Gia thế giàu sang, quyền quý: <i>nhà trâm anh, nền phú hậu</i>. Tư chất thông minh, tài năng văn chương xuất chúng: <i>văn chương nét đất, thông minh tính trời</i>. Chân dung nhân vật toát lên vẻ hào hoa, lịch lãm và phong nhã. – Kim Trọng được miêu tả và giới thiệu qua lời người kể chuyện. Nguyễn Du dẫn dắt người đọc đi từ vẻ đẹp ngoại hình đến vẻ đẹp của phẩm cách và tâm hồn nhân vật. – Kim Trọng mang vẻ đẹp hoàn hảo, lí tưởng của mẫu người tài tử, văn nhân thời xưa. Sự kết hợp giữa yếu tố tĩnh (ngoại hình) và yếu tố động (cử chỉ, hành động) tạo nên bức chân dung thống nhất, hoàn mĩ.
---	---	---

– GV yêu cầu HS đọc 10 câu thơ tiếp (<i>Bóng hồng nhác thấy nẻo xa ... Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha</i>) (SGK, tr. 67). – GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện các yêu cầu trong phiếu học tập số 3.	– HS đọc. – HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; trình bày, trao đổi, thảo luận.	3. Tâm trạng, cảm xúc của Thuý Kiều, Kim Trọng trong buổi hội ngộ – Cuộc gặp gỡ đầu xuân có 4 nhân vật nhưng Nguyễn Du tập trung khám phá, thể hiện tâm trạng, cảm xúc của hai nhân vật chính: Kim Trọng và Thuý Kiều. – Ấn tượng đầu tiên khi gặp gỡ: cảm giác ngỡ ngàng, ngưỡng mộ của Kim Trọng trước vẻ đẹp <i>mặn mà</i>, <i>đằm thắm</i> của hai chị em Thuý Kiều. – Cảm xúc khi tình yêu chớm nở: từ trạng thái ngại ngùng, bối rối, e ấp của Thuý Kiều, Kim Trọng (<i>Tình trong như đã mặt ngoài còn e</i>) đến trạng thái đắm say, mãnh liệt (<i>Chập chờn cơn tình cơn mê</i>), quyến luyến chẳng muốn chia xa (<i>dứt về chĩn khôn</i>). Những ràng buộc của lễ giáo không ngăn cản được hai tâm hồn trẻ trung, khao khát tình yêu và hạnh phúc. – Cảm xúc lúc chia tay: vẫn vương, không rời. Thời khắc ngày tàn khiến buổi hội ngộ đẹp đẽ, nên thơ giữa Thuý Kiều – Kim Trọng phải kết thúc. Người trong cuộc không lên tiếng nhưng hành động dùng dằng của khách lên ngựa, đôi mắt dõi theo của người đứng trông đã thể hiện sâu sắc cảm giác lưu luyến, muốn níu kéo mãi phút giây gặp gỡ. Tình yêu giăng mắc lên cả cảnh vật thiên nhiên, khiến nhịp cầu, dòng nước, tơ liễu và bóng chiều cũng trở nên thơ mộng, trữ tình hơn. – Nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật của Nguyễn Du: sử dụng ngôn ngữ dân tộc (đa số từ thuần Việt), kết hợp miêu tả trực tiếp cảm xúc của nhân vật với bút pháp tả cảnh ngụ tình.
--	---	---

– GV cho HS làm việc theo nhóm, thực hiện các yêu cầu của câu hỏi 4, SGK, tr. 69 – 70.	– HS trả lời, nhận xét, góp ý	4. Tâm trạng Thuý Kiều khi trở về khuê phòng – Tâm trạng Thuý Kiều được miêu tả trên nền khung cảnh đêm trăng êm đềm, thơ mộng. Thời gian chuyển dần từ chiều muộn sang đêm tối. Không gian được mở rộng từ khuê phòng của người thiếu nữ đến bầu trời rộng lớn, mặt nước long lanh, vòm cây trước sân, tất cả đang ngập tràn sắc vàng lộng lẫy của ánh trăng. Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, tràn đầy xuân sắc phản chiếu nỗi niềm băng khuâng, xao xuyến và cảm giác hân hoan, rạo rực của người thiếu nữ bắt đầu yêu. – Thế giới nội tâm nhân vật được khắc hoạ qua lời người kể chuyện (tả thiên nhiên để ngụ ý cảm xúc con người, kể hành động và diễn biến tâm lí nhân vật) và qua lời độc thoại nội tâm của nhân vật (4 câu thơ trong dấu ngoặc kép). Con người nội cảm – con người với những cảm xúc tinh tế, phức tạp nhờ đó được biểu đạt sâu sắc, trọn vẹn. – Qua bức tranh thiên nhiên và lời kể của người kể chuyện, người đọc có thể thấy được tâm trạng bồi hồi, ngổn ngang nhiều nỗi niềm tâm sự của Thuý Kiều. Qua lời độc thoại nội tâm của nhân vật, trạng thái <i>rộn đường gần với nỗi xa bời bời</i> của nhân vật được phơi bày rõ nét. Đó là sự cộng hưởng hai cảm xúc vừa thống nhất vừa đối lập: + Nỗi xót xa, thương cảm cho số phận bi kịch của nàng Đạm Tiên, niềm trăn trở về giá trị cuộc sống: <i>Người mà đến thế thì thôi/ Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.</i> + Niềm băng khuâng, xao xuyến, chan chứa hi vọng nhưng cũng phấp phỏng lo âu khi nghĩ đến Kim Trọng: <i>Người đâu gặp gỡ làm chi/ Trăm năm biết có duyên gì hay không?</i>
---	--------------------------------------	--

– GV yêu cầu HS nêu chủ đề của đoạn trích, qua đó nhận xét về tư tưởng, tình cảm của tác giả. – GV yêu cầu HS khái quát những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.	– HS trình bày, thảo luận. – HS trình bày, trao đổi, góp ý.	→ Nguyễn Du đã sử dụng nhiều phương tiện như lời người kể chuyện, lời nhân vật, bút pháp tả cảnh ngụ tình để thể hiện thế giới nội tâm của nhân vật Thuý Kiều. III. Tổng kết – Chủ đề: + Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, của tuổi trẻ và tình yêu tự do. + Thể hiện sự đồng cảm, đồng tình với khát vọng tình yêu; tình yêu thương và sự trân trọng con người, đặc biệt là người phụ nữ. – Nghệ thuật: + Nghệ thuật xây dựng nhân vật: khắc hoạ nhân vật ở cả hai phương diện: con người ngoại hiện với ngoại hình, cử chỉ, hành động và con người nội cảm với chiều sâu tâm lí. Tác giả kết hợp nhiều phương tiện nghệ thuật để khắc hoạ nhân vật: lời kể của người kể chuyện, lời độc thoại nội tâm của nhân vật, bút pháp tả cảnh ngụ tình,... + Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: kết hợp nhuần nhuyễn từ Hán Việt và từ thuần Việt, khai thác giá trị biểu cảm của lớp từ láy trong việc tả cảnh thiên nhiên và nội tâm con người.
--	---	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Kim – Kiều gặp gỡ*, kĩ năng đọc hiểu đoạn trích trong truyện thơ Nôm.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về đọc hiểu đoạn trích thuộc truyện thơ Nôm; thực hành *Viết kết nối với đọc*.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV cho HS nêu cách đọc hiểu đoạn trích trong truyện thơ Nôm. - GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 70.	- HS trả lời câu hỏi. - HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn.	- Cách đọc hiểu đoạn trích trong truyện thơ Nôm: xác định vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích, hệ thống nhân vật, sự việc chính được kể; tìm hiểu đặc điểm nhân vật, bút pháp xây dựng nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ và chủ đề của đoạn trích. - Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: - Nội dung: chọn đúng 2 – 4 dòng thơ miêu tả thiên nhiên trong đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i>; chỉ ra được vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên trong đoạn thơ đã chọn; phân tích được bút pháp miêu tả thiên nhiên của tác giả. - Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS vẽ tranh hoặc đóng kịch theo cảm nhận và hình dung của mình; HS so sánh cảnh sắc thiên nhiên trong đoạn trích với các đoạn trích khác trong *Truyện Kiều*, so sánh nhân vật Thuý Kiều trong đoạn trích *Kim – Kiều gặp gỡ* với đoạn trích tương ứng trong *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân),...

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, lựa chọn thực hiện một trong các nhiệm vụ sau (làm ở nhà):	HS vẽ tranh hoặc đóng kịch theo nhóm ở nhà.	Tranh vẽ/ vở kịch của HS.

– Vẽ tranh minh hoạ một nhân vật hoặc một khung cảnh trong đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i>. – Đóng kịch tái hiện cuộc gặp gỡ giữa Thuý Kiều và Kim Trọng. – So sánh bức tranh thiên nhiên giữa các đoạn trích trong <i>Truyện Kiều</i>. – So sánh nhân vật Thuý Kiều trong đoạn trích <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> với đoạn trích tương ứng trong <i>Kim Vân Kiều truyện</i>.	– HS đối chiếu, so sánh, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt.	– Bài viết của HS.
--	---	--

III. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 4)

CHỮ NÔM

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS xem video clip, thực hiện yêu cầu của GV.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS xem 1 đoạn video clip (2 – 3 phút) giới thiệu về sự hình thành của chữ Nôm trong đời sống văn hoá của người Việt. Gợi ý đường link tham khảo: https://www.youtube.com/watch?v=ktBmOIXZCtw	– HS xem video.	

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, ghi và nhắc lại những thông tin nghe được về chữ Nôm.	– HS ghi và nhắc lại các thông tin về chữ Nôm.	– Một số thông tin về chữ Nôm, ví dụ: thời điểm hình thành; mục đích của việc sáng tạo ra chữ Nôm; người đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển của chữ Nôm,...
--	--	---

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS hiểu biết sơ giản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và vai trò của chữ Nôm trong nền văn hoá dân tộc.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu về chữ Nôm.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt nội dung về chữ Nôm trong phần <i>Tri thức ngữ văn</i> (tr. 65) và khung <i>Sơ giản về chữ Nôm</i> trong SGK (tr. 70). Lưu ý các nội dung: – Nguồn gốc, mục đích sử dụng. – Thời điểm hình thành, các mốc thời gian quan trọng trong quá trình phát triển. – Các tác giả tiêu biểu của bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm. – Vai trò, ý nghĩa của chữ Nôm. – Phương thức cấu tạo.	HS làm việc nhóm, tóm tắt nội dung, trình bày, thảo luận.	I. Sơ giản về chữ Nôm 1. Nguồn gốc, quá trình hình thành chữ Nôm – Chữ Nôm là chữ viết cổ dùng để ghi âm tiếng Việt, được cha ông ta sáng tạo dựa theo kí hiệu văn tự Hán. – Chữ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ X và được sử dụng để sáng tác văn học từ khoảng thế kỉ XII – XIII. – Hàn Thuyên được cho là người có công đầu trong việc phát triển, phổ biến chữ Nôm. Nhiều tác giả đã sử dụng chữ Nôm trong sáng tác, tạo nên dòng văn học Nôm với nhiều thành tựu xuất sắc như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến,...

		– Sự ra đời của chữ Nôm thể hiện tinh thần tự cường, tự tôn dân tộc. Chữ Nôm góp phần quan trọng vào quá trình phát triển của nền văn học và văn hoá dân tộc. 2. Phương thức cấu tạo chữ Nôm Chữ Nôm được cấu tạo theo hai phương thức chính: – Phương thức vay mượn: dùng chữ Hán có sẵn để ghi âm tiết tiếng Việt giống hoặc gần giống âm Hán Việt của chữ Hán đó. – Phương thức tự tạo: kết hợp kí hiệu văn tự Hán với kí hiệu chính âm để tạo ra một chữ Nôm.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về chữ Nôm.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 70 (làm việc cá nhân). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 70 (làm việc cá nhân).	– HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau. – HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 – Tư tưởng khẳng định sự tự chủ, tự cường của dân tộc. – Khát vọng xây dựng nền văn học tiếng Việt, góp phần phát triển văn học, văn hoá dân tộc. 2. Bài tập 2 – Thơ Nôm Đường luật: <i>Quốc âm thi tập</i> (Nguyễn Trãi); <i>Tự tình, Đề đền Sầm Nghi Đống</i>,... (Hồ Xuân Hương); <i>Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh</i>,... (Nguyễn Khuyến). – Ngâm khúc: <i>Chinh phụ ngâm khúc</i> (bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?)), <i>Cung oán ngâm khúc</i> (Nguyễn Gia Thiều),...

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 70 (làm việc theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập 3 theo nhóm; trình bày, góp ý.	– Truyện thơ Nôm: <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du), <i>Sơ kỉnh tân trang</i> (Phạm Thái), <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> (Nguyễn Đình Chiểu),... – Văn tế: <i>Văn tế thập loại chúng sinh</i> (Nguyễn Du), <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (Nguyễn Đình Chiểu),... 3. Bài tập 3 – HS trả lời theo trải nghiệm và quan điểm cá nhân. – Ngày nay, <i>Truyện Kiều</i> chủ yếu được lưu truyền qua các VB chữ quốc ngữ vì đa số người đọc không đọc được chữ Nôm. Tuy nhiên, việc bảo tồn những VB <i>Truyện Kiều</i> bằng chữ Nôm rất quan trọng, nó không chỉ phục vụ cho việc nghiên cứu chữ Nôm mà còn đóng vai trò lưu giữ giá trị văn hoá truyền thống dân tộc.
--	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức về chữ Nôm để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS tìm hiểu và giải thích tại sao hiện nay chữ Nôm không còn là văn tự được sử dụng phổ biến.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS tìm hiểu vai trò của chữ Nôm thời trung đại và lí giải nguyên nhân chữ Nôm không còn là văn tự được sử dụng phổ biến thời hiện đại.	– HS tìm hiểu, trình bày, nhận xét, góp ý.	– Vai trò của chữ Nôm thời trung đại: Chữ Nôm phản ánh ý chí tự chủ, tự cường; đóng vai trò nâng cao vị thế của tiếng Việt; góp phần quan trọng vào việc phát triển nền văn học, văn hoá dân tộc.

– GV yêu cầu HS giới thiệu về một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm.	– HS tìm hiểu, viết bài giới thiệu.	– Lí do chữ Nôm không còn được sử dụng phổ biến: Chữ Nôm là chữ tượng hình, cách viết, cách đọc phức tạp, hơn nữa lại không theo một quy tắc thống nhất; cấu tạo của chữ Nôm không giúp người đọc đánh vần theo cách ghép âm đầu, vần, thanh điệu để đọc như chữ quốc ngữ; muốn đọc được chữ Nôm thì phải có hiểu biết về chữ Hán. Bởi thế, khi chữ quốc ngữ xuất hiện, nó dần thay thế vị trí của chữ Nôm. – Bài giới thiệu về một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm.
--	--	---

IV. ĐỌC VĂN BẢN 2 (TIẾT 5, 6)

LỤC VÂN TIÊN ĐÁNH CUỚP, CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống và nghệ thuật để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
Chọn 1 trong các hình thức: – GV cho HS chia sẻ về nhân vật hoặc mẫu hình người anh hùng mà các em yêu thích. Thảo luận về người anh hùng trong cuộc sống ngày nay.	– HS trình bày, thảo luận.	– Phần thuyết trình của HS về nhân vật/ mẫu hình người anh hùng yêu thích. – Anh hùng là người có tài năng, sức mạnh, dũng khí phi thường, lập nên những công trạng lớn lao. Thời kì nào cũng có và cũng cần tôn vinh những người anh hùng.

– GV cho HS quan sát một số tranh ảnh minh họa nhân vật Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, sự kiện Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga; yêu cầu HS nêu cảm nhận về các nhân vật trong tranh vẽ.	– HS quan sát, trình bày, thảo luận.	– Suy nghĩ, cảm nhận của HS về nhân vật Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.
---	--------------------------------------	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm trong đoạn trích *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga* như: chủ đề, lời người kể chuyện và lời đối thoại của nhân vật, nghệ xây dựng nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ.
- Kết nối VB với thực tế đời sống, từ đó bồi đắp cảm xúc thẩm mỹ và quan điểm sống đúng đắn, cao đẹp.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn của bài học, tri thức về Nguyễn Đình Chiểu và *Truyện Lục Vân Tiên*, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV mời HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về tác giả Nguyễn Đình Chiểu (HS đã chuẩn bị ở nhà).	– HS giới thiệu ngắn gọn thông tin về tác giả.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) là một trong những nhà văn Nam Bộ xuất sắc nhất thời trung đại. – Ông quê gốc ở tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên Huế) nhưng sinh ra và lớn lên ở quê mẹ là tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). – Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu trải qua nhiều thăng trầm. Ông là tấm gương về nghị lực sống phi thường, khí tiết thanh cao, lòng yêu nước sâu nặng. – Nguyễn Đình Chiểu để lại di sản văn chương đồ sộ, gồm nhiều tác phẩm truyện thơ Nôm, văn tế và thơ Đường luật.

– GV hỏi: Em đã được tìm hiểu đặc điểm của truyện thơ Nôm và đọc hiểu đoạn trích <i>Kim Kiều gặp gỡ</i> trong <i>Truyện Kiều</i>. Dựa vào những hiểu biết đó, em dự định sẽ thực hiện những hoạt động nào để đọc hiểu đoạn trích <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i>? – GV yêu cầu HS đọc đoạn trích trước khi đến lớp, học thuộc lòng một số phần trong VB. – GV hướng dẫn cách đọc, yêu cầu HS đọc diễn cảm đoạn trích.	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận, góp ý. – HS học thuộc lòng. – HS đọc diễn cảm đoạn trích.	– Năm 2021, Nguyễn Đình Chiểu được UNESCO ra nghị quyết vinh danh và kỉ niệm 200 năm ngày sinh của ông. 2. Tác phẩm “Truyện Lục Vân Tiên” – Truyện thơ Nôm, có đề tài, cốt truyện từ thực tế cuộc đời tác giả Nguyễn Đình Chiểu. – Nội dung: kể về cuộc đời Lục Vân Tiên – một chàng trai khôi ngô tuấn tú, văn võ song toàn, tài trí, nghĩa hiệp. Gặp nhiều trắc trở trong cuộc sống nhưng Vân Tiên đã vượt qua, lập được công trạng lớn lao, có kết cục hạnh phúc viên mãn bên nàng Kiều Nguyệt Nga. – Chủ đề: ngợi ca những tấm gương đạo đức cao đẹp, lên án những kẻ độc ác, tham tàn, gửi gắm khát vọng tình yêu tự do, khát vọng công lí, thể hiện mơ ước của nhân dân về người anh hùng cứu nhân độ thế. – Nghệ thuật: nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ. 3. Định hướng cách đọc hiểu đoạn trích trong truyện thơ Nôm Khi đọc hiểu một đoạn trích trong truyện thơ Nôm, cần xác định được vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, bố cục của đoạn trích, hệ thống nhân vật, sự việc được kể, tìm hiểu đặc điểm nhân vật, nghệ thuật xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ của nhà văn, chỉ ra chủ đề của VB,... 4. Đọc VB, tìm hiểu từ ngữ khó – HS đọc thuộc lòng một số câu thơ trong đoạn trích. – HS đọc diễn cảm, thể hiện được giọng điệu, cảm xúc riêng của các nhân vật.
---	---	--

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện các yêu cầu trong nhiệm vụ 2, phiếu học tập số 4.	– HS thảo luận, trình bày, góp ý.	2. Hình tượng Lục Vân Tiên a. Người anh hùng đánh cướp cứu dân – Lí do đánh cướp: Lục Vân Tiên trừng trị bọn cướp để bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân. Chàng bất bình trước hành động ngang ngược của bọn cướp, xót thương cho những người dân lành bị ức hiếp: <i>Kêu rằng: “Bớ đảng hung đồ/ Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân”</i>. – Phương tiện khắc hoạ nhân vật: lời kể, miêu tả của người kể chuyện và lời thoại của nhân vật. – Phẩm chất, tính cách của nhân vật: Lời nói thể hiện tấm lòng nhân hậu, tinh thần nghĩa hiệp. Hành động một mình đối đầu với lũ cướp hung hãn, tay không mà khiến <i>lâu la bốn phía vỡ tan, quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay</i> cho thấy lòng quả cảm, sự mưu trí, tài năng võ nghệ cao cường và tinh thần vì nghĩa quên thân của người anh hùng. – Tình cảm, thái độ của người kể chuyện với nhân vật: qua cách kể, cách miêu tả sự việc và nhân vật, tác giả thể hiện lòng yêu mến, ngưỡng mộ và ngợi ca đối với Lục Vân Tiên. b. Người anh hùng trọng nghĩa khinh tài, ân cần chu đáo – Sau khi đánh cướp, Lục Vân Tiên ân cần hỏi han người gặp nạn: <i>Hỏi: “Ai than khóc ở trong xe nầy?”</i> → tính cách tận tâm, chu đáo. – Trước lời tri ân và mong muốn báo đáp ơn nghĩa của Kiều Nguyệt Nga, Lục Vân Tiên chỉ cười và từ chối: <i>Làm ơn há dễ trông người trả ơn</i>. Với chàng, làm việc nghĩa là bổn phận, trách nhiệm của người anh hùng: <i>Nhớ câu kiến nghĩa bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng</i>. → tính cách hào hiệp, không vụ lợi.
--	--	--

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập số 5. GV hỏi HS: + Nhân vật Kiều Nguyệt Nga được khắc hoạ qua những phương tiện nghệ thuật nào? + Em cảm nhận như thế nào về tính cách nhân vật? + Qua hình tượng Kiều Nguyệt Nga, Nguyễn Đình Chiểu thể hiện quan niệm gì về người phụ nữ lí tưởng? – GV yêu cầu HS nêu chủ đề của đoạn trích, từ đó nhận xét về tư tưởng, tình cảm của tác giả.	– HS trả lời câu hỏi, thảo luận. – HS trình bày, thảo luận, góp ý	– Qua lời kể, lời miêu tả của người kể chuyện và lời bộc bạch của chính nhân vật, Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp nghĩa hiệp, phóng khoáng, mang bóng dáng trang anh hùng hảo hán thuở xưa. Hình tượng Lục Vân Tiên gửi gắm tâm sự của Nguyễn Đình Chiểu: ước mơ về mẫu hình người anh hùng lí tưởng nhân – trí – dũng kiêm toàn, quang minh chính đại, sẵn sàng xả thân trừ bạo, bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân. 3. Hình tượng Kiều Nguyệt Nga – Nhân vật Kiều Nguyệt Nga được xây dựng trong sự sóng đôi với Lục Vân Tiên: trai anh hùng – gái thuyền quyền. – Nhân vật xuất hiện chủ yếu qua ngôn ngữ đối thoại. Kiều Nguyệt Nga không lộ diện trực tiếp, chỉ dùng lời nói để bày tỏ suy nghĩ, tình cảm, quan niệm của mình. – Qua cách xưng hô (<i>quân tử – tiện thiếp, chàng – thiếp</i>), lời kể khiêm nhường (<i>Làm con đâu dám cãi cha/ Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành</i>), lời bộc bạch chân tình (<i>Xin cho tiện thiếp..., Xin theo cùng thiếp</i>),... có thể thấy đây là người con gái hiếu thảo, đoan trang, khiêm nhường, dịu dàng, trọng ân nghĩa. – Nhân vật Kiều Nguyệt Nga thể hiện quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu về mẫu hình người phụ nữ lí tưởng: hiền hậu, nét na, khiêm nhường, trọng tình nghĩa. III. Tổng kết – Chủ đề: + Ca ngợi người anh hùng trí dũng song toàn, diệt bạo trừ gian, bảo vệ cuộc sống yên bình cho nhân dân. + Ca ngợi lối sống trọng ân nghĩa. + Thể hiện khát vọng công lí, ước mơ về mẫu anh hùng “cứu khổn, phò nguy”.
---	---	---

– GV yêu cầu HS nêu những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.	– HS trình bày, thảo luận, góp ý.	– Nghệ thuật: + Nghệ thuật xây dựng nhân vật: tập trung khắc họa con người ngoại hiện, quan tâm đến ngôn ngữ đối thoại của nhân vật. + Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: đậm chất Nam Bộ (<i>đàng, xông vô, bức thơ, hay vậy,...</i>), mộc mạc, bình dị, gần gũi; sử dụng từ Hán Việt và điển tích, điển cố khá nhuần nhuyễn.
--	-----------------------------------	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga*, kỹ năng đọc hiểu đoạn trích truyện thơ Nôm.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ vẽ sơ đồ; thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt những đặc điểm của truyện thơ Nôm thể hiện qua đoạn trích <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i>. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 74.	– HS vẽ sơ đồ. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn.	– Sơ đồ tư duy của HS. – Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: + Nội dung: Phân tích một đặc điểm tính cách của nhân vật, nhận xét về tình cảm, thái độ và bút pháp khắc họa nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu. + Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS vẽ tranh hoặc đóng kịch theo cảm nhận và hình dung của mình.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau: – Vẽ chân dung Lục Vân Tiên hoặc Kiều Nguyệt Nga dựa theo những chi tiết miêu tả trong đoạn trích <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> . – Đóng vai Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, tái hiện cuộc đối thoại giữa hai nhân vật sau khi bọn cướp đã bị trừng trị.	HS vẽ tranh hoặc đóng kịch (làm ở nhà).	Tranh vẽ hoặc vở kịch của HS.

V. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 7)

CHỮ QUỐC NGỮ

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để chơi trò chơi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV tổ chức cho HS chơi trò chơi nhìn hình đoán chữ: GV cung cấp thông tin, hình ảnh, yêu cầu HS suy luận để tìm từ ngữ tương ứng. Gợi ý chủ đề: tên một số tác phẩm văn học Việt Nam; tên một số tỉnh thành ở nước ta,...	HS chơi trò chơi.	Từ ngữ HS tìm được.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– HS hiểu biết sơ giản về quá trình hình thành, phát triển và vai trò của chữ quốc ngữ trong đời sống văn hoá, kinh tế, xã hội của đất nước.

– HS biết vận dụng những hiểu biết về chữ quốc ngữ vào việc khắc phục lỗi chính tả.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu về chữ quốc ngữ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt nội dung về chữ quốc ngữ trong phần <i>Tri thức ngữ văn</i> (tr. 65) và khung <i>Sơ giản về chữ quốc ngữ</i> trong SGK (tr. 74 – 75). Lưu ý các nội dung: + Thời điểm hình thành, các mốc thời gian quan trọng trong quá trình phát triển của chữ quốc ngữ. + Những người có đóng góp quan trọng trong việc hoàn thiện, phổ biến chữ quốc ngữ. + Đặc điểm của chữ quốc ngữ.	HS đọc SGK, làm việc cặp đôi, tóm tắt nội dung, trình bày, góp ý.	I. Sơ giản về chữ quốc ngữ 1. Quá trình hình thành – Chữ quốc ngữ là chữ viết dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt. – Chữ quốc ngữ được hình thành từ đầu thế kỉ XVII, gắn với quá trình truyền đạo Công giáo tại Việt Nam. Sang thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được sử dụng phổ biến, thay thế dần cho chữ Hán, chữ Nôm. Từ năm 1945, chữ quốc ngữ có vị thế văn tự chính thức của quốc gia. – Những người có công lớn trong việc sáng tạo, hoàn thiện, truyền bá chữ quốc ngữ là giáo sĩ Phran-xít-xcô đờ Pi-na, giáo sĩ A-lếch-xăng đờ Rốt, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của,... 2. Đặc điểm Chữ và âm, cách đọc và cách viết chữ quốc ngữ có sự thống nhất. Bởi thế, chỉ cần học thuộc bảng chữ cái, nắm được nguyên tắc ghép vần là có thể đọc được tất cả các chữ trong tiếng Việt.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về chữ quốc ngữ.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 74.	HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 a. Một số điểm mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của chữ quốc ngữ. - Thế kỉ XVII: chữ quốc ngữ được hình thành. - Từ cuối thế kỉ XVIII: chữ quốc ngữ được chỉnh lí, ngày càng hoàn thiện hơn. - Cuối thế kỉ XIX: chữ quốc ngữ dần phổ biến ở Nam Kỳ. Năm 1865: xuất hiện tờ báo đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ. Năm 1878: thống đốc Nam Kỳ kí Nghị định quy định bắt đầu từ năm 1882, tất cả các VB hành chính lưu hành ở khu vực này đều phải dùng chữ quốc ngữ. - Thế kỉ XX: Năm 1918, vua Khải Định bãi bỏ khoa thi Hán học. Từ đó, chữ quốc ngữ được sử dụng phổ biến trên phạm vi cả nước, dần thay thế chữ Hán và chữ Nôm. Từ năm 1945, chữ quốc ngữ có vị thế văn tự chính thức của quốc gia. b. Điểm giống nhau và khác nhau giữa chữ quốc ngữ và chữ Nôm: - Giống nhau: đều là văn tự ghi âm tiếng Việt. - Khác nhau: chữ Nôm dựa theo kí hiệu văn tự Hán, chữ viết và âm đọc khác nhau; chữ quốc ngữ dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt, chữ viết và cách đọc có sự tương ứng. 2. Bài tập 2 - Tác động tích cực: Chữ quốc ngữ là cơ sở tạo sự thống nhất chữ viết trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam; chữ quốc ngữ giúp cho việc viết và đọc tiếng Việt trở nên dễ dàng hơn, góp phần phát triển đời sống văn hoá, kinh tế, xã hội của đất nước. - Tác động tiêu cực: Chữ quốc ngữ thay thế hoàn toàn chữ Hán, chữ Nôm khiến người đọc hiện đại khó tiếp cận trực tiếp di sản văn hoá thời trung đại.
GV yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 74.	HS trình bày, góp ý.	

GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi để thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 75.	HS thực hiện bài tập 3; trao đổi, góp ý.	3. Bài tập 3 - Âm /<u>y</u>/ được ghi bằng <i>g</i> hoặc <i>gh</i>. Ví dụ: <i>con gà, cái ghế</i>,... - Âm /<u>z</u>/ được ghi bằng <i>d</i> hoặc <i>gi</i>. Ví dụ: <i>dòng nước, cơn gió</i>,... - Âm /<u>ŋ</u>/ được ghi bằng <i>ng</i> hoặc <i>ngh</i>. Ví dụ: <i>ngôi sao, nông nghênh</i>,... 4. Bài tập 4 - Lỗi do không phân biệt được một âm được ghi bằng các chữ khác nhau. Ví dụ: <i>da</i> (làn da) – <i>gia</i> (gia vị, gia đình), <i>dấu</i> (dấu ấn) – <i>giấu</i> (cất giấu),... - Lỗi do phát âm địa phương không chính xác. Ví dụ: <i>rời</i> (rời bỏ) – <i>dời</i> (dời đi), <i>gieo</i> (gieo trồng) – <i>reo</i> (reo vui), <i>sông</i> (dòng sông) – <i>xông</i> (xông hơi), <i>trống</i> (cái trống) – <i>chống</i> (chèo chống), <i>no</i> (ăn no) – <i>lo</i> (lo âu),... - Lỗi do không nắm được quy tắc viết chính tả tiếng Việt. Ví dụ: <i>cái céo, bấp nghô, gê ghóm</i>,... - Lỗi do không cẩn thận khi viết: viết sai dấu, nhầm lẫn từ ngữ,...
--	--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức về chữ quốc ngữ để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS tìm hiểu cách khắc phục một số lỗi chính tả thường mắc phải.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS tìm hiểu các loại lỗi chính tả và cách khắc phục.	HS tìm hiểu, liệt kê. (thực hiện ở nhà)	Bảng liệt kê một số loại lỗi chính tả và cách sửa.

VI. ĐỌC VĂN BẢN 3 (TIẾT 8)

TỰ TÌNH (BÀI 2)

(Hồ Xuân Hương)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV tổ chức cuộc thi: chia HS thành 4 nhóm, yêu cầu trong 2 phút, kể tên những tác phẩm viết về đề tài người phụ nữ. Nhóm nào liệt kê số lượng tác phẩm nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.	HS tham gia cuộc thi.	Tên một số tác phẩm viết về đề tài người phụ nữ, ví dụ: <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ), <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du), <i>Bánh trôi nước</i> (Hồ Xuân Hương),...

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– Kết nối về chủ đề *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha*: HS hiểu, cảm nhận được vẻ đẹp, giá trị của bài thơ tiếng Việt, củng cố kỹ năng đọc hiểu thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

– Cảm thông, chia sẻ nỗi đau, trân trọng khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ trong xã hội xưa.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành các câu hỏi, nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà phần chú thích về tác giả Hồ Xuân Hương trong SGK (tr. 76), nêu ngắn gọn thông tin về tác giả, tác phẩm.	HS đọc SGK và trình bày.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Hồ Xuân Hương (1772 – 1822) là nhà thơ nổi tiếng thời trung đại. Bà quê ở huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An (nay là tỉnh Nghệ An). - Thơ Nôm Hồ Xuân Hương có đóng góp quan trọng vào việc hình thành, khẳng định những giá trị nhân văn đặc sắc của văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XVIII – XIX. - Năm 2021, Hồ Xuân Hương được UNESCO ra nghị quyết vinh danh và kỉ niệm 250 năm ngày sinh của bà. 2. Tác phẩm <i>Tự tình</i> là bài thơ số 2 trong chùm thơ ba bài <i>Tự tình</i> – chùm thơ được đánh giá kết tinh những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của thơ Hồ Xuân Hương. - HS đọc đúng, thể hiện được giọng điệu vừa xót xa, thiết tha vừa gai góc, thách thức (hai câu cuối). II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu thể thơ, đề tài, bố cục bài thơ - Thể thơ: thất ngôn bát cú luật Đường. - Đề tài: số phận người phụ nữ. - Bố cục: + 6 câu thơ đầu: tâm trạng đau xót, phần uất cho tình cảnh trái ngang, duyên phận lỡ làng. + 2 câu thơ cuối: niềm khát khao hạnh phúc, ý thức vươn lên, không khuất phục số phận.
GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. GV hướng dẫn cách đọc và mời HS đọc diễn cảm bài thơ.	HS đọc diễn cảm VB.	
GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi số 1 trong SGK, tr. 76.	HS trả lời, thảo luận, góp ý.	

– GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi số 2 trong SGK để tìm hiểu không gian, thời gian và tâm trạng con người trong hai câu đề. – GV hỏi: Em có nhận xét gì về những âm thanh được miêu tả ở hai câu thực? Những âm thanh này phản chiếu nỗi niềm tâm sự gì của chủ thể trữ tình? – GV yêu cầu HS làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: Cảm xúc của nhân vật trữ tình trong hai câu luận có sự tiếp nối và mở rộng như thế nào so với hai câu đề và hai câu thực? – GV cho HS trả lời câu hỏi số 4 trong SGK, tr. 76 để chỉ ra sự chuyển mạch cảm xúc ở hai câu thơ kết.	– HS trả lời, nhận xét, góp ý. – HS trả lời, nhận xét. – HS trả lời, trao đổi. – HS trả lời, nhận xét.	2. Tâm trạng của con người – Bài thơ mở ra với âm thanh xao xác của tiếng gà trong đêm khuya vắng vẻ, giữa không gian trống trải, tĩnh lặng. Con người thao thức một mình, nỗi niềm tâm sự cá nhân đầy đau xót, u uất bao trùm cả cảnh vật. – Mang tâm thế <i>oán hận</i> trông ra khắp mọi <i>chòm</i> nhưng tín hiệu đầu tiên con người thu nhận lại là âm thanh của tiếng mõ, tiếng chuông. Cũng như nỗi buồn thảm, sầu hận đang trào dâng trong lòng người, những âm thanh cũng chất chứa tâm sự, cảm xúc ai oán, thê lương: <i>mõ thảm – cốc, chuông sầu – om</i>. Âm thanh vang vọng từ không gian bên ngoài cũng chính là tiếng lòng tê tái, não nề của con người. – Tâm trạng con người hoà nhịp với những thanh âm thảm sầu tạo nên cảm xúc bi thương, rầu rĩ. Hai câu luận vừa tiếp nối vừa nhấn mạnh cảm giác buồn bã, chán chường trong thế giới nội tâm nhân vật, đồng thời hé mở căn nguyên của nỗi buồn đau trĩu nặng ấy: số phận hẩm hiu, duyên tình lỡ làng, tuổi trẻ phai tàn. – Tưởng chừng mạch cảm xúc buồn thảm, ảo não sẽ đi đến trạng thái bế tắc, tuyệt vọng nhưng đến hai câu kết, tứ thơ đột ngột chuyển hướng. Không còn là lời than khóc, oán thán, nhân vật đột ngột chuyển hướng, cất lên tiếng nói đầy bản lĩnh – tiếng nói của hi vọng, khát vọng, của niềm kiêu hãnh mà những tổn thương, những trớ trêu của số phận không thể dập tắt. <i>Tự tình</i> khép lại bằng lời thách đố: <i>Thân này đâu đã chịu già tom!</i>, khẳng định bản lĩnh và khao khát mãnh liệt của người phụ nữ.
--	--	---

– GV hỏi: Em có nhận xét gì về ngôn ngữ, hình ảnh, giọng điệu, các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng trong bài thơ? – GV yêu cầu HS nêu chủ đề của bài thơ, qua đó nhận xét về tư tưởng, tình cảm của tác giả. – GV yêu cầu HS nhận xét về khả năng biểu đạt của tiếng Việt trong bài thơ.	– HS làm việc theo nhóm, trao đổi, trình bày. – HS trả lời, nhận xét.	3. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật – Ngôn ngữ: bài thơ có cách gieo vần độc đáo (vần <i>om</i>), sử dụng nhiều từ láy (<i>văng vẳng, rầu rĩ, mồm mòm</i>), nhiều kết hợp từ mới lạ (<i>mỡ thắm, chuông sầu, duyên mồm mòm, già tom</i>),... khơi gợi nhiều liên tưởng, cảm xúc. – Hình ảnh: nhiều hình ảnh mang tính ẩn dụ, ngụ ý. Tiếng gà, tiếng chuông, tiếng mõ cũng chính là tiếng lòng khắc khoải của người phụ nữ. – Giọng điệu: vừa xót xa, tha thiết vừa thách thức, ngạo nghễ; vừa trữ tình vừa cười cợt, trào lộng. – Biện pháp tu từ: sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ để biểu đạt thế giới nội tâm chứa sâu hận và khao khát: nhân hoá (<i>mỡ thắm, chuông sầu</i>), tương phản, đối lập (<i>không – mà cũng, chẳng – có sao</i>), ẩn dụ (<i>duyen mồm mòm</i>),... III. Tổng kết – <i>Tự tình</i> phản ánh nỗi niềm tâm sự trĩu nặng của người phụ nữ trong xã hội xưa. Qua bài thơ, Hồ Xuân Hương thể hiện sự thấu hiểu, đồng cảm với thân phận của người phụ nữ, đồng thời bộc lộ thái độ trân trọng, ngợi ca bản lĩnh, ý thức về quyền sống và khát vọng hạnh phúc của họ. – <i>Tự tình</i> khẳng định khả năng to lớn của tiếng Việt khi biểu đạt những cung bậc cảm xúc trong thế giới nội tâm con người.
--	---	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Tự tình* (Bài 2).

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm để củng cố kiến thức về VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS chơi trò chơi “Phản ứng nhanh” bằng cách trả lời các câu hỏi sau: 1. Phương án nào dưới đây nêu đúng thể loại và chữ viết của bài thơ <i>Tự tình</i>? A. Thất ngôn xen lục ngôn, chữ Nôm B. Thất ngôn bát cú Đường luật, chữ Nôm C. Thất ngôn bát cú Đường luật, chữ Hán D. Thất ngôn bát cú Đường luật, chữ quốc ngữ 2. Duyên phận lỡ làng, tình cảnh trớ trêu của người phụ nữ trong bài thơ được thể hiện qua câu thơ nào? A. <i>Oán hận trông ra khắp mọi chòm</i> B. <i>Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?</i> C. <i>Sau giận vì duyên để mồm mòm</i> D. <i>Thân này đâu đã chịu già tom</i> 3. Trạng thái cảm xúc nào của con người KHÔNG được thể hiện trong bài thơ? A. Đau đớn, xót xa B. Buồn bã, phẫn uất C. Khát khao, hi vọng D. Bế tắc, tuyệt vọng 4. Biện pháp tu từ nhân hoá được sử dụng trong hai câu thơ “<i>Mơ thảm không khua mà cũng cốc,/ Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?</i>” có tác dụng gì? A. Nhấn mạnh sự tương phản giữa cảnh vật thiên nhiên và nỗi lòng của con người B. Tâm trạng hoá thiên nhiên, khiến âm thanh ngoại cảnh trở thành tiếng lòng của con người C. Mô phỏng âm thanh tự nhiên, làm nổi bật sự mênh mông, tĩnh lặng của cảnh vật D. Gợi liên tưởng đến số phận éo le, trắc trở, tình duyên lận đận của người phụ nữ	HS chơi trò chơi	Đáp án: 1. B 2. C 3. D 4. B 5. A

5. Nhận xét sau về chủ đề bài thơ là đúng hay sai? “<i>Tự tình</i> phản ánh số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, đồng thời thể hiện khát vọng tình yêu, hạnh phúc tha thiết, mãnh liệt”. A. Đúng B. Sai		
--	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối đề tài, chủ đề VB với tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS tìm và giới thiệu ngắn gọn một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm viết về thân phận người phụ nữ (làm ở nhà).	HS tìm hiểu, giới thiệu; nhận xét, góp ý (làm ở nhà).	Bài giới thiệu về một tác phẩm văn học chữ Nôm khai thác đề tài thân phận người phụ nữ.

VII. VIẾT (TIẾT 9, 10, 11)

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT (TRONG ĐỜI SỐNG CỦA HỌC SINH HIỆN NAY)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS xem hình ảnh/ video clip, trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS quan sát một số hình ảnh hoặc xem một video clip minh họa về những vấn đề mà HS thường gặp (ví dụ: xung đột giữa con cái và cha mẹ, bạo lực học đường, nghiện trò chơi điện tử, thiếu tập trung trong giờ học, thiếu kĩ năng sống,...). – GV hỏi: Trong cuộc sống hằng ngày, mỗi người thường phải đối diện với những vấn đề cần giải quyết. Em quan tâm và muốn trình bày ý kiến về vấn đề gì?	HS xem video clip và trả lời câu hỏi.	HS nêu được vấn đề bản thân quan tâm và muốn trình bày ý kiến.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của bài văn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS đọc và trình bày các yêu cầu của kiểu bài được nêu trong SGK (tr. 77).	– HS đọc và tóm tắt	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết 1. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết – Giới thiệu được vấn đề nghị luận (một vấn đề cần giải quyết trong đời sống của học sinh hiện nay).

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi: + Ở phần Mở bài, người viết giới thiệu vấn đề gì? Vấn đề đó được khái quát trong câu văn nào? + Trong phần Thân bài, người viết đưa ra ý kiến gì về vấn đề nghị luận? Để trưởng thành qua nỗi buồn, người viết đề xuất những giải pháp nào? + Người viết nêu ý kiến trái chiều và phản bác như thế nào?	– HS đọc bài viết tham khảo. – HS trả lời câu hỏi, trao đổi, thảo luận.	– Trình bày được ý kiến bàn luận về vấn đề với hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu và xác thực. – Nêu được ý kiến trái chiều và phản bác bằng lí lẽ sắc bén. – Đề xuất được giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề. 2. Đọc và phân tích bài viết tham khảo – Vấn đề nghị luận: đối diện và vượt qua nỗi buồn để trưởng thành. Câu văn khái quát vấn đề: <i>Chúng ta không thể từ chối kẻ “không mời mà đến” kia nhưng hoàn toàn có thể chủ động lựa chọn cách “đón tiếp” nó.</i> – Ý kiến của người viết: nỗi buồn nảy sinh từ sai lầm, thất bại thường khiến chúng ta thất vọng, đau khổ, tuy nhiên, vượt qua thử thách đó, chúng ta sẽ trưởng thành hơn. Để trưởng thành qua nỗi buồn, chúng ta cần: + Biến nỗi buồn thành cơ hội trưởng thành bằng cách chấp nhận, can đảm đối diện với nó. + Xếp nỗi buồn vào một góc trong tâm trí, tập trung nuôi dưỡng những niềm vui. + Chia sẻ, tìm kiếm sự trợ giúp từ những người mình yêu quý, tin tưởng. + Yêu thương bản thân, tin tưởng và tự hào về chính mình. – Người viết nêu kiến trái chiều: nhiều người cho rằng chia sẻ chẳng có ích gì, có khi lại càng buồn thêm; giấu kín nỗi buồn sẽ đỡ bị tổn thương và đỡ mất thời gian; đưa ra ý kiến phản bác: những người gần gũi, yêu thương và có trách nhiệm với mình chắc chắn sẽ sẵn sàng giúp đỡ khi mình cần; mục đích: nhấn mạnh sự cần thiết của việc chia sẻ nỗi buồn, tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết.
--	---	--

+ Người viết nêu bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến của mình như thế nào? Em học được gì từ việc lựa chọn và nêu bằng chứng trong bài viết tham khảo? + Nội dung phần Kết bài của bài viết tham khảo là gì? Em học được gì từ cách viết kết bài này? + Bài viết tham khảo có đáp ứng được yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết không?		– Với mỗi luận điểm, người viết thường đưa ra những bằng chứng từ trải nghiệm của bản thân; làm sáng tỏ vấn đề bàn luận qua bằng chứng. Ví dụ: Để làm sáng tỏ ý kiến “<i>bỏ đói</i>” <i>nỗi buồn, nuôi dưỡng niềm vui</i>, người viết nêu những việc mình làm để quên nỗi buồn: chạy bộ, nghe nhạc, xem phim, đọc sách, nói chuyện với bạn bè, chăm sóc bản thân, sắp xếp lại góc học tập, dọn dẹp căn phòng,...; khẳng định việc tập trung thời gian và tâm trí vào việc nuôi dưỡng niềm vui, hoàn thành công việc sẽ khiến nỗi buồn tự bỏ đi. Bài học: lựa chọn bằng chứng xác đáng; bằng chứng từ trải nghiệm của người viết; kết hợp nêu và phân tích, đánh giá ý nghĩa của bằng chứng. – Trong phần Kết bài, người viết khẳng định ý nghĩa của việc trưởng thành qua nỗi buồn. Bài học rút ra: phần Kết bài của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết cần nhấn mạnh ý nghĩa của vấn đề bàn luận và ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề đó. – Bài viết tham khảo đã đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày rõ luận đề, triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu và trình bày được giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trả lời câu hỏi để viết bài theo các bước.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV sử dụng một đề bài, hướng dẫn HS thực hành viết theo các bước. Ví dụ: <i>Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về cách giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái trong gia đình.</i> – GV hướng dẫn HS xác định vấn đề cần bàn luận.	– HS trả lời, trình bày, nhận xét.	II. Thực hành viết 1. Trước khi viết <i>a. Xác định vấn đề cần giải quyết, mục đích viết, người đọc.</i> – Vấn đề cần giải quyết: Cách giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái trong gia đình. – Mục đích viết: Thuyết phục người đọc đồng tình với người viết về giải pháp giải quyết một vấn đề trong đời sống của lứa tuổi học sinh; từ đó có nhận thức và hành động đúng. – Người đọc: thầy cô giáo, bạn bè và những người quan tâm đến vấn đề. <i>b. Tìm ý</i> – Những mâu thuẫn, xung đột thường gặp giữa cha mẹ và con cái; nguyên nhân của những mâu thuẫn, xung đột này. – Những giải pháp để giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái.
– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, tìm ý cho bài viết theo phiếu học tập số 6. – GV yêu cầu HS trao đổi phiếu học tập theo cặp và góp ý cho nhau. GV mời một số HS trình bày.	– HS thực hiện phiếu học tập số 6. – HS trao đổi theo cặp, trình bày phiếu tìm ý; góp ý, chỉnh sửa cho nhau.	

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện phiếu học tập số 7. – GV yêu cầu HS trao đổi dàn ý theo nhóm và mời một số HS trình bày dàn ý.	– HS lập dàn ý. – HS làm việc theo nhóm; góp ý cho nhau; trình bày dàn ý trước lớp.	– Ý kiến trái chiều và quan điểm phản biện; lí lẽ và bằng chứng sử dụng để chứng minh cho quan điểm. – Ý nghĩa của việc giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái. <i>c. Lập dàn ý</i> – Mở bài: Giới thiệu và nêu quan điểm về vấn đề giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái trong gia đình. – Thân bài: Những mâu thuẫn, xung đột thường gặp giữa cha mẹ và con cái; cách giải quyết những mâu thuẫn, xung đột đó; một số ý kiến trái chiều cần phản bác. – Kết bài: Tầm quan trọng của việc nhận thức đúng về mâu thuẫn, xung đột giữa cha mẹ và con cái; ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề.
– GV yêu cầu HS viết bài theo dàn ý.	HS viết bài ở nhà.	2. Viết bài
– GV yêu cầu HS tự chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu trong SGK (tr. 81). – GV cho HS làm việc theo nhóm (3 – 4 HS/ nhóm) để đánh giá bài viết cho nhau bằng bảng kiểm (phiếu học tập số 8).	– HS tự chỉnh sửa bài viết của mình. – HS đánh giá bài viết của nhau bằng bảng kiểm.	3. Chỉnh sửa

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng được quy trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết vào việc tạo lập VB.

2. Nội dung hoạt động

HS viết bài văn về một vấn đề cần giải quyết trong cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS lựa chọn vấn đề mà em quan tâm, phù hợp với lứa tuổi, có ý nghĩa thiết thực để viết bài văn (làm ở nhà).	HS viết bài và trình bày (làm ở nhà).	Bài viết mới, đáp ứng yêu cầu của bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

VIII. NÓI VÀ NGHE (TIẾT 12)

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ TÍNH THỜI SỰ TRONG ĐỜI SỐNG CỦA LỨA TUỔI HỌC SINH HIỆN NAY

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS chia sẻ về những vấn đề thời sự mà các em quan tâm hiện nay. - GV hỏi: Trong số các vấn đề đã được chia sẻ, những vấn đề nào liên quan trực tiếp đến lứa tuổi học sinh?	HS chia sẻ và trả lời câu hỏi.	- Vấn đề thời sự HS quan tâm. - Vấn đề thời sự liên quan đến đời sống của lứa tuổi học sinh.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu của bài trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS trao đổi theo nhóm câu hỏi: Bài trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh cần đáp ứng những yêu cầu gì?	HS trao đổi, trả lời câu hỏi, thảo luận.	I. Một số lưu ý khi trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh 1. Về nội dung – Lựa chọn đề tài phù hợp (có tính thời sự, có ý nghĩa thiết thực, liên quan đến đời sống của lứa tuổi học sinh). – Thể hiện được ý kiến, quan điểm của người nói về vấn đề. – Đưa ra lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến, thuyết phục người nghe đồng tình. – Đưa ra hướng giải quyết hợp lí cho vấn đề. – Nêu được ý nghĩa của việc bàn luận về vấn đề. 2. Về cách trình bày – Nói to, rõ ràng, mạch lạc. – Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...), các phương tiện hỗ trợ (tranh ảnh, video clip,...) phù hợp.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

- Người nói: Trình bày được quan điểm cá nhân về một vấn đề có tính thời sự trong đời sống của lứa tuổi học sinh.
- Người nghe: hiểu và tóm tắt được nội dung ý kiến của người nói, thể hiện sự đồng tình hoặc phản biện một cách thuyết phục.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS chuẩn bị bài nói ở nhà theo gợi ý trong phiếu học tập số 9. – GV yêu cầu HS kiểm tra xem đề tài bài nói có mang tính thời sự, liên quan đến đời sống của lứa tuổi học sinh không. – GV yêu cầu HS tập luyện trình bày theo nhóm. – GV mời một vài HS trình bày bài nói trước lớp. – GV lưu ý HS trong vai người nghe: lắng nghe phần trình bày của bạn và đánh giá bằng bảng kiểm (phiếu học tập số 10), ghi chú những điều muốn trao đổi về bài trình bày.	– HS chuẩn bị bài nói (làm ở nhà). – HS kiểm tra sự phù hợp của đề tài. – HS tập luyện trình bày theo nhóm. – Một số HS trình bày bài nói trước lớp; những HS khác lắng nghe, trao đổi với người nói.	II. Thực hành nói 1. Trước khi nói 2. Trình bày bài nói và trao đổi sau khi nói

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ nói và nghe trong một tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS tự đánh giá, tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài nói hoặc vận dụng kỹ năng đã học để trình bày ý kiến về một vấn đề có tính thời sự khác.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau (thực hiện ở nhà): – Nhờ người thân ghi hình lại bài trình bày. Dựa vào bảng kiểm, tự đánh giá bài nói, trình bày lại đến khi tạm hài lòng với sản phẩm và công bố bài nói. – Chọn một đề tài mang tính thời sự khác để trình bày ý kiến cá nhân.	HS tiếp tục chỉnh sửa, công bố bài nói hoặc trình bày ý kiến về một vấn đề thời sự khác.	Bài nói được chỉnh sửa, công bố hoặc một bài trình bày ý kiến khác.

IX. Củng cố, mở rộng

1. Mục tiêu

HS củng cố, mở rộng những kiến thức, kỹ năng đã học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi, thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 83 – 84.	– HS thực hiện bài tập theo cặp, trao đổi, góp ý cho nhau.	1. Bài tập 1 <i>* Giống nhau</i> – Miêu tả vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều, Thuý Vân dưới cái nhìn của Kim Trọng. – Thể hiện tâm lí vừa muốn nán lại thật lâu, vừa ngại ngùng, muốn giữ lễ của Kim Trọng. → Nhân vật được miêu tả ở cả biểu hiện bên ngoài và thế giới nội tâm. <i>* Khác nhau</i> – Đoạn trích trong <i>Kim Vân Kiều truyện</i> miêu tả cụ thể ngoại hình Thuý Vân, Thuý Kiều và cảm xúc, mong ước của Kim Trọng khi đứng trước hai người đẹp. → Tâm lí, tình cảm nhân vật được biểu hiện trực tiếp, rõ ràng; Kim Trọng được thể hiện trong chân dung chàng trai si tình, bị quyến rũ bởi nhan sắc người đẹp. – Đoạn trích trong <i>Truyện Kiều</i> miêu tả khái quát vẻ đẹp của Thuý Vân, Thuý Kiều; miêu tả tinh tế tâm lí của hai nhân vật Kim Trọng và Thuý Kiều trong lần đầu gặp gỡ; miêu tả thiên nhiên – không gian gặp gỡ, hình ảnh ngụ ý tâm tư, cảm xúc của nhân vật. → Nguyễn Du tập trung miêu tả diễn biến tâm lí của cả Thuý Kiều và Kim Trọng; nhà thơ khai thác những rung động tinh tế mà mãnh liệt trong tâm hồn của cặp đôi trai tài – gái sắc.

X. THỰC HÀNH ĐỌC

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH (Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức về thể loại truyện thơ Nôm và kĩ năng đọc một đoạn trích trong truyện thơ Nôm theo đặc trưng thể loại để tự đọc hiểu một VB khác.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hành đọc ở nhà, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong buổi học tiếp theo.

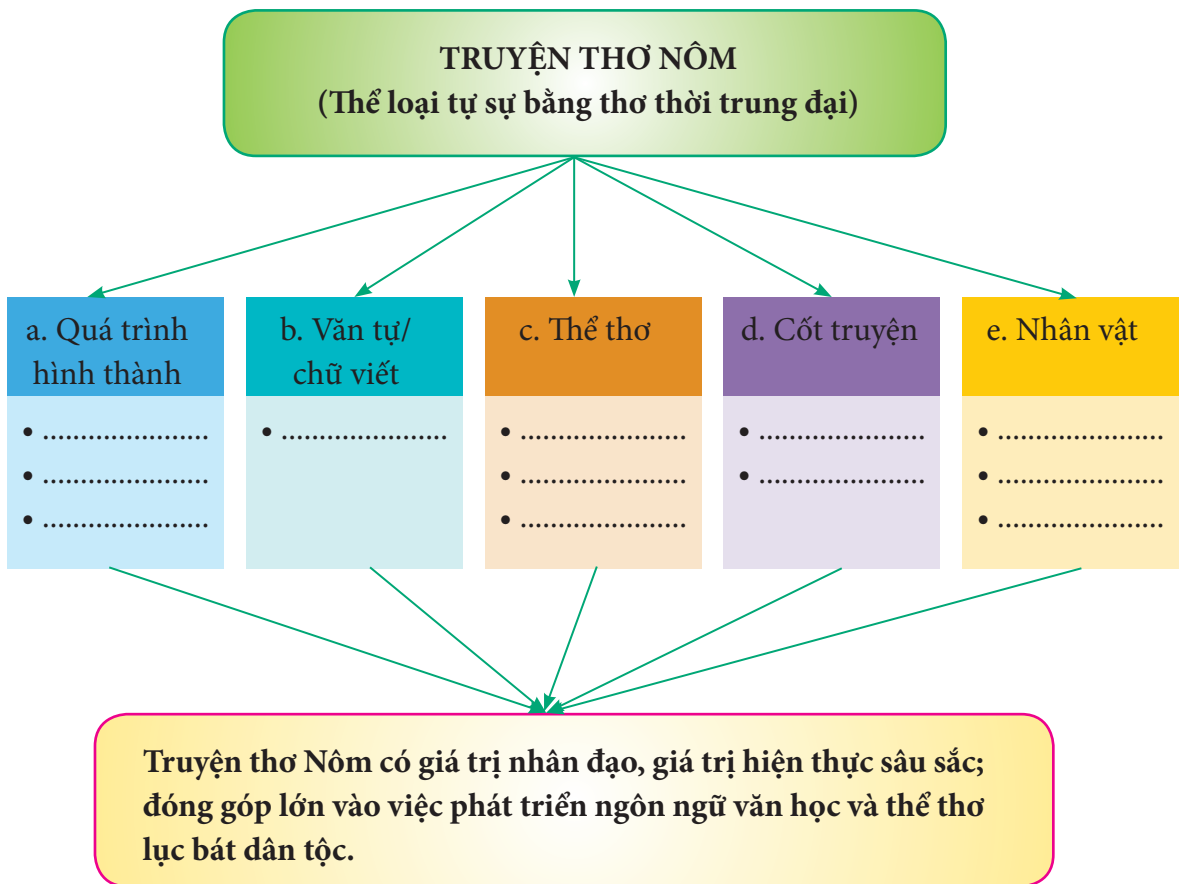
3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà theo những lưu ý trong SGK. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm vào trong vở): + Nêu vị trí, bố cục, nội dung chính của đoạn trích.	– Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.	– Vị trí, bố cục, nội dung đoạn trích: + Vị trí: từ câu 1033 đến câu 1054, thuộc phần <i>Chia li</i> trong cốt truyện của <i>Truyện Kiều</i>. Sau khi bị Mã Giám Sinh lừa vào lầu xanh, Thúy Kiều phải uất rút dao tự tử nhưng không thành. Tú Bà đưa nàng đến ở lầu Ngưng Bích, tiếng là để dưỡng thương nhưng thực chất là giam lỏng, chờ cơ hội thực hiện âm mưu đưa nàng vào bẫy (với sự trợ giúp của Sở Khanh), ép nàng tiếp khách. + Bố cục: • 6 câu đầu: Hoàn cảnh tội nghiệp, đáng thương của Kiều; • 8 câu tiếp: Nỗi nhớ thương Kim Trọng và cha mẹ của Kiều; • 8 câu cuối: Tâm trạng ngổn ngang, nặng trĩu lo âu của Kiều khi nghĩ về tương lai. + Nội dung: Đoạn trích tái hiện khung cảnh hoang vắng, lạnh lẽo ở lầu Ngưng Bích, hoàn cảnh lẻ loi, tội nghiệp của Thúy Kiều và tâm trạng bế bộn, ngổn ngang trăm mối của nhân vật.

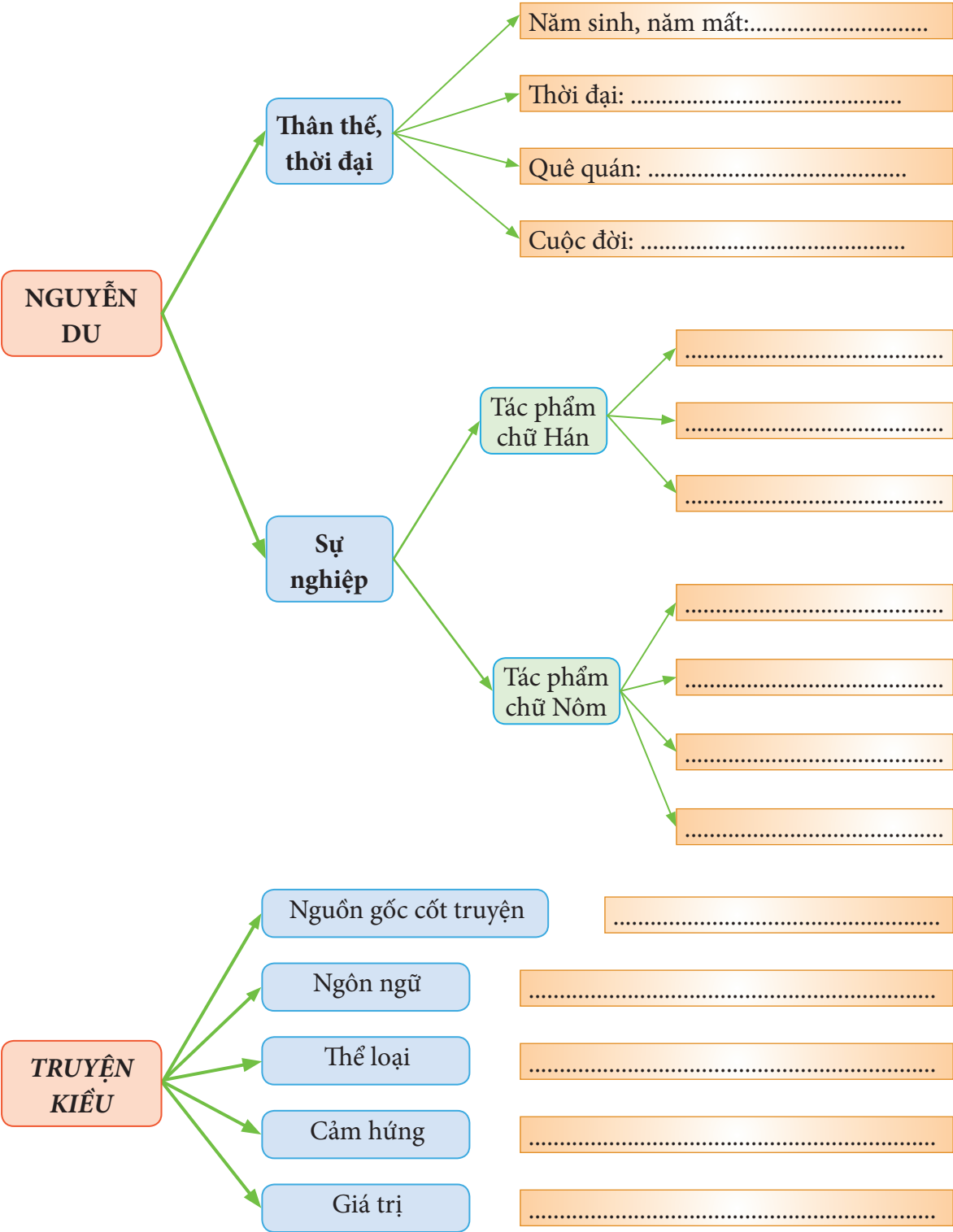
+ Xác định lời người kể chuyện, lời độc thoại nội tâm của nhân vật. + Phân tích diễn biến tâm trạng và đặc điểm tính cách nhân vật. + Nêu chủ đề của đoạn trích và tư tưởng, tình cảm của tác giả. – Đặc điểm nghệ thuật		– Cảnh lầu Ngưng Bích và diễn biến tâm trạng của Thuý Kiều được miêu tả qua lời người kể chuyện và lời độc thoại nội tâm của nhân vật. – Bút pháp: miêu tả thiên nhiên để thể hiện tâm trạng nhân vật; thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật qua dòng độc thoại nội tâm. Diễn biến tâm trạng: xót xa, đau đớn cho tình cảnh bản thân; nhớ thương, day dứt khi nghĩ đến những người thân; bất an trước hiện tại và tương lai. Tính cách: tinh tế, nhạy cảm; thủy chung, hiếu thảo; giàu lòng vị tha, đức hi sinh. – Cảm thông, thương xót cho nỗi đau khổ, bất hạnh của Kiều; trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật; thấu hiểu, đồng tình với khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của con người. – Đặc sắc nghệ thuật: + Từ ngữ: phong phú, đa dạng, vừa cô đọng, hàm súc vừa chân thực, sống động (từ Hán Việt, điển tích, điển cố, từ láy, động từ,...). + Các thủ pháp nghệ thuật như đối, điệp, liệt kê, nhân hóa,... được sử dụng linh hoạt. + Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình. + Sự đan xen ngôn ngữ kể, tả và ngôn ngữ độc thoại nội tâm.
--	--	--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK (tr. 64), hoàn thành sơ đồ về truyện thơ Nôm theo gợi ý:



2. Tìm hiểu về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều*, hoàn thành sơ đồ theo gợi ý:



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc đoạn trích *Kim – Kiều gặp gỡ*, điền thông tin vào chỗ trống để hoàn thành bảng sau:

Vị trí đoạn trích – Từ câu thơ đến câu trong <i>Truyện Kiều</i> (lược bớt 8 câu). – Thuộc phần trong mô hình kết cấu cốt truyện ba phần: <i>Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ</i> .	Bố cục đoạn trích – 12 câu thơ đầu: – 10 câu thơ tiếp theo: – 14 câu thơ cuối:
Kim – Kiều gặp gỡ	
Hệ thống nhân vật	Sự việc được miêu tả

2. Đọc 12 câu thơ đầu đoạn trích *Kim – Kiều gặp gỡ*, điền thông tin giới thiệu và miêu tả nhân vật Kim Trọng.

CHÂN DUNG KIM TRỌNG		
1. Khung cảnh xuất hiện	Chi tiết miêu tả	Đặc điểm
2. Ngoại hình, cử chỉ, hành động	Chi tiết miêu tả	Chi tiết miêu tả
3. Xuất thân, gia thế	Chi tiết miêu tả	Chi tiết miêu tả
4. Tư chất, tài năng	Chi tiết miêu tả	Chi tiết miêu tả

Nhận xét về chân dung Kim Trọng (1) Nhân vật được miêu tả và giới thiệu bằng lời của ai? (2) Nhân vật mang vẻ đẹp như thế nào?

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc 10 câu thơ (*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa... Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*), làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Điền thông tin miêu tả tâm trạng, cảm xúc của Thuý Kiều và Kim Trọng vào bảng dưới đây:

TÂM TRẠNG, CẢM XÚC CỦA THUÝ KIỀU, KIM TRỌNG		
Diễn biến	Trạng thái cảm xúc	Từ ngữ miêu tả
Khi lần đầu gặp gỡ		
Khi tình yêu chớm nở		
Lúc chia xa		

2. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

1. Đọc đoạn trích *Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga*, điền thông tin vào chỗ trống để hoàn thành bảng sau:

Vị trí đoạn trích – Từ dòng đến dòng trong <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>. – Thuộc phần trong mô hình cốt truyện ba phần: <i>Gặp gỡ - Chia li - Đoàn tụ</i>.	Bố cục đoạn trích – 14 dòng thơ đầu: – 24 dòng thơ tiếp theo: – 6 dòng thơ cuối:
Hệ thống nhân vật 	Sự việc được kể

2. Thực hiện những nhiệm vụ sau để tìm hiểu hình tượng nhân vật Lục Vân Tiên:

2.1. Lục Vân Tiên đánh cướp

a. Lí do khiến Lục Vân Tiên trừng trị bọn cướp 	b. Phương tiện khắc hoạ nhân vật
c. Phẩm chất, tính cách nhân vật Lời nói: Hành động: → Phẩm chất, tính cách:	d. Tình cảm, thái độ của người kể chuyện với nhân vật

2.2. Lục Vân Tiên ứng xử với Kiều Nguyệt Nga

a. Sau khi đánh tan bọn cướp Hành động: → Tính cách:	b. Khi Kiều Nguyệt Nga bày tỏ mong muốn đến ơn Lời nói: Hành động:
c. Phương tiện khắc hoạ nhân vật 	d. Tâm sự của Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm qua hình tượng nhân vật

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Thực hiện những nhiệm vụ sau để tìm hiểu hình tượng nhân vật Kiều Nguyệt Nga:

Nhân vật Kiều Nguyệt Nga

a. Hoàn cảnh xuất hiện

.....

.....

.....

.....

b. Những phương diện được khắc hoạ

.....

.....

.....

c. Phương tiện khắc hoạ nhân vật

.....

.....

.....

d. Phẩm chất, tính cách của nhân vật

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

TÌM Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

* Vấn đề cần giải quyết:

* Quan điểm, ý kiến của em về vấn đề:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

* Những giải pháp để giải quyết vấn đề:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

* Ý kiến trái chiều cần phản bác; lí lẽ, bằng chứng để phản bác:

.....

.....

.....

.....

* Ý nghĩa của việc bàn luận và giải quyết vấn đề:

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

* **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề, nêu sự cần thiết phải bàn luận về vấn đề.

.....
.....

* **Thân bài:**

– Ý kiến của người viết về vấn đề

.....
.....

+ Luận điểm 1 (lí lẽ, bằng chứng)

.....
.....

+ Luận điểm 2 (lí lẽ, bằng chứng)

.....
.....

– Ý kiến trái chiều và quan điểm phản bác của người viết:

.....
.....

– Đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề:

+ Giải pháp 1 (lí lẽ, bằng chứng)

.....
.....

+ Giải pháp 2 (lí lẽ, bằng chứng)

.....
.....

Giải pháp 3 (lí lẽ, bằng chứng)

.....
.....

* **Kết bài:** Khẳng định tầm quan trọng của việc bàn luận và giải quyết vấn đề

.....
.....

.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Tiêu chí	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
Mở bài	Giới thiệu được được vấn đề cần giải quyết.		
	Nêu tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề.		
Thân bài	Trình bày được ý kiến về vấn đề bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu và xác thực.		
	Nêu được ý kiến trái chiều và phản bác ý kiến đó.		
	Đề xuất được giải pháp để giải quyết vấn đề.		
Kết bài	Khẳng định lại ý nghĩa của việc giải quyết vấn đề.		
Trình bày, diễn đạt	Bài viết không mắc lỗi chính tả và diễn đạt, liên kết và mạch lạc.		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 9

* Vấn đề trình bày:

.....

* Mục đích trình bày, đối tượng người nghe:

.....

* Thời gian, địa điểm, hình thức trình bày:

.....

* Nội dung bài nói

– Mở đầu: giới thiệu trực tiếp/ gián tiếp vấn đề.

.....

– Triển khai

+ Lí do lựa chọn vấn đề.

.....

+ Trình bày ý kiến về vấn đề.

.....

+ Nêu giải pháp giải quyết vấn đề.

.....

.....

– Kết thúc: khẳng định ý nghĩa của việc bàn luận về vấn đề.

.....

.....

* Phương tiện hỗ trợ:

.....

* Dự kiến trang phục, tác phong, giọng điệu:

.....

* Dự kiến các câu hỏi của người nghe:

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 10

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ BÀI TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ TÍNH THỜI SỰ TRONG ĐỜI SỐNG CỦA LỨA TUỔI HỌC SINH HIỆN NAY

Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Lựa chọn vấn đề phù hợp với lứa tuổi học sinh.		
Mở đầu thu hút.		
Nêu được ý kiến về vấn đề bằng một số luận điểm.		
Luận điểm được làm sáng tỏ bằng lí lẽ, bằng chứng.		
Đề xuất được giải pháp để giải quyết vấn đề.		
Kết hợp hiệu quả các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.		
Kết thúc ấn tượng.		
Đảm bảo thời gian theo quy định.		
Tương tác với người nghe khi nói, trao đổi với người nghe sau khi kết thúc bài nói.		

ĐỌC MỞ RỘNG

(2 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

Đọc mở rộng: Đọc VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng internet) có cùng thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học; học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. Cụ thể:

– Vận dụng được kiến thức và kĩ năng được học trong bài 1. *Thế giới kì ảo*, bài 2. *Những cung bậc tâm trạng*, bài 3. *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* để tự đọc một số VB truyện truyền kì, một số bài thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm (tác phẩm trọn vẹn hoặc đoạn trích).

– Chia sẻ được kết quả đọc mở rộng với người khác.

2. Năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

– Biết lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng cách ghi tóm tắt, sơ đồ tư duy, bảng, các từ khoá; ghi chú bài giảng của GV theo các ý chính.

– Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, kí hiệu, hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, nghệ thuật.

– Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.

– Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.

– Biết sưu tầm, đọc và chia sẻ những điều đã tìm hiểu được trong tác phẩm cho bạn bè, những người xung quanh.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Yêu thích văn học, say mê khám phá, tìm hiểu tác phẩm văn học.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

1. *Phương pháp*: đọc sáng tạo, dạy học hợp tác, thuyết trình,...

2. *Phương tiện*: máy tính, máy chiếu, hình ảnh minh hoạ,...

3. Hoạt động chuẩn bị

– GV hướng dẫn HS tìm truyện truyền kì, thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm và thực hành đọc. GV có thể gợi ý cho HS một số cuốn sách:

+ Truyện truyền kì: *Truyện kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), *Truyện kì tân phả* (Đoàn Thị Điểm), *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng), *Truyện truyền kì Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh – Nguyễn Quang Ân sưu tầm),...

+ Thơ song thất lục bát: *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến), *Ai tư vãn* (Lê Ngọc Hân), *Đêm khuya tự tình với sông Hương* (Hàn Mặc Tử),...

+ Truyện thơ Nôm: *Tống Trân – Cúc Hoa* (khuyết danh), *Quan Âm Thị Kính* (khuyết danh), *Hoa Tiên* (Nguyễn Huy Tự),...

– GV yêu cầu nhóm HS thực hiện các nhiệm vụ:

+ Hoàn thành kế hoạch đọc sách của nhóm; mỗi nhóm sẽ chọn ít nhất một truyện truyền kì, một bài thơ song thất lục bát, một truyện thơ Nôm để cùng thảo luận.

+ Thực hiện kế hoạch đọc sách:

Vòng 1: Thực hiện đọc cá nhân, hoàn thành phiếu đọc sách.

Vòng 2: Thảo luận theo nhóm.

Vòng 3: Các nhóm thảo luận trên lớp.

– Sản phẩm:

+ Sản phẩm cá nhân: Hoàn thành phiếu đọc cá nhân.

+ Sản phẩm nhóm: Kế hoạch hoạt động của nhóm, bài trình bày kết quả đọc mở rộng của nhóm, đọc thuộc lòng một số đoạn trích truyện thơ Nôm và một số bài thơ song thất lục bát em yêu thích (có thể ứng dụng phần mềm Canva tạo video clip hoặc tự quay video clip).

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về văn học để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nhìn hình đoán tên tác phẩm”. GV cho HS xem một số hình minh hoạ và yêu cầu HS nói tên tác phẩm, tác giả. Ví dụ các hình ảnh sau:    – GV dẫn dắt vào bài.	– HS tham gia trò chơi.	HS nhắc lại được tên một số VB đã học ở bài 1, 2, 3: – <i>Kim – Kiều gặp gỡ</i> (trích <i>Truyện Kiều</i> – Nguyễn Du) – <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ) – <i>Lục Vân Tiên đánh cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>, Nguyễn Đình Chiểu)

Hoạt động 2. Trao đổi về kết quả đọc mở rộng

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng được học trong bài 1. *Thế giới kì ảo*, bài 2. *Những cung bậc tâm trạng*, bài 3. *Hồn nước nằm trong tiếng mẹ cha* để tự đọc một số VB truyện truyền kì, một số bài thơ song thất lục bát, truyện thơ Nôm (tác phẩm trọn vẹn hoặc đoạn trích).
- Chia sẻ được kết quả đọc mở rộng với người khác.

2. Nội dung hoạt động

HS trình bày sản phẩm đọc mở rộng của nhóm về VB truyện truyền kì, truyện thơ Nôm và thơ song thất lục bát.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS trao đổi trong nhóm về VB đọc mở rộng đã được chuẩn bị (phiếu đọc sách).	– HS thực hiện trao đổi trong nhóm theo phiếu đọc sách.	– HS trao đổi được về nội dung, nghệ thuật hoặc hình thức biểu đạt của VB mà mình đã đọc. – Phiếu đọc sách của cá nhân đã được góp ý, chỉnh sửa. – Sản phẩm đọc của nhóm đã được chỉnh sửa và hoàn thiện.
– GV yêu cầu đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp về sản phẩm đọc mở rộng của nhóm.	– HS lựa chọn chia sẻ: + Tóm tắt VB truyện truyền kì/ đọc đoạn thơ hoặc bài thơ song thất lục bát/ đọc trích đoạn truyện thơ Nôm. + Trình bày nội dung chủ đề và phân tích một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của VB.	Bài trình bày kết quả đọc mở rộng của nhóm. VD: Truyện thơ Nôm <i>Quan Âm Thị Kính</i> (Khuyết danh) – Cốt truyện: + Được triển khai theo trình tự thời gian, xoay quanh số phận cuộc đời của nhân vật Thị Kính. + Các sự kiện chính: (1) Thị Kính và nỗi oan giết chồng. (2) Thị Kính đi tu. (3) Thị Kính và nỗi oan thông dâm. (4) Thị Kính nuôi con Thị Mầu. (5) Thị Kính rửa oan và hoá thành Phật.

		– Nhân vật chính: Thị Kính – là người phụ nữ đức hạnh nhưng bị oan ức (giết chồng, hoang dâm) đã nhẫn nhịn chịu đựng, vượt lên sự nghiệt ngã của số phận để minh oan cho bản thân. – Lời thoại của các nhân vật: được thể hiện cả ở hai hình thức đối thoại và độc thoại. – Chủ đề: Đề cao vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn của người phụ nữ đồng thời lên án, phê phán xã hội bất công đã chà đạp nhân phẩm và khiến người phụ nữ phải chịu oan ức, bất hạnh.
GV nhận xét kết quả đọc mở rộng: – Nhận xét chung. – Biểu dương HS thể hiện tốt. – Khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để đọc.	HS lắng nghe	HS rút ra được kinh nghiệm đọc mở rộng.

Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

Vẽ tranh minh họa thể hiện chi tiết nghệ thuật trong VB đọc mở rộng.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm ở nhà): Vẽ tranh minh họa thể hiện một chi tiết nghệ thuật trong VB đọc mở rộng mà em ấn tượng.	HS vẽ tranh ở nhà.	Tranh vẽ của HS.

PHIẾU ĐỌC VĂN BẢN TRUYỆN TRUYỀN KÌ

Nhan đề tác phẩm:

Tác giả:

1. Không gian, thời gian trong truyện

.....
.....

2. Cốt truyện

.....
.....

3. Nhân vật chính

.....
.....

4. Yếu tố kì ảo

.....
.....
.....

5. Ngôn ngữ

.....
.....

6. Chủ đề của truyện

.....
.....
.....

Cảm nhận của em về truyện

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHIẾU ĐỌC VĂN BẢN THƠ SONG THẤT LỤC BÁT

Nhan đề tác phẩm:

Tác giả:

1. Bố cục của tác phẩm

.....
.....

2. Một số yếu tố thi luật của thể thơ song thất lục bát thể hiện trong tác phẩm

Số chữ trong mỗi dòng thơ	
Số dòng trong mỗi khổ thơ	
Vần	
Nhịp	

3. Biện pháp tu từ được sử dụng trong tác phẩm và tác dụng của biện pháp đó

.....
.....

4. Chủ đề của tác phẩm

.....
.....

Cảm nhận về tác phẩm

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHIẾU ĐỌC VĂN BẢN TRUYỆN THƠ NÔM

Nhan đề tác phẩm:

Tác giả:

1. Một số yếu tố của truyện thơ Nôm

Cốt truyện	
Nhân vật	
Nét nổi bật của nhân vật chính	
Đặc điểm lời thoại của nhân vật	

2. Chủ đề của tác phẩm

.....
.....
.....

Cảm nhận về tác phẩm

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

BÀI 4. KHÁM PHÁ VẺ ĐẸP VĂN CHƯƠNG

(Đọc và thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.
- Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; biết cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp; biết cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó; có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn VB của người khác.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

- Biết đặt ra mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Yêu thích việc khám phá vẻ đẹp văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Đọc hiểu VB 1: “ <i>Người con gái Nam Xương</i> ” – một bi kịch của con người. (3 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, trò chơi,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 88). – Thực hiện phiếu học tập số 1, 2, 3.

Thực hành tiếng Việt Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 88); đọc khung <i>Nhận biết cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp</i> trong SGK (tr. 93 – 94) và sơ đồ hoá kiến thức.
Đọc hiểu VB 2: Từ “ <i>Thằng quỷ nhỏ</i> ” của Nguyễn Nhật Ánh nghĩ về những phẩm chất của một tác phẩm viết cho thiếu nhi (2 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, trò chơi,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 88). – Thực hiện phiếu học tập 4.
Thực hành tiếng Việt Cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 88), đọc khung <i>Một số lưu ý về cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu</i> trong SGK (tr. 100 – 101) và sơ đồ hoá kiến thức.
Đọc hiểu VB 3: <i>Ngày xưa</i> (1 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc VB, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 102)
Viết Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện) (3 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Lựa chọn một tác phẩm văn học đã học, đã đọc để viết bài.
Nói và nghe Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (<i>Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?</i>) (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Chuẩn bị nội dung thảo luận theo hướng dẫn trong SGK.

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ BÀI HỌC

1. Mục tiêu

HS nhận biết được chủ đề của bài học và thể loại chính được học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, trả lời câu hỏi, từ đó hiểu được nội dung khái quát của bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc phần <i>Giới thiệu bài học</i> , nêu chủ đề của bài và thể loại chính được học trong bài.	HS nêu chủ đề của bài học và thể loại chính được học trong bài.	– Chủ đề bài học: Khám phá vẻ đẹp, giá trị, ý nghĩa của văn chương. – Thể loại VB đọc chính: VB nghị luận văn học.

II. ĐỌC VĂN BẢN 1 (TIẾT 1, 2, 3)

NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG – MỘT BI KỊCH CỦA CON NGƯỜI

(Nguyễn Đăng Na)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Giúp HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi, chia sẻ cảm nhận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS: + Kể tên một vài tác phẩm văn học Việt Nam viết về số phận bi kịch của con người.	– HS nêu tên tác phẩm văn học Việt Nam viết về số phận bi kịch của con người mà em đã học, đã đọc.	– HS kể tên những tác phẩm văn học Việt Nam viết về số phận bi kịch của con người, chẳng hạn: các vở chèo <i>Xúy Vân giả dại</i>, <i>Quan Âm Thị Kính</i>; <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du; <i>Bánh trôi nước</i> của Hồ Xuân Hương; <i>Tắt đèn</i> của Ngô Tất Tố; <i>Lão Hạc</i>, <i>Chí Phèo</i> của Nam Cao;...

+ Trong bài 1, em đã được học tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>. Hãy chia sẻ cảm nhận về một chi tiết mà em ấn tượng nhất trong tác phẩm. – GV khái quát và dẫn dắt vào bài học.	– HS chia sẻ ngắn gọn cảm nhận về một chi tiết ấn tượng nhất trong tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>.	– HS chia sẻ cảm nhận về một chi tiết yêu thích nhất trong tác phẩm <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i> đã học ở bài 1.
---	---	--

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- HS nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, hiểu được cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong VB.
- HS nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi về nhiệm vụ trong phiếu học tập số 1 (đã thực hiện ở nhà) .	– HS trao đổi cặp đôi và trình bày kết quả thảo luận.	I. Tìm hiểu chung 1. Khám phá tri thức ngữ văn – HS điền đúng được các từ ngữ vào chỗ trống: + a. nội dung và hình thức; quan điểm, thái độ, cách đánh giá, kiến giải + b. luận điểm; lí lẽ; bằng chứng + c. một cách toàn diện – HS hoàn thành sơ đồ:

	
– GV đọc 1 đoạn, yêu cầu HS đọc 1 vài đoạn tiêu biểu. – GV yêu cầu HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về tác giả (HS đã chuẩn bị ở nhà, mục 3 trong phiếu học tập số 1). – GV yêu cầu HS đọc phần chú thích ở SGK, tr. 89. – GV yêu cầu HS nêu định hướng đọc hiểu VB “<i>Người con gái Nam Xương</i>” – một bi kịch của con người. – GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: Dựa vào nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 2 (đã chuẩn bị ở nhà), chỉ ra bố cục của bài nghị luận và cách triển khai các luận điểm.	– HS theo dõi và đọc VB. – HS trình bày ngắn gọn thông tin về tác giả. – HS đọc chú thích. – HS thảo luận, góp ý. – HS trình bày kết quả thảo luận và góp ý. 2. Đọc VB 3. Tìm hiểu tác giả và chú thích – Nguyễn Đăng Na (1942 – 2014) quê ở Đồng Tháp, là nhà nghiên cứu, phê bình văn học. – Tên tác phẩm <i>Nam Xương nữ tử truyện</i> của Nguyễn Dữ đã được tác giả bài viết dịch là <i>Người con gái Nam Xương</i>, khác với cách dịch ở bài 1 (<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>). 4. Định hướng cách đọc hiểu VB nghị luận Khi đọc VB nghị luận cần xác định được luận đề, hệ thống luận điểm, các lí lẽ và bằng chứng; chỉ ra được hiệu quả của việc sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong việc làm sáng tỏ luận điểm. II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu bố cục bài nghị luận và cách triển khai các luận điểm – Bố cục của VB gồm 5 phần, tương ứng với các phần được đánh số trong SGK:

– GV hướng dẫn HS đọc phần (1) và nhận xét cách nêu vấn đề bàn luận của tác giả, từ đó xác định vấn đề được bàn luận. – GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: Dựa vào nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 2 (đã chuẩn bị ở nhà), chỉ ra bi kịch của Vũ Nương, các lí lẽ và bằng chứng tác giả sử dụng trong phần (2).	– HS đọc và nhận xét. – HS thực hiện nhiệm vụ, thảo luận. – HS trình bày, trao đổi.	+ Phần (1) giới thiệu khái quát về truyện <i>Người con gái Nam Xương</i> và nàng Vũ Thị Thiết. + Phần (2) khái quát về cuộc đời bi kịch của nhân vật Vũ Nương. + Phần (3) phân tích nguyên nhân gây nên bi kịch của Vũ Nương. + Phần (4) phân tích sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và kì ảo trong tác phẩm. + Phần (5) khẳng định sức hấp dẫn của tác phẩm đối với bạn đọc. – Các luận điểm được trình bày theo trình tự: + Mở đầu (1) + Nhận diện bi kịch – phần (2) + Lí giải bi kịch – phần (3) + Hoá giải bi kịch – phần (4). + Kết thúc (5) 2. Tìm hiểu cách nêu vấn đề của tác giả trong phần mở đầu – Luận đề của VB: Vấn đề bi kịch của con người trong tác phẩm <i>Người con gái Nam Xương</i>. Tác giả giới thiệu truyện <i>Người con gái Nam Xương</i>, nhân vật Vũ Thị Thiết sau đó nêu vấn đề cần bàn luận. → Nêu vấn đề trực tiếp. 3. Tìm hiểu quan điểm của người viết về nội dung tác phẩm a. Quan điểm về bi kịch của Vũ Nương – Bi kịch bị hiểu nhầm, bị nghi ngờ lòng chung thuỷ khiến nàng phải tìm đến cái chết; đau đớn hơn, người gây nên bi kịch ấy lại là chồng và con – hai người thân yêu nhất của nàng.
---	--	---

– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: thực hiện nhiệm vụ 3 trong phiếu học tập số 2 (đã chuẩn bị ở nhà) để chỉ ra nguyên nhân Vũ Nương tự tử, cách lí giải của tác giả và đánh giá về cách lí giải đó.	– HS thực hiện nhiệm vụ, thảo luận. – HS trình bày, trao đổi.	– Lí lẽ: + Vũ Nương xinh đẹp, chu toàn, có nhiều phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ yên bề nghi gia nghi thất, lẽ ra nàng phải được hạnh phúc (ý của đoạn “<i>Cuộc đời Vũ Nương tuy ngắn ngủi... làm vợ, làm mẹ!</i>”). + Cuộc đời oái oăm đã khiến nàng rơi vào bi kịch: “<i>Ngày sum họp cùng chồng, cũng là ngày nàng phải vĩnh viễn lìa xa tổ ấm. Và đau đớn hơn, kẻ đẩy nàng vào cái chết bi thảm không phải ai xa lạ, mà chính là người chồng nàng hằng “ba năm giữ gìn một tiết” đợi chờ và đứa con trai duy nhất mà nàng suốt ba năm nâng niu bú mớm</i>”. – Bằng chứng: + Những trích dẫn trực tiếp từ tác phẩm được đặt trong dấu ngoặc kép. + Trích ý gián tiếp từ tác phẩm không được đặt trong dấu ngoặc kép (Đoạn bằng chứng: “<i>Đứa trẻ thì ngây thơ, chỉ kể lại những điều mà đêm đêm mẹ thường dạy khi cha vắng nhà... hàm hồ và mù quáng</i>”). b. Quan điểm của tác giả bài nghị luận về nguyên nhân dẫn đến bi kịch của Vũ Nương – Nguyên nhân khiến Vũ Nương gieo mình xuống sông tự tử: + Do Trương Sinh ghen tuông mù quáng, nàng không có cách nào chứng minh sự trong sạch của bản thân, do đó đành gieo mình xuống sông để bày tỏ tấm lòng trong trắng.
---	--	--

– GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân về nghệ thuật lập luận trong phần (3): + Chỉ ra cách tác giả làm nổi bật nét độc đáo trong truyện truyền kì của Nguyễn Dữ.	– HS nêu ý kiến, trao đổi, góp ý và bổ sung.	+ Do Vũ Nương không thực sự hiểu tâm lí chồng để tránh đi những ngờ vực, ghen tuông không đáng có. – Cách lí giải của tác giả: + Tác giả đã căn cứ trên các tình tiết trong VB để suy luận, lí giải. Tác giả đã suy luận một cách hết sức lô-gíc diễn biến tâm lí của nhân vật Trương Sinh, từ đó cắt nghĩa cách hành xử của chàng. Lí giải của tác giả dựa trên sự suy luận tỉ mỉ về tâm lí của nhân vật, mặc dù đời sống tâm lí của nhân vật trong văn học trung đại thường không được miêu tả trực tiếp. Bởi vậy, những phân tích của tác giả cho thấy người viết bài nghị luận đã thực sự nhập thân, thấu hiểu thế giới nội tâm của nhân vật. + Tác giả cũng nhìn nhận nguyên nhân gây nên kết cục bi kịch của Vũ Nương từ hai phía: cả phía người chồng và người vợ, khách quan và chủ quan, do đó cách lí giải toàn diện chứ không phiến diện, một chiều. – Tìm hiểu nghệ thuật lập luận trong phần (3): + Nghệ thuật sáng tạo chi tiết để đẩy câu chuyện đến đỉnh điểm trong tương quan so sánh với truyện truyền kì trong nước và của các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc,...
---	---	--

+ Tìm câu văn trực tiếp bàn luận, làm nổi bật nét độc đáo đó. – GV yêu cầu HS đọc phần (4), chú ý các câu văn khái quát nét đặc sắc trong truyện truyền kì của Nguyễn Dữ. – GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân.	– HS đọc phần (4). – HS nêu ý kiến, trao đổi, góp ý và bổ sung.	+ Câu văn: <i>“Lấy hình tượng cái bóng người và lời nói ngây thơ của đứa con để đẩy câu chuyện lên tới đỉnh điểm là nét độc đáo riêng của Nguyễn Dữ, không thể tìm thấy trong bất cứ truyện truyền kì nào của Việt Nam cũng như của các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc,...”</i> 4. Tìm hiểu cách đánh giá của tác giả VB về những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm “Người con gái Nam Xương” – Sự dung hoà giữa yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, giữa đời thực và ước mơ. – Yếu tố kì ảo giúp Vũ Nương được minh oan, hội ngộ với Trương Sinh dù chỉ trong chốc lát, nhưng yếu tố hiện thực lại khiến cho sự đoàn tụ chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, còn chia li mới là vĩnh viễn. – Từ đây, tác giả bài nghị luận nâng cao vấn đề: bi kịch của Vũ Nương không chỉ là bi kịch của cá nhân nàng, mà còn là bi kịch của con người, bi kịch của gia đình: “đứa trẻ mồ côi, người chồng cô đơn, người vợ bị chết”. Cũng từ đây, người đọc hiểu hơn về nhan đề bài nghị luận: <i>Người con gái Nam Xương</i> là bi kịch của con người nói chung chứ không giới hạn ở một số phận cụ thể. → Những phân tích của tác giả bài viết đã cho thấy ý nghĩa phổ quát của tác phẩm.
--	---	---

– GV yêu cầu HS đọc phần (5), chú ý vị trí của phần này trong chỉnh thể VB. – GV yêu cầu HS nêu ý kiến cá nhân về các nội dung sau: + Vị trí của phần (5) trong chỉnh thể VB. + Vai trò của phần (5) trong bài nghị luận. + Câu văn thể hiện vai trò của phần (5). – GV yêu cầu HS suy nghĩ và chỉ ra nghệ thuật lập luận của tác giả bài viết trong phần (5): + Chỉ ra cách tác giả làm nổi bật nét độc đáo trong truyện truyền kì của Nguyễn Dữ. + Tìm câu văn trực tiếp bàn luận, làm nổi bật nét độc đáo đó. + Điểm giống nhau giữa phần (5) và phần (3) trong biện pháp làm rõ nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ. – GV yêu cầu HS khái quát về nghệ thuật lập luận của tác giả và nội dung của VB.	– HS đọc phần (5). – HS nêu ý kiến, trao đổi, góp ý và bổ sung. – HS nêu ý kiến, trao đổi, góp ý và bổ sung. – HS thực hiện yêu cầu.	5. Tìm hiểu cách kết thúc VB – Phần (5) đóng vai trò kết thúc vấn đề trong bài nghị luận. – Vai trò: Khái quát và nâng cao các ý đã phân tích trong bài, khẳng định sức sống của tác phẩm <i>Người con gái Nam Xương</i>. – Câu văn: “<i>Có lẽ vì vậy mà “Người con gái Nam Xương” vẫn còn sức hấp dẫn đối với bạn đọc ngày nay</i>”. – Nghệ thuật lập luận của phần (5): + Xây dựng hình tượng người phụ nữ trong tương quan so sánh với các truyện khác thuộc thể truyền kì. + Câu văn: “<i>Có thể nói, với “Người con gái Nam Xương”, Nguyễn Dữ đã vượt khỏi những công thức thông lệ về hình tượng người phụ nữ trong thể truyền kì</i>”. + Điểm giống nhau trong biện pháp làm rõ nét độc đáo của truyện truyền kì Nguyễn Dữ trong phần (3) và phần (5) là đặt trong tương quan so sánh. III. Tổng kết 1. Nghệ thuật lập luận của VB – Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng rõ ràng, mạch lạc, giúp làm sáng tỏ luận đề. – Lí lẽ và bằng chứng trong VB hướng vào trọng tâm vấn đề, người viết không phân tích tất cả chi tiết hay nhân vật có trong tác phẩm mà phân tích một cách chọn lọc.
--	--	--

		– Sử dụng phương pháp so sánh trong lập luận. 2. Nội dung VB VB thể hiện quan điểm của tác giả Nguyễn Đăng Na về nội dung và đặc sắc nghệ thuật, sức hấp dẫn của tác phẩm <i>Người con gái Nam Xương</i> (Nguyễn Dữ).
--	--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức, kĩ năng đã học.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về đọc hiểu VB nghị luận về một tác phẩm văn học; thực hành viết đoạn văn ngắn từ một nội dung của VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS nêu cách đọc một VB nghị luận về tác phẩm văn học. – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập viết kết nối với đọc trong SGK, tr. 93.	– HS trả lời câu hỏi. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn.	– Cách đọc VB nghị luận về một tác phẩm văn học: + Xác định luận đề, bố cục VB. + Xác định hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong bài viết. + Phân tích nội dung, hình thức của VB cùng với sự lí giải của người viết về các phương diện đó. + Đánh giá cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong VB. – HS viết được đoạn văn, bảo đảm các yêu cầu: + Về nội dung: Nêu ý kiến đồng tình/ không đồng tình với những phân tích của tác giả bài viết “<i>Người con gái Nam Xương</i> – một bi kịch của con người” về chi tiết chiếc bóng trên vách. + Về dung lượng đoạn văn: 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng cách đọc VB nghị luận viết về tác phẩm văn học đã học để đọc một VB mới.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS tìm một VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học (ngoài SGK) và tìm hiểu cách đọc hiểu VB đó.	HS tìm một VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học và tiến hành đọc, ghi chép, hoàn thành phiếu học tập số 3.	HS thực hiện được các bước đọc hiểu VB nghị luận viết về tác phẩm văn học: – Xác định được luận đề, bố cục VB. – Xác định được hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong bài viết. – Phân tích được nội dung, hình thức của VB cùng với sự lí giải của người viết về các phương diện đó. – Đánh giá được cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong VB.

III. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

Hoạt động 1: Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng được cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS quan sát hai đoạn văn và chỉ ra điểm khác nhau trong cách trình bày lời nói của Vũ Nương.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV trình chiếu hai đoạn văn sau và yêu cầu HS chỉ ra sự khác nhau trong cách trình bày lời nói của Vũ Nương ở hai đoạn văn. a) Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hồn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn: – Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về. b) Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hồn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng và dặn Phan nói hộ với chàng Trương rằng nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ thì xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, nàng sẽ trở về. – GV dẫn dắt và giới thiệu nội dung bài học.	– HS đọc hai đoạn văn. – HS thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi.	HS chỉ ra được sự khác nhau trong cách trình bày lời nói của Vũ Nương: a) Đặt sau dấu hai chấm và dấu dùng gạch ngang đầu dòng. → Lời thoại của nhân vật. b) Đặt sau từ “rằng”, không có dấu gạch ngang đầu dòng và diễn đạt lại nội dung nhưng vẫn đảm bảo ý (lược bỏ từ ngữ, thay đổi từ dùng để xưng hô). → Dẫn lại lời nhân vật.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Hiểu được khái niệm cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.
- Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

- Biết dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.
- Biết cách chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp; cách chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc lại phần cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong mục <i>Tri thức ngữ văn</i> (SGK, trang 88) và khung <i>Nhận biết cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp</i> trong SGK, tr. 93 – 94. – GV hướng dẫn HS phân tích ví dụ rồi rút ra khái niệm cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.	– HS đọc SGK. – HS quan sát, phân tích ví dụ.	I. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp 1. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp – Cách dẫn trực tiếp là sử dụng nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn,... của một VB gốc vào bài viết, bài nói. Trong bài viết, phần dẫn trực tiếp cần được đặt trong dấu ngoặc kép. – Cách dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách của mình. Trong cách dẫn gián tiếp, tuy có thể diễn đạt lại, nhưng người dẫn vẫn cần thể hiện một cách trung thành ý tưởng trong VB gốc. Trong bài viết, phần dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.
– GV yêu cầu HS đọc lại mục <i>Chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp</i> trong khung <i>Nhận biết cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp</i> (SGK, tr. 94). – GV hướng dẫn HS phân tích ví dụ rồi rút ra những điều cần lưu ý khi chuyển từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.	– HS đọc SGK. – HS quan sát, rút ra những điều cần thực hiện khi chuyển từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.	2. Chuyển đổi từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp – Lược bỏ dấu ngoặc kép, dấu hai chấm đánh dấu phần dẫn trực tiếp. – Diễn đạt lại nội dung phần dẫn trực tiếp sao cho thích hợp, đảm bảo trung thành với ý được dẫn trong VB gốc.

– GV lưu ý HS: + Trong VB, có một số phần dẫn ý nghĩ bên trong của nhân vật, tuy được đặt trong ngoặc kép nhưng không phải cách dẫn trực tiếp. Ví dụ: <i>Họ mặc áo lông cáo. “Mẹ Hắc Hỏa nói đúng”, Sói Lam nghĩ.</i> (Đa-ni-en Pen-nắc, <i>Mắt sói</i>). + Phân biệt cách dẫn trực tiếp với lời thoại của nhân vật. Lời thoại của các nhân vật trong truyện thường được đặt sau dấu hai chấm, được viết tách thành dòng riêng và có dấu gạch đầu dòng ở đầu lời thoại.	– HS chú ý lắng nghe.	
--	------------------------------	--

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kỹ năng xác định phần dẫn, cách trích dẫn và dấu hiệu nhận biết cách dẫn trong VB. Thực hành chuyển từ cách dẫn trực tiếp sang cách dẫn gián tiếp.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức đã học để làm các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân để thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 93 – 94. – GV theo dõi, hỗ trợ HS và nhận xét, đánh giá.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu. – 1, 2 HS trình bày bài làm trước lớp. Các HS khác theo dõi, nhận xét.	II. Luyện tập Bài tập 1 a. – Phần dẫn: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu [...], chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 94. – GV nhận xét, đánh giá.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện bài tập. – 1, 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.	– Cách dẫn: trực tiếp. – Dấu hiệu: Phần dẫn được đặt sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép. b. – Phần dẫn: người La Mã xưa kia nuôi ong trong những cái tổ bằng đồng hình chiếc vại, có đục thủng nhiều hàng lỗ con vòng quanh miệng, quanh đáy. – Cách dẫn: gián tiếp. – Dấu hiệu: có lời chỉ dẫn “theo như lời thầy giáo của tôi bảo”, phần dẫn không được đặt trong dấu ngoặc kép. Bài tập 2 a. Nỗi oan của Vũ Nương sẽ còn đeo đẳng mãi lấy nàng, nếu như không có một đêm tình cờ đứa bé nói cha của nó lại đến rồi. b. Thủ lĩnh da đỏ Xi-át-ton đã khẳng định rằng, đối với đồng bào của ông, mỗi tấc đất là thiêng liêng, mỗi lá thông óng ánh, mỗi bờ cát, mỗi hạt sương long lanh trong những cánh rừng rậm rạp, mỗi bãi đất hoang và tiếng thì thầm của côn trùng là những điều thiêng liêng trong kí ức và kinh nghiệm của đồng bào ông.
---	--	--

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 94.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài tập theo yêu cầu. – 1, 2 HS trình bày bài làm trước lớp. Các HS khác theo dõi, nhận xét.	c. Trong <i>Thi nhân Việt Nam</i>, Hoài Thanh đã bộc lộ thành thực tâm trạng của ông, đó là dấu có ưa thơ người này người khác, mỗi lúc buồn đến, ông lại trở về với Lưu Trọng Lư. Có những bài thơ cứ vương vấn trong trí ông hàng tháng, lúc nào cũng vắng vắng bên tai. Bởi vì đối với ông, thơ của Lưu Trọng Lư nhiều bài không phải là thơ, nghĩa là những công trình nghệ thuật, mà chính là tiếng lòng thổn thức cùng hoà theo tiếng thổn thức trong lòng mỗi người. Bài tập 3 HS viết được đoạn văn theo yêu cầu. Đảm bảo: – Độ dài: 5 – 7 câu – Nội dung: tài năng của Nguyễn Dữ trong việc dung hoà được yếu tố hiện thực với ước mơ, tồn tại với ảo ảnh. – Trích dẫn ý kiến theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp.
---	---	--

Hoạt động 4: Vận dụng

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp, biết cách sử dụng cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong những trường hợp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thực hiện yêu cầu của GV để giải quyết tình huống về hiệu quả của cách dùng lời dẫn trực tiếp và gián tiếp trong VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm để sưu tầm một số lỗi về cách dẫn trực tiếp hoặc cách dẫn gián tiếp. - GV nhận xét, đánh giá.	HS sưu tầm, nhận xét.	Một số lỗi: - Không để lời dẫn trực tiếp trong dấu ngoặc kép. - Không thay đổi từ ngữ xưng hô khi chuyển sang lời dẫn gián tiếp,...

IV. VĂN BẢN 2

TỪ *THẮNG QUỶ NHỎ* CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH NGHĨ VỀ NHỮNG PHẨM CHẤT CỦA MỘT TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI (Trần Văn Toàn)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi, chia sẻ cảm nhận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Em đã được đọc tác phẩm văn học nào viết về những nhân vật có ngoại hình khác lạ? Chia sẻ ngắn gọn cảm nhận của em về tác phẩm ấy. - GV khái quát và dẫn dắt vào bài học.	- HS nêu tên tác phẩm viết về nhân vật có ngoại hình khác lạ. - HS chia sẻ ngắn gọn cảm nhận về tác phẩm đó.	- Tác phẩm viết về nhân vật có ngoại hình khác lạ: <i>Sọ Dừa</i> trong truyện cổ tích, Quasimodo trong <i>Nhà thờ Đức Bà Paris</i> (Vích-to Huy-gô),... - HS chia sẻ cảm nhận về một tác phẩm (ấn tượng với ngoại hình khác lạ của nhân vật, sự ảnh hưởng của ngoại hình đối với cuộc sống của nhân vật,...).

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– HS nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, hiểu được cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong VB.

– HS nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong VB, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS cách đọc VB, đọc mẫu, gọi 1 – 2 HS đọc một vài đoạn tiêu biểu. – GV yêu cầu HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về tác giả. – GV yêu cầu HS đọc phần chú thích (1) ở SGK, tr. 95. – GV yêu cầu HS nêu định hướng cách đọc VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học.	– HS lắng nghe, theo dõi, đọc VB. – HS trình bày ngắn gọn thông tin về tác giả. – HS đọc và tìm hiểu chú thích. – HS nêu định hướng cách đọc VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học.	I. Tìm hiểu chung 1. Đọc VB 2. Tìm hiểu tác giả và chú thích – Trần Văn Toàn sinh năm 1973, quê ở Nam Định, là giảng viên, nhà nghiên cứu, phê bình văn học. – VB “Thằng quỷ nhỏ” là truyện dài của Nguyễn Nhật Ánh gồm có 21 chương. Nhân vật chính là Quỳnh, cậu bé có biệt danh “thằng quỷ nhỏ” bởi ngoại hình khác lạ. 3. Định hướng cách đọc VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học Khi đọc VB nghị luận, cần xác định được luận đề, hệ thống luận điểm, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng; chỉ ra được hiệu quả của việc sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong việc làm sáng tỏ luận điểm.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để trao đổi về nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 4: + Xác định lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng khi phân tích nhân dạng của Quỳnh. + Xác định lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng khi phân tích thái độ của các nhân vật khác đối với Quỳnh. - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. - GV nhận xét, kết luận.	- HS thảo luận theo nhóm trong thời gian 3 phút. - HS trình bày, trao đổi.	→ Các luận điểm trong bài được sắp xếp theo trình tự từ cụ thể đến khái quát, trong đó luận điểm 1 là sự thể hiện vấn đề nhân dạng con người trong một tác phẩm văn học cụ thể; ở luận điểm 2, tác giả đã sử dụng các tri thức về nhân học văn hoá để lí giải vấn đề nhân dạng con người, từ đó soi tỏ trở lại để cắt nghĩa, đem đến cái nhìn mới về vấn đề nhân dạng trong các tác phẩm văn học. Trên cơ sở nhận diện (luận điểm 1) và lí giải (luận điểm 2), tác giả đề xuất những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi (luận điểm 3). 2. Tìm hiểu hệ thống lí lẽ và bằng chứng trong từng luận điểm <i>a. Luận điểm 1: Nhân dạng khác biệt của Quỳnh và thái độ của mọi người đối với nhân dạng ấy.</i> * Nhân dạng khác biệt của Quỳnh: - Lí lẽ: + Chữ “quỷ” trong nhan đề tác phẩm được sử dụng để chỉ sự kì dị trong nhân dạng. + Những nét kì dị gắn với gương mặt của nhân vật nên trở thành khiếm khuyết không thể che giấu, trở thành dấu hiệu thường trực để nhận biết nhân vật. + Nhân dạng tuy chỉ là bề ngoài nhưng lại quyết định toàn bộ nhân cách và vị thế tồn tại của Quỳnh, khiến cậu phải chịu thân phận của một kẻ lạc loài.
--	---	--

		– Bằng chứng: Hai vành tai to, mỗi khi Quỳnh có tâm trạng nó lại ve vẩy như cánh bướm, chiếc mũi to, đồ ửng, lấm tấm mồ hôi. – Nhận xét: + Các lí lẽ và bằng chứng đưa ra đều giúp người đọc nhận ra nhân dạng khác lạ của Quỳnh và những hệ lụy mà cậu phải hứng chịu từ nhân dạng ấy. + Bằng chứng được chọn lọc trích và dẫn theo lối gián tiếp. * Thái độ của các nhân vật khác đối với Quỳnh: – Lí lẽ: + Trong mắt mọi người, Quỳnh chỉ là một thằng hề, để tiêu khiển, để mua vui cho đám đông hỗn nhiên, vô tâm. + Chiếc bàn học chỉ có hai chỗ ngồi và khoảng trống ở giữa là một ngoại lệ. Ngoại lệ ấy có nguyên nhân từ sự dị thường trong ngoại hình của Quỳnh. + Mọi người không nhận ra những phẩm chất tốt đẹp của Quỳnh, ngoại trừ Nga. + Trong mắt bạn bè, những tình cảm của một con người bình thường nếu xuất hiện ở Quỳnh đều trở thành khác thường, kệch cỡm. + Không ai tin được bên trong cái dung mạo dị thường của Quỳnh lại tồn tại những tình cảm của một con người bình thường.
--	--	---

GV lưu ý HS: Khi sử dụng lí lẽ và bằng chứng trong văn nghị luận cần làm sáng tỏ ý chính đang được luận bàn.	Bằng chứng: + Với Hạnh, cô lớp trưởng luôn đúng mực, người luôn đứng ra trấn áp những kẻ bày trò tai quái với Quỳnh thì giữa họ vẫn có một khoảng cách mệnh mông: “Bàn có hai người, nhưng mỗi người ngồi tí một đầu, chừa khoảng trống ở giữa”. + Nga nhận ra và chứng kiến những gì Quỳnh làm cho bạn bè, cho những đứa trẻ nghèo quanh nhà mình. + Tình cảm bạn bè của Quỳnh và Nga là đề tài cho mấy câu về quái ác của Luận. + Thái độ của Nga và những trích dẫn về thái độ, phản ứng và cảm giác của Nga trước tình cảm của Quỳnh. – Nhận xét: + Lí lẽ và bằng chứng được sử dụng đều giúp người đọc nhận ra thái độ của những người xung quanh đối với Quỳnh. + Bằng chứng và lí lẽ được trình bày xen kẽ, tác giả đưa ra lí lẽ nào thì sẽ chọn bằng chứng tương ứng cho lí lẽ ấy. + Bằng chứng được trích dẫn theo cả hai cách trực tiếp và gián tiếp, vừa có bằng chứng trực tiếp từ tác phẩm, vừa có bằng chứng mở rộng bên ngoài tác phẩm (bằng chứng “bàn có năm chỗ ngồi”).
---	--

- GV yêu cầu HS đọc phần (2) và trao đổi nhóm đôi về quan điểm của tác giả về nhân dạng của con người, dẫn ra một vài lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu giúp làm sáng tỏ quan điểm đó (nhiệm vụ 3 trong phiếu học tập số 2). - GV nhận xét, kết luận.	- HS trao đổi nhóm đôi, thống nhất ý kiến, phát biểu.	<i>b. Luận điểm 2: Nhân dạng con người là một tạo tác mang tính văn hoá</i> - Quan điểm của tác giả về nhân dạng con người: nhân dạng con người là một tạo tác mang tính văn hoá, được điều chỉnh bởi những quy chuẩn của nhân loại. - Các lí lẽ giúp làm sáng tỏ quan điểm của tác giả: + Nhân dạng không phải chỉ là bề ngoài mà cũng được nhào nặn và xét đoán theo các chuẩn mực giá trị. + Nhân dạng là của riêng cá nhân nhưng lại được định giá bởi các chuẩn mực của cộng đồng. + Nhân dạng không chỉ thực hiện các chức năng sinh học mà còn được nhào trộn, định giá theo chuẩn mực, quy tắc thẩm mỹ của một cộng đồng. + Nghiên cứu về nhân học cho thấy: trong bất kì xã hội nào, luôn tồn tại các quy chuẩn. Các quy chuẩn này đã gạt bỏ những gì lệch chuẩn. Từ đó, hình thành cặp nhị phân: bình thường và bất bình thường trong trí tuệ, giới tính, hành vi,... và cả nhân dạng. + Chuẩn mực có quyền lực và sức mạnh áp đặt, buộc cá nhân phải tuân thủ mà không có quyền phản biện. + Tiêu chuẩn về nhân dạng kì thực là một quyền lực loại trừ những gì thuộc về số ít, lệch chuẩn, dị thường.
--	---	---

– GV tổ chức cho HS trao đổi về nhiệm vụ 4 trong phiếu học tập số 4: Tìm hiểu về những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.		– Bằng chứng giúp làm sáng tỏ quan điểm của tác giả: + Trường hợp chú bé Quỳnh. + Trường hợp trút bỏ lốt ngoài kì dị của các nhân vật trong truyện cổ tích. – Lí giải của tác giả về cách ứng xử của chúng ta trước một nhân dạng đặc biệt: Do “chúng ta” có những tiêu chuẩn về nhân dạng, những “tiêu chuẩn” ấy là một “quyền lực” loại trừ những gì thuộc về “số ít”, “lệch chuẩn” và “dị thường”. – Tác dụng của việc liên tưởng đến truyện cổ tích trong đoạn cuối: + Mở rộng bằng chứng (ngoài tác phẩm đang bàn luận). + Làm tăng sức thuyết phục cho vấn đề bàn luận. <i>c. Luận điểm 3: Những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi</i> – Quan điểm của tác giả: Một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi cần nhận diện đầy đủ về những gì bị đặt ra ngoài chuẩn mực, hình dung về chúng như những tồn tại khác, đánh thức và nuôi dưỡng tình yêu thương, sự trân trọng với những tồn tại ấy. → Câu văn giúp nhận ra quan điểm của tác giả:
---	--	--

		+ “Trước tiên, chúng ta vẫn thường nghĩ, một tác phẩm văn học thiếu nhi phải góp phần hình thành những chuẩn mực văn hoá của một cộng đồng trong tâm hồn của trẻ thơ. Điều này không sai, nhưng có lẽ là chưa đủ. Bởi lẽ, cũng cần nhận diện đầy đủ về những gì đã bị đặt ra ngoài chuẩn mực ấy.” + “Chính từ đây mà tác phẩm sẽ là nơi đánh thức và nuôi dưỡng tình yêu thương, sự trân trọng một tồn tại khác với những nỗ lực để thấu hiểu và tôn trọng.” – Quan điểm của tác giả: Không nên biến nhân vật trong tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo. → Câu văn giúp nhận ra quan điểm của tác giả: “Thứ hai, không nên biến những nhân vật trong các tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo.” – Quan điểm của tác giả: Cần phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải. → Câu văn giúp nhận ra quan điểm của tác giả: “Cuối cùng, phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải.”
--	--	--

– GV tổ chức cho HS thảo luận về ý kiến của tác giả: “phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải”.	– HS thảo luận, thể hiện suy nghĩ của mình theo các bước: + Giải thích quan điểm của tác giả. + Đánh giá về quan điểm của tác giả. + Phản biện quan điểm của tác giả và nêu quan điểm của bản thân (nếu có).	– Quan điểm “phải viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải” có nghĩa là từ góc nhìn của người lớn với chiều sâu trong tư duy và sự phong phú trong kinh nghiệm sống, trải nghiệm cảm xúc để viết cho thiếu nhi. – Ý kiến trên đối thoại với quan điểm người lớn cần dùng cái nhìn của trẻ thơ để viết cho trẻ thơ. Nhập thân vào trẻ thơ là điều cần thiết với những nhà văn viết cho thiếu nhi, nhưng đôi khi sẽ dẫn đến sự sống sượng, giả tạo trong cảm xúc, sự đơn giản trong nhận thức và cảm nhận về thế giới. Bởi vậy, quan điểm của tác giả có hạt nhân hợp lí: những tác phẩm văn học thiếu nhi được viết từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải sẽ tạo nên chiều sâu cho tác phẩm, sẽ tạo ra một thế giới mà “tuổi thơ được phát hiện lại, được trực vớt từ trong những hoài niệm, được chiếu sáng từ những thao thức về giá trị”. – Tuy nhiên, “viết cho trẻ em từ cái nhìn của một người lớn sâu sắc và từng trải” chỉ là một góc độ tiếp cận và kiến tạo thế giới tuổi thơ. Nhà văn cũng hoàn toàn có thể viết cho trẻ em từ cái nhìn hồn nhiên, hoá thân thành trẻ thơ để viết. Điều đó tuy thuộc vào sở trường, tài năng của nhà văn.
--	---	---

– GV tổ chức cho HS chia sẻ những cảm nhận về nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả. – GV nhận xét, kết luận.	– HS dùng giấy note, ghi lại những nhận xét trên các tiêu chí: cách đặt vấn đề, tổ chức luận điểm, cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng, ngôn ngữ,... sau đó dán lên bảng	Giới hạn thường gặp trong các sáng tác văn học viết cho thiếu nhi hoặc là xơ cứng giáo điều, hoặc là hỗn nhiên giả tạo. Bởi vậy, dù dùng góc nhìn nào, nhà văn cũng cần vượt qua những giới hạn ấy để viết nên những tác phẩm thực sự làm rung động trái tim người đọc. 3. Tìm hiểu nghệ thuật viết văn nghị luận của tác giả – Cách đặt vấn đề sắc sảo: lựa chọn một tác phẩm cụ thể (<i>Thằng quỷ nhỏ</i>) – tác phẩm chứa đựng cái nhìn, góc độ tiếp cận mới mẻ và đầy nhân văn về một “tồn tại khác”, từ đó đặt vấn đề về phẩm chất của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi. – Cách tổ chức luận điểm: VB được tổ chức thành ba luận điểm, có sự kết nối lô-gíc, chặt chẽ. Trong phần đầu, tác giả phân tích trường hợp tác phẩm <i>Thằng quỷ nhỏ</i>. Phần (2) mở rộng lí giải về “tồn tại khác” dưới góc nhìn của các khoa học liên ngành: nhân học, văn hoá học, sau đó soi chiếu trở lại vào “tồn tại khác” trong văn học. Phần (3) vừa nâng cao vấn đề, vừa nêu lên các đề xuất có tính kết nối với thực tiễn sáng tác văn học thiếu nhi. – Cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng: lí lẽ và bằng chứng được sử dụng đều hướng đến làm sáng tỏ ý kiến, luận điểm của tác giả.
---	--	--

		Lí lẽ của tác giả có xu hướng đối thoại với các quan điểm truyền thống, vừa diễn giải, vừa lí giải để độc giả hiểu được vấn đề nghị luận. Bằng chứng được lựa chọn phù hợp, sử dụng nhiều cách đưa bằng chứng khác nhau khiến bài viết thêm phong phú. – Ngôn ngữ diễn đạt: trong sáng, khúc chiết.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức, kĩ năng đã học.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức đọc hiểu VB nghị luận về một tác phẩm văn học; thực hành viết đoạn văn ngắn từ một nội dung của VB.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS vẽ sơ đồ hệ thống luận điểm của VB. – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập viết kết nối với đọc trong SGK, tr. 100.	– HS thực hiện vẽ sơ đồ. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn. HS trả lời các câu hỏi sau để tìm ý: + Tìm một vài biểu hiện của sự không hoàn hảo trong các nhân vật thiếu nhi. + Việc xây dựng những nhân vật hoàn hảo khiến tác phẩm có giới hạn gì? + Việc xây dựng những nhân vật thiếu nhi không hoàn hảo có tác dụng gì?...	– Sơ đồ hệ thống luận điểm của VB. – HS viết được đoạn văn, bảo đảm các yêu cầu: + Về nội dung: HS nêu được suy nghĩ về ý kiến “<i>Không nên biến những nhân vật trong tác phẩm văn học thiếu nhi trở thành những nhân vật hoàn hảo</i>”. + Về hình thức: Đoạn văn cần đảm bảo số câu theo yêu cầu. Các câu trong đoạn cần đúng ngữ pháp, mạch lạc, có liên kết và đúng chính tả.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để thảo luận về một vấn đề được nói đến trong VB.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện nhiệm vụ để kết nối bài học với cuộc sống.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV tổ chức thảo luận giữa các nhóm về vấn đề sau: <i>Sự tôn trọng những khác biệt đang là đạo lí sống của con người trong thời đại mới.</i>	Các nhóm tham gia thảo luận.	Ý kiến, quan điểm về tôn trọng sự khác biệt.

V. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁCH SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN TÀI LIỆU

Hoạt động 1: Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS xem đoạn video và tóm tắt nội dung video. https://www.youtube.com/watch?v=yamu723KhEU – GV nhận xét và dẫn dắt, giới thiệu nội dung bài học.	– HS theo dõi. – HS trả lời câu hỏi cá nhân.	HS nêu được tầm quan trọng của việc tôn trọng sở hữu trí tuệ.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- HS biết cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- HS có hiểu biết và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc lại nội dung trong SGK và trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc lại nội dung <i>Một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu</i> trong tri thức ngữ văn (SGK, tr. 88) và <i>Một số lưu ý về cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu</i> trong SGK, tr. 100 – 101. – GV yêu cầu HS thảo luận nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 5.	– HS đọc. – HS thảo luận và thống nhất nội dung.	I. Cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu – Khi viết, cần tham khảo tài liệu từ các nguồn khác nhau để tiếp cận vấn đề một cách toàn diện và sâu sắc. – Có thể dẫn tài liệu tham khảo theo hai cách: trực tiếp và gián tiếp. – Khi dẫn tài liệu tham khảo cần lưu ý: + Nêu rõ tác giả của ý kiến và xuất xứ của tài liệu. + Truyền tải trung thực nội dung ý tưởng và thông tin được trích dẫn.

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu

- HS nhận biết được cách trích dẫn tài liệu đúng quy định.
- HS nhận biết được các dấu hiệu cho thấy người viết tuân thủ quy định khi tham khảo tài liệu và trích dẫn.
- HS biết cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập 1 trong SGK, tr. 100 – 101. – GV theo dõi, hỗ trợ HS.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu. – 1, 2 HS trình bày bài làm trước lớp. Các HS khác theo dõi, nhận xét.	II. Luyện tập Bài tập 1 a. Cách trích dẫn thứ hai là đúng quy định vì tác giả đã tuân thủ các quy định về cách dẫn trực tiếp: đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi chú tên tác giả. b. Cách trích dẫn thứ nhất là đúng quy định vì tác giả đã tuân thủ các quy định về cách dẫn trực tiếp: đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi chú tên tác giả. Bài tập 2 a. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi tham khảo và trích dẫn tài liệu là đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép. b. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi tham khảo, trích dẫn tài liệu là ghi rõ nguồn của hai câu thơ: <i>Những cô hàng xén răng đen/ Cười như mùa thu toả nắng.</i> c. Dấu hiệu cho thấy tác giả đã tuân thủ quy định khi tham khảo và trích dẫn tài liệu là đặt phần dẫn trong dấu ngoặc kép, ghi rõ tên tác giả, tác phẩm trích dẫn trong ngoặc đơn bên cạnh. <i>Bài học rút ra trong việc tham khảo và trích dẫn tài liệu:</i>
– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để làm bài tập 2 trong SGK, tr. 101.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS thảo luận nhóm đôi và hoàn thành bài tập. – 1, 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.	

– GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 101.	– HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập. – HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu. – 1, 2 HS trình bày bài làm trước lớp. Các HS khác theo dõi, nhận xét.	– Tùy vào mục đích viết và tính chất của kiểu VB, người viết có thể trích dẫn theo nhiều cách và nêu nguồn trích dẫn với các mức độ cụ thể khác nhau. – Nêu rõ tác giả và xuất xứ của nguồn tài liệu. – Truyền tải trung thực nội dung ý tưởng và thông tin được trích dẫn. Bài tập 3 Việc không dẫn nguồn tài liệu khi dùng lời hoặc ý của người khác bị coi là đạo văn. Điều này khác với việc trích dẫn theo cách gián tiếp, vì khi trích dẫn gián tiếp, phần dẫn không đặt trong dấu ngoặc kép nhưng người viết vẫn nêu rõ tên tác giả và xuất xứ của phần trích dẫn.
--	---	---

Hoạt động 4: Vận dụng

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức đã học, biết cách trích dẫn tài liệu đúng quy định.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện yêu cầu của GV.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 5.	– HS làm bài cá nhân. – 1 – 2 HS đọc đoạn văn đã viết, HS khác nhận xét.	HS viết đoạn văn đảm bảo yêu cầu về nội dung, hình thức, có trích dẫn ý kiến theo đúng yêu cầu của việc trích dẫn tài liệu tham khảo.

VI. ĐỌC VĂN BẢN 3

NGÀY XƯA

(Vũ Cao)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi, chia sẻ cảm nhận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS nghe ngâm thơ trích đoạn <i>Chị em Thuý Kiều</i> và chia sẻ cảm xúc sau khi nghe: https://www.youtube.com/watch?v=xO7uXcQ4teE – GV khái quát và dẫn dắt vào bài học.	– HS lắng nghe. – HS chia sẻ ngắn gọn cảm nhận của bản thân.	Những chia sẻ của HS sau khi nghe ngâm thơ đoạn <i>Chị em Thuý Kiều</i> .

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

– Kết nối chủ đề *Khám phá vẻ đẹp văn chương*, HS hiểu được có nhiều con đường để khám phá vẻ đẹp văn chương, có thể bằng những bài bình luận, phân tích, nhưng cũng có thể bằng những sáng tác nghệ thuật mang tính hình tượng.

– HS củng cố kĩ năng đọc hiểu thơ.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV đọc mẫu một lượt rồi yêu cầu một vài HS đọc lại. – GV lưu ý HS đọc với giọng trữ tình, nhẹ nhàng, có thể thay đổi giọng đọc ở các câu thơ thể hiện lời của nhân vật để tạo điểm nhấn.	– HS lắng nghe, đọc, theo dõi.	I. Tìm hiểu chung 1. Đọc VB

– GV gọi HS đọc chú thích (1) SGK, tr. 102 về tác giả Vũ Cao và nêu những thông tin về tác giả. GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi 1 trong SGK, tr. 102: Bà ru cháu bằng những câu Kiều, mặc dù cháu còn rất nhỏ, chưa thể hiểu được. Điều đó gọi cho em suy nghĩ gì? – GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 6: Tìm hiểu về những cách tiếp nhận <i>Truyện Kiều</i>. – GV nhận xét, kết luận	– HS đọc và nêu những thông tin về năm sinh, năm mất, quê quán, phong cách sáng tác của nhà thơ. – HS làm việc cá nhân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi – HS thảo luận nhóm, cử đại diện trả lời – HS nhóm khác nhận xét, bổ sung	2. Tìm hiểu tác giả – Vũ Cao (1922 – 2007) quê ở Nam Định. – Thơ ông viết về đề tài kháng chiến, hình ảnh thơ trẻ trung, tươi mới, giàu cảm xúc. II. Khám phá VB 1. Tìm hiểu mục đích bà hát ru cháu bằng những câu Kiều – Bà ru cháu bằng <i>Truyện Kiều</i> không phải vì nghĩ là cháu có thể hiểu được lời ru, mà chỉ là để đưa cháu vào giấc ngủ. – Ngoài việc ru cháu ngủ, đó còn là cách bà thưởng thức <i>Truyện Kiều</i>, đồng cảm với những điều được nói đến trong tác phẩm, và thậm chí là thông qua những câu Kiều đó để giải bày một nét tâm trạng nào đó của mình. 2. Tìm hiểu những cách tiếp nhận “Truyện Kiều” – Đối với “mẹ tôi”, <i>Truyện Kiều</i> khơi gợi niềm đồng cảm, xót thương: “Nghĩ mà thương phận cô Kiều ngày xưa”. Trước lời nói của người con, tuy bà “chăng trả lời”, nhưng qua việc hát ru, có thể thấy với bà, <i>Truyện Kiều</i> có thể đưa em bé vào giấc ngủ. – Đối với “tôi”, <i>Truyện Kiều</i> vô cùng sâu sắc, và đặc biệt là những câu thơ đã có từ xưa, có một khoảng cách rất xa so với đứa trẻ, nên trẻ con không thể hiểu được.
---	---	---

– GV tổ chức cho HS chia sẻ suy nghĩ về sức sống của <i>Truyện Kiều</i> trong lòng người dân Việt Nam.	– HS có thể trả lời những câu hỏi gợi mở: Vì sao nhiều người thuộc nằm lòng “Truyện Kiều”? “Truyện Kiều” tác động như thế nào đến tình cảm của con người? Do đâu mà các bà, các mẹ hay ru con ru cháu bằng những câu Kiều?	– Đối với em bé, qua lời ru của bà, em bé tiếp nhận một cách vô thức giai điệu của <i>Truyện Kiều</i>. 3. Tìm hiểu sức sống của “Truyện Kiều” <i>Truyện Kiều</i> đã đi vào đời sống của người dân Việt Nam thông qua nhiều hoạt động phong phú, trong đó có việc hát ru. <i>Truyện Kiều</i> qua lời ru đã tác động đến thế giới tâm hồn của trẻ thơ. Việc trở thành những câu hát ru khiến <i>Truyện Kiều</i> có một đời sống khác so với những tác phẩm văn học thông thường, nó vừa mang lại cho trẻ những giai điệu êm đềm, vừa giúp trẻ thẩm thấu được ngôn từ một cách tự nhiên. Đặc biệt, người bà ru cháu bằng <i>Truyện Kiều</i> với tất cả nỗi niềm yêu thương, đồng cảm với thân phận của nàng Kiều cho thấy tác phẩm của đại thi hào Nguyễn Du đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống tinh thần của bà – một người có nhiều trải nghiệm về cuộc sống. Việc <i>Truyện Kiều</i> được tiếp nhận từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ mẹ sang con, từ con đến cháu chứng tỏ sức sống của tác phẩm sẽ trường tồn theo thời gian.
---	---	--

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm đôi hoàn thành nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 6: Tìm hiểu hình thức nghệ thuật của bài thơ. – GV yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi: Chủ đề bài 4 là “Khám phá vẻ đẹp văn chương”. VB 3 có điểm gì khác biệt về cách khám phá vẻ đẹp văn chương so với VB 1, VB 2?	4. Tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ – Thể thơ lục bát. – Cách tổ chức của bài thơ là sự đan xen những câu “kể”, “dẫn dắt” của người con và những câu Kiều được trích dẫn nguyên vẹn. 5. Tìm hiểu tính chất kết nối chủ đề của VB – VB 1, VB 2 là hai VB nghị luận giúp người đọc hiểu được con đường, cách thức khám phá vẻ đẹp văn chương của nhà nghiên cứu, phê bình văn học. – VB 3 là một bài thơ kết nối về chủ đề cho thấy một tác phẩm văn chương có thể được tiếp nhận khác nhau bởi những đối tượng có hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm khác nhau.
---	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức, kĩ năng đã học.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kĩ năng đọc hiểu VB kết nối chủ đề bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”: Câu 1. Xác định thể loại của VB <i>Ngày xưa</i> (Vũ Cao). A. Thơ sáu chữ B. Thơ lục bát C. Thơ tám chữ D. Thơ song thất lục bát	HS tham gia trò chơi, lựa chọn phương án đúng.	Câu 1. B Câu 2. A Câu 3. C Câu 4. D

Câu 2. Em bé trong VB tiếp cận <i>Truyện Kiều</i> từ đâu? A. Từ lời ru của bà C. Từ việc đọc tác phẩm B. Từ câu chuyện của bà D. Từ lời ru của mẹ Câu 3. Dòng nào nêu đúng cách tổ chức của bài thơ? A. Đan xen những câu miêu tả hình ảnh bà ru cháu với lời ru của bà B. Đan xen kể những câu chuyện cổ tích với lời ru của bà C. Đan xen những câu “kê”, “dẫn dắt” của người con và những câu Kiều được trích dẫn nguyên vẹn D. Đan xen những lời ru của bà với những câu Kiều được người con trích dẫn Câu 4. Dòng nào nêu đúng sức sống của <i>Truyện Kiều</i>? A. <i>Truyện Kiều</i> qua sự tiếp nhận của người bà đã cho thấy sự yêu thích của người dân Việt Nam đối với tác phẩm của Nguyễn Du. B. Việc trở thành những câu hát ru khiến <i>Truyện Kiều</i> có một đời sống khác so với những tác phẩm văn học thông thường. C. <i>Truyện Kiều</i> qua lời ru đã mang lại cho trẻ những giai điệu êm đềm, giúp trẻ thấm thấu được ngôn từ một cách tự nhiên. D. <i>Truyện Kiều</i> được tiếp nhận từ thế hệ này qua thế hệ khác đã chứng tỏ sức sống trường tồn của tác phẩm theo thời gian.		
---	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết nhiệm vụ, tình huống trong thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS tìm hiểu và thể hiện những cách tiếp nhận *Truyện Kiều* khác.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS tìm hiểu những cách tiếp nhận <i>Truyện Kiều</i> khác và lựa chọn một cách để thể hiện.	HS thực hiện yêu cầu.	HS trình bày và thể hiện được những cách tiếp nhận <i>Truyện Kiều</i> khác như sưu tầm, thử nghiệm sáng tác phái sinh từ <i>Truyện Kiều</i> (lấy Kiều, tập Kiều,...).

VII. VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (TRUYỆN)

Hoạt động 1: Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời đúng tên các tác phẩm truyện đã học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Nhìn tranh đoán tên tác phẩm”. - GV dẫn dắt vào bài học.	HS tham gia trò chơi	Trả lời đúng tên các tác phẩm truyện đã học.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết và hiểu được những yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc nội dung trong SGK và xác định được yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS đọc yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm truyện. – GV yêu cầu HS đọc và theo dõi các yếu tố của bài văn phân tích một tác phẩm truyện. – GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 7 (đã giao trước ở nhà).	– HS đọc yêu cầu của một bài văn phân tích một tác phẩm truyện (SGK, tr. 103). – HS đọc thầm bài viết tham khảo “Nốt nhạc trầm trên đỉnh non cao” trong SGK, tr. 103 – 105. – HS theo dõi các thể chỉ dẫn ở bên phải VB. – Làm việc nhóm đôi, hoàn thành nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 7.	I. Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm truyện 1. Yêu cầu đối với bài văn phân tích tác phẩm truyện – Giới thiệu khái quát tác phẩm truyện cần phân tích (nhân đề, tác giả, thể loại), nêu nhận xét chung về tác phẩm. – Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm. – Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm truyện (cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôi kể, ngôn ngữ người kể chuyện, không gian, thời gian, chi tiết tiêu biểu,...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật của tác phẩm. – Triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ thuyết phục, bằng chứng xác đáng để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết. – Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. 2. Phân tích bài viết tham khảo – Bố cục của bài viết tham khảo: + Mở bài (đoạn 1): Giới thiệu và nêu nhận xét khái quát về tác phẩm. + Thân bài: • Các đoạn 2 – 6: phân tích nội dung chủ đề của tác phẩm (sự cống hiến, hi sinh lặng thầm của những con người lao động bình dị).

– GV yêu cầu HS nêu ý kiến về những điều đã học hỏi được từ bài viết tham khảo.	– Trình bày kết quả làm việc nhóm. – HS nêu ý kiến	• Đoạn 7: Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của truyện (nghệ thuật kể chuyện độc đáo, sáng tạo tình huống bất ngờ, nghệ thuật tạo dựng không khí truyện, ngôn ngữ tinh tế, đầy chất trữ tình, dụng ý trong cách không đặt tên nhân vật). • Kết bài (Đoạn 8): Khẳng định giá trị và ý nghĩa của tác phẩm. – Cách tổ chức luận điểm: rõ ràng, mạch lạc. → Có thể tổ chức theo cách khác. – Cách sử dụng lí lẽ rất chặt chẽ, mạch lạc, bằng chứng tiêu biểu, bám sát lí lẽ và chủ đề bài viết. – Những điều học hỏi được từ bài viết tham khảo như: + Cần giới thiệu được tác giả, tác phẩm và nêu nhận xét khái quát về tác phẩm. + Cần nêu rõ được nội dung chủ đề tác phẩm. + Cần phân tích được đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm. + Cần triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ và bằng chứng xác đáng. + Cần khẳng định được giá trị của tác phẩm,...
--	--	--

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu

HS viết được bài văn hoàn chỉnh theo yêu cầu.

2. Nội dung hoạt động

HS xác định được mục đích viết và người đọc; lựa chọn được đề tài của bài viết; tìm ý và lập dàn ý cho bài viết; thực hiện viết bài và chỉnh sửa bài viết.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS liệt kê một số tác phẩm truyện em đã học hoặc đã đọc, lựa chọn tác phẩm truyện em hiểu và yêu thích để phân tích. – GV yêu cầu HS trao đổi trong nhóm về nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 7 (đã làm ở nhà). – GV yêu cầu một số nhóm trình bày trước lớp. – GV yêu cầu HS đọc dàn ý trong SGK. – GV yêu cầu HS sắp xếp các ý đã tìm được thành dàn ý. – GV yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi, sau đó trình bày dàn ý trước lớp để góp ý, chỉnh sửa nếu cần.	– HS nêu ý kiến. – HS thảo luận nhóm về nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 7. – HS trình bày phiếu tìm ý, các HS khác góp ý, bổ sung. – 1 HS đọc trước lớp dàn ý trong SGK, tr. 107. – HS làm việc cá nhân, sắp xếp các thông tin đã tìm được ở phiếu tìm ý thành dàn ý. – HS trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau. – Một số HS trình bày dàn ý trước lớp. Các HS khác nghe, góp ý và chỉnh sửa dàn ý.	III. Thực hành viết theo các bước 1. Trước khi viết – <i>Lựa chọn đề tài</i> Lựa chọn tác phẩm để viết bài văn nghị luận, chẳng hạn: <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>, một đoạn trích trong <i>Truyện Kiều</i>,... – <i>Tìm ý:</i> HS tìm được các ý bằng cách trả lời các câu hỏi trong phiếu tìm ý. – <i>Lập dàn ý</i> Ví dụ lập dàn ý cho đề bài phân tích truyện <i>Những ngôi sao xa xôi</i> của Lê Minh Khuê. <u>Mở bài:</u> – Giới thiệu truyện ngắn <i>Những ngôi sao xa xôi</i> của Lê Minh Khuê – Khái quát về tác phẩm: một truyện ngắn thành công trong việc khắc hoạ hình ảnh những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ. <u>Thân bài:</u> – Phân tích nội dung chủ đề của tác phẩm: + Cuộc sống gian khổ, công việc nguy hiểm của ba cô gái ở trọng điểm trên tuyến đường (bằng chứng: ở trong một cái hang dưới chân cao điểm, quan sát địch ném bom, đánh dấu bom chưa nổ, phá bom,...).

– GV yêu cầu HS đọc lưu ý khi viết bài trong SGK, tr. 107. – GV yêu cầu HS hoàn thành bài viết.	– HS đọc lưu ý khi viết bài trong SGK, tr. 107. – HS viết bài.	+ Nét riêng của ba cô gái (bằng chứng). + Về đẹp phẩm chất, tâm hồn của ba cô gái: gọn dạn, dũng cảm, không sợ hi sinh, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ,... (bằng chứng: thể hiện trong một lần phá bom). – Phân tích một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm: + Kể chuyện theo ngôi thứ nhất (Phương Định – “tôi”) giúp cho nhân vật dễ dàng bộc lộ suy nghĩ, tâm trạng, cảm xúc. + Xây dựng nhân vật qua diễn biến tâm lí, hành động, lời nói, suy nghĩ,... (bằng chứng: nhân vật Phương Định). + Xây dựng tình huống truyện mang tính thử thách, nguy hiểm để nhân vật bộc lộ vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn (bằng chứng: tình huống phá bom). + Ngôn ngữ và nhịp điệu kể chuyện phù hợp với không khí khẩn trương của chiến trường (bằng chứng: các câu văn ngắn, nhịp nhanh trong truyện,...). <u>Kết bài:</u> Khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. 2. Viết bài – HS ghi nhớ các lưu ý để thực hiện trong quá trình viết bài: + Dựa vào dàn ý để triển khai bài viết. + Bám sát đặc trưng thể loại truyện.
---	--	--

– GV yêu cầu HS đọc hướng dẫn chỉnh sửa trong SGK, tr. 108. – GV yêu cầu HS tự chỉnh sửa bài viết. – GV yêu cầu HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài phân tích một tác phẩm truyện. – GV nhận xét chung về bài viết của HS dựa theo các tiêu chí trong yêu cầu của kiểu bài viết. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ 3 trong phiếu học tập số 7 để tự kiểm tra, đánh giá bài viết của mình. – GV trả bài cho HS, tổ chức cho HS làm việc theo cặp, đọc và chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SGK.	– HS đọc hướng dẫn chỉnh sửa trong SGK. – HS xem lại bài và tự chỉnh sửa: + Đối chiếu với dàn ý, bổ sung các nội dung còn thiếu. + Kiểm tra chính tả, dùng từ, đặt câu, cách trình bày đoạn văn. – HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài. – HS lắng nghe nhận xét của GV. – HS tự đối chiếu bài viết với bảng kiểm và đánh giá bài viết của mình. – HS làm việc nhóm đôi, đọc và chỉnh sửa bài viết cho nhau.	+ Tổ chức hệ thống luận điểm hợp lí cùng với lí lẽ và bằng chứng thuyết phục. + Tập trung vào những nét nổi bật của tác phẩm, tạo điểm nhấn cho bài viết. – HS hoàn thành được bài viết. 3. Chỉnh sửa bài viết Bài viết của HS đã chỉnh sửa lỗi (nếu có). 4. Trả bài và nhận xét – Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài – Nhận xét về kết quả viết và chỉnh sửa bài viết – HS đánh giá được bài viết của mình theo các yêu cầu. – Trao đổi được ưu điểm, tồn tại trong bài viết của nhau, cùng rút kinh nghiệm cho bài viết lần sau.
--	---	--

Hoạt động 4: Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện).

2. Nội dung hoạt động

HS lựa chọn đề tài để viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS chọn một đề tài khác để viết một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (truyện).	HS viết một bài mới.	Bài viết mới của HS.

VIII. NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LÚA TUỔI (*LÀM THẾ NÀO ĐỂ HỌC TỐT MÔN NGỮ VĂN?*)

Hoạt động 1: Khởi động

1. Mục tiêu

– Định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

– Biết thảo luận được một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống, phù hợp với lứa tuổi.

2. Nội dung hoạt động

HS theo dõi video và chia sẻ những sai lầm khi học môn Ngữ văn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV tổ chức cho HS xem video clip nói về những sai lầm khi học môn Ngữ văn: https://www.youtube.com/watch?v=xoFjKwSpuvw – GV mời HS chia sẻ bản thân có mắc những sai lầm đó không và dẫn dắt vào bài.	– HS theo dõi video clip. – HS chia sẻ.	Chia sẻ của HS.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu của tiết thảo luận.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân để tìm hiểu yêu cầu.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS trao đổi theo nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, các tiêu chí để đánh giá buổi thảo luận về vấn đề làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn là gì? – GV cung cấp cho HS bảng kiểm đánh giá kĩ năng thảo luận theo nội dung của SGK.	HS trao đổi, trả lời câu hỏi, thảo luận.	I. Một số lưu ý khi thảo luận – Về nội dung: + Người chủ trì nêu ra được vấn đề thảo luận. + Các thành viên tham gia thảo luận phát biểu ý kiến về những cách thức, phương pháp học hiệu quả môn Ngữ văn. Trong đó, các ý kiến thảo luận cần tập trung vào phương pháp chung và phương pháp đặc thù để học tốt môn Ngữ văn. – Về cách thảo luận: + Phân công người điều hành (chủ trì) và thư kí. + Thống nhất nguyên tắc thảo luận: • Các thành viên tham gia thảo luận tuân thủ sự điều hành của người chủ trì. • Phát biểu ngắn gọn, rõ ràng, không lặp lại ý của người nói trước. • Người nghe cần tôn trọng, lắng nghe, không ngắt lời người nói. + Có thể sử dụng tranh ảnh, đoạn phim ngắn,... hỗ trợ cho phần trình bày.

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu

HS thảo luận, tìm ra những phương pháp học tập hiệu quả môn Ngữ văn.

2. Nội dung hoạt động

HS dựa vào phiếu chuẩn bị và đưa ra ý kiến thảo luận cho vấn đề: *Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?*

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS xác định mục đích thảo luận và người nghe. – GV yêu cầu HS đọc phần <i>Trước khi thảo luận</i> trong SGK, tr. 108 – 109. – GV hướng dẫn HS lập nhóm, phân công người chủ trì, thư kí. – GV yêu cầu HS chuẩn bị trước nội dung thảo luận (nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 8 đã làm ở nhà). – GV yêu cầu HS tiến hành thảo luận theo các bước sau: + Mở đầu: Người chủ trì nêu vấn đề thảo luận: <i>Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?</i>	– HS nêu ý kiến về mục đích thảo luận và người nghe. – HS đọc mục <i>Trước khi thảo luận</i>. – HS xem lại nội dung thảo luận đã chuẩn bị trong phiếu học tập. – HS thảo luận dưới sự điều hành của người chủ trì.	II. Thực hành thảo luận 1. Chuẩn bị thảo luận – Xác định được mục đích thảo luận và người nghe: + Mục đích thảo luận: Làm rõ cách tiếp cận hiệu quả với môn Ngữ văn, từ đó có tâm thế chủ động, tích cực và phương pháp học tập phù hợp để đạt mục tiêu một cách thuận lợi. + Người nghe là những người quan tâm đến vấn đề thảo luận, muốn tham gia và đóng góp ý kiến cho buổi thảo luận. – Lập nhóm, phân công người chủ trì, thư kí. – Chuẩn bị được nội dung thảo luận: + Xác định được bản chất của vấn đề thảo luận là những cách thức, phương pháp học tập hiệu quả môn Ngữ văn. + Xác định được các phương pháp chung và phương pháp đặc thù để học tốt môn Ngữ văn. 2. Tiến hành thảo luận Đạt được các yêu cầu về nội dung thảo luận: – Mở đầu: Nêu vấn đề thảo luận. – Triển khai: Nêu ý kiến (dưới dạng chia sẻ trải nghiệm của bản thân hoặc trình bày vấn đề một cách khách quan):

+ Triển khai: Các thành viên tham gia thảo luận phát biểu ý kiến. – GV lưu ý HS trong khi thảo luận cần chú ý các yêu cầu về người nói, người nghe trong SGK, tr. 109. – GV yêu cầu HS làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 8 và tự đánh giá cuộc thảo luận. – GV yêu cầu các nhóm trình bày ý kiến đánh giá. – GV nhận xét và tổng kết.	– HS làm việc nhóm, tự đánh giá. – Một nhóm trình bày ý kiến, các nhóm khác bổ sung ý kiến. – HS lắng nghe GV nhận xét và tổng kết.	+ Phương pháp chung: lập chiến lược học tập hiệu quả, luôn tập trung trong giờ học, hoàn thành các nhiệm vụ học tập ở lớp và ở nhà, sắp xếp thời gian hợp lí cho môn học,... + Phương pháp đặc thù của môn Ngữ văn: mở rộng tri thức văn học, phát triển tư duy ngôn ngữ và văn học bằng cách đọc nhiều tác phẩm văn học, các bài nghiên cứu, phê bình liên quan đến văn học; rèn luyện kĩ năng viết trên cơ sở nắm vững yêu cầu của kiểu bài; gia tăng trải nghiệm, mở rộng vốn sống để có thể lắng nghe và cảm nhận sâu hơn những tiếng nói văn chương,... 3. Đánh giá về buổi thảo luận – Đánh giá nội dung đạt/ chưa đạt của buổi thảo luận. – Rút ra kinh nghiệm khi thực hiện thảo luận một vấn đề.
--	--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ nói và nghe trong một tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS xây dựng bài thảo luận mới về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS chọn một đề tài khác về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi để xây dựng bài thảo luận.	HS chọn đề tài khác và chuẩn bị bài thảo luận.	Bài thảo luận theo đề tài mới.

IX. Củng cố, mở rộng

1. Mục tiêu

HS củng cố, mở rộng những kiến thức, kĩ năng đã học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân câu hỏi 1. - GV cho HS thực hiện câu hỏi 2 theo nhóm (làm ở nhà) - GV cho HS thực hiện câu hỏi 3 trên lớp.	HS trả lời câu hỏi	1. Câu hỏi 1 Ví dụ, với VB “<i>Người con gái Nam Xương</i>” – một bi kịch của con người, em có thể tham khảo sơ đồ sau: <pre> graph LR LD[Luận đề: Bi kịch của con người trong Chuyện người con gái Nam Xương] --> LD1[Luận điểm 1: Nhận diện bi kịch] LD --> LD2[Luận điểm 2: Giải bi kịch] LD --> LD3[Luận điểm 3: Hoá giải bi kịch] LD1 --> LL1[Lý lẽ] LD1 --> BC1[Bằng chứng] LD2 --> LL2[Lý lẽ] LD2 --> BC2[Bằng chứng] LD3 --> LL3[Lý lẽ] LD3 --> BC3[Bằng chứng] LL1 --> L1[Vũ Nương có nhan sắc, phẩm hạnh] LL1 --> L2[Lẽ ra phải được hạnh phúc nhưng đã phải tìm đến cái chết] BC1 --> B1[""thiếp chẳng dám mong..."""] BC1 --> B2[""ba năm giữ gìn một tiết"""] BC1 --> B3[đứa trẻ thì ngày thơ...] LL2 --> L4[Do Trương Sinh] LL2 --> L5[Do Vũ Nương] BC2 --> B4[""phòng ngừa quá sức"""] BC2 --> B5[""me đàn đi cũng đi..."""] BC2 --> B6[""chỉ bóng chàng ở trên vách"""] LL3 --> L6[Vũ Nương trở về trên bến Hoàng Giang] LL3 --> L7[Ảo ảnh tan biến] BC3 --> B7[""ở giữa dòng nói vọng vào"""] BC3 --> B8[""bóng nàng loang loáng mờ nhạt"""] </pre> 2. Câu hỏi 2 – Sự tương đồng của hai VB: VB 1 và VB 2 đều thuộc loại VB nghị luận văn học, do đó cách đặt vấn đề và tổ chức luận điểm đều đảm bảo những nguyên tắc chung của loại VB này. Trong cách đặt vấn đề, cả hai VB đều giới thiệu trực tiếp tác phẩm, tác giả và vấn đề cần bàn luận. Trong cách tổ chức luận điểm, cả hai VB đều tổ chức luận điểm để làm nổi bật các khía cạnh của luận đề. – Sự khác biệt của hai VB:

		+ Nếu VB 1 đặt ra và giải quyết một vấn đề thuộc VB <i>Người con gái Nam Xương</i> thì VB 2 lại sử dụng tác phẩm <i>Thằng quỷ nhỏ</i> như một nghiên cứu về một trường hợp tiêu biểu để từ đó đặt ra vấn đề rộng lớn hơn liên quan đến phẩm chất của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi. Nói cách khác, nếu VB 1 là bàn luận trong phạm vi một tác phẩm thì VB 2 hướng tới bàn luận những vấn đề rộng lớn hơn được gợi ra từ tác phẩm. + Nếu VB 1 chủ yếu dùng các tri thức văn học để làm sáng tỏ vấn đề thì VB 2 bên cạnh tri thức văn học (vẫn là vùng tri thức chủ yếu), còn sử dụng cả những tri thức về nhân học, văn hoá để giải quyết, bước đầu giúp HS ý thức được có thể sử dụng tri thức liên ngành trong nghiên cứu văn học. + Vì khác biệt trong cách đặt vấn đề nên cách tổ chức luận điểm của hai VB cũng khác biệt. VB 1 tổ chức luận điểm theo hướng bám sát diễn biến câu chuyện bi kịch của Vũ Nương với lô-gíc: nhận diện bi kịch – lí giải bi kịch – hoá giải bi kịch; VB 2 tổ chức luận điểm theo hướng quy nạp: từ phân tích, lí giải trường hợp tác phẩm <i>Thằng quỷ nhỏ</i>, tác giả nêu lên những suy ngẫm về phẩm chất của các tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi. 3. Câu hỏi 3 Đoạn văn của em cần đảm bảo các yêu cầu: – Về nội dung: + Nếu lựa chọn phân tích vẻ đẹp ngôn từ của một đoạn trích truyện thơ Nôm, em có thể triển khai các ý trong đoạn theo các đặc điểm của ngôn ngữ thơ như: tính chính xác, tính hình tượng, tính biểu cảm, tính hàm súc, tính cá thể,...
--	--	--

		+ Nếu lựa chọn phân tích tác dụng của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, em cần giới thiệu với người đọc yếu tố ấy, chỉ ra tác dụng của yếu tố đối với việc thể hiện nội dung chủ đề và tạo nên đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm. – Về hình thức: đoạn văn cần đảm bảo dung lượng hợp lí, có sử dụng cách dẫn trực tiếp hoặc cách dẫn gián tiếp.
--	--	--

X. THỰC HÀNH ĐỌC

HOÀNG HẠC LÂU TỔNG MẠNH HẠO NHIÊN CHI QUẢNG LĂNG, MỘT BÀI THƠ TIỀN BIỆT TIÊU BIỂU TRONG THƠ ĐƯỜNG (Nguyễn Khắc Phi)

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đọc hiểu VB nghị luận viết về một tác phẩm văn học để tự đọc hiểu một VB khác.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hành đọc ở nhà, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong buổi học tiếp theo.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ tự đọc VB ở nhà theo những lưu ý trong SGK. Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm vào trong vở). – Nêu luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB. – Chỉ ra được hiệu quả của việc sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong việc làm sáng tỏ luận điểm.	HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.	– Luận đề: <i>Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng</i> là một bài thơ tiền biệt tiêu biểu trong thơ Đường. – Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng: <i>Luận điểm 1: Niềm lưu luyến và sự nao nức của người đưa tiễn trong 2 câu thơ đầu.</i> – Lí lẽ: + Lý Bạch kết giao và rất tôn kính, ngưỡng mộ Mạnh Hạo Nhiên. + Mạnh Hạo Nhiên về Dương Châu, Lý Bạch bịn rịn và lưu luyến.

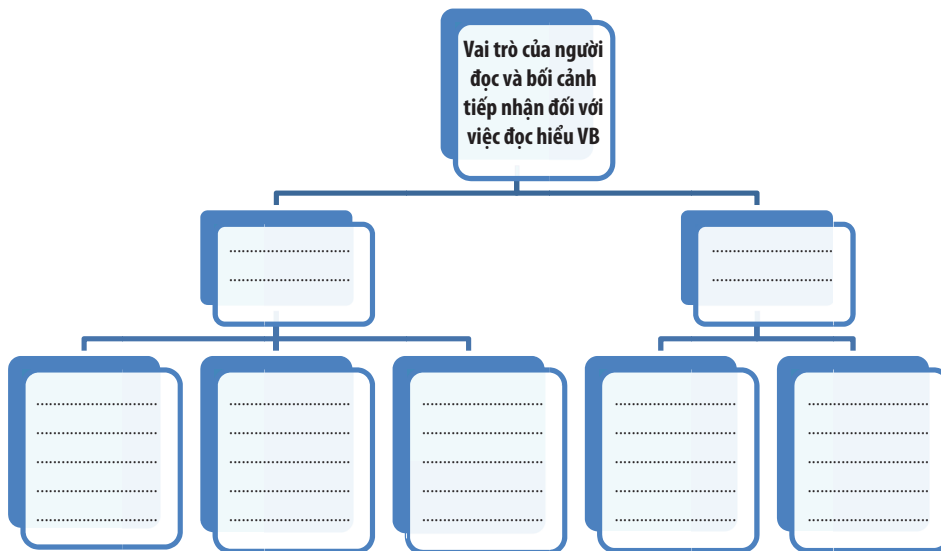
		+ Lý Bạch dùng ngôn từ bình dị và chuẩn xác để diễn tả tình cảm của người đưa tiễn. – Bằng chứng: những từ ngữ trong bài thơ như: <i>cố nhân, tây, há</i> và sử dụng nhận định của một nhà nghiên cứu. <i>Luận điểm 2: Linh hồn bài thơ là ở hai câu thơ cuối diễn tả tâm tình người ở lại.</i> – Lí lẽ: + Dùng cảnh biểu hiện tình bằng các thủ pháp so sánh, nhân hoá, đồng nhất tình và cảnh là thủ pháp thường được Lý Bạch và các nhà thơ cổ điển sử dụng. + Trong bài thơ của Lý Bạch, tình đã hoà tan vào cảnh. + Thực chất hai câu cuối là tả tình. – Bằng chứng: + Một số câu thơ trong những bài thơ thuộc đề tài tống biệt của Lý Bạch, Hứa Hồn. + Những từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ như: <i>chiếc thuyền, bóng (thuyền)</i>. – Cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm: + Lí lẽ xác đáng, chặt chẽ. + Bằng chứng phong phú, phù hợp với lí lẽ và làm sáng tỏ luận điểm. – Ngôn ngữ của bài nghị luận vừa có tính khách quan vừa có tính biểu cảm, thuyết phục.
--	--	---

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, tr. 88 và điền các từ ngữ phù hợp vào chỗ trống trong các nhận định dưới đây:

- a. VB nghị luận viết về tác phẩm văn học là loại VB nhằm làm sáng tỏ các phương diện của tác phẩm., thể hiện của người viết về tác phẩm.
- b. VB nghị luận viết về tác phẩm văn học cần được triển khai theo một hệ thống rõ ràng, mạch lạc, dựa trên và thuyết phục.
- c. VB nghị luận về một tác phẩm văn học không nhất thiết phải bàn luận về tác phẩm mà có thể đi sâu vào một hoặc một số khía cạnh nổi bật của tác phẩm.

2. Hoàn thành sơ đồ sau:



3. Đọc bài viết sau: <https://taodan.com.vn/nguyen-dang-na-va-thanh-tuu-nghien-cuu-van-hoc-trung-dai-viet-nam.html> và ghi lại ngắn gọn những thông tin về tác giả.

Họ tên:
.....
Quê quán:
Thành tựu đạt được:
.....
.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Tìm hiểu luận đề, bố cục VB, cách tổ chức luận điểm

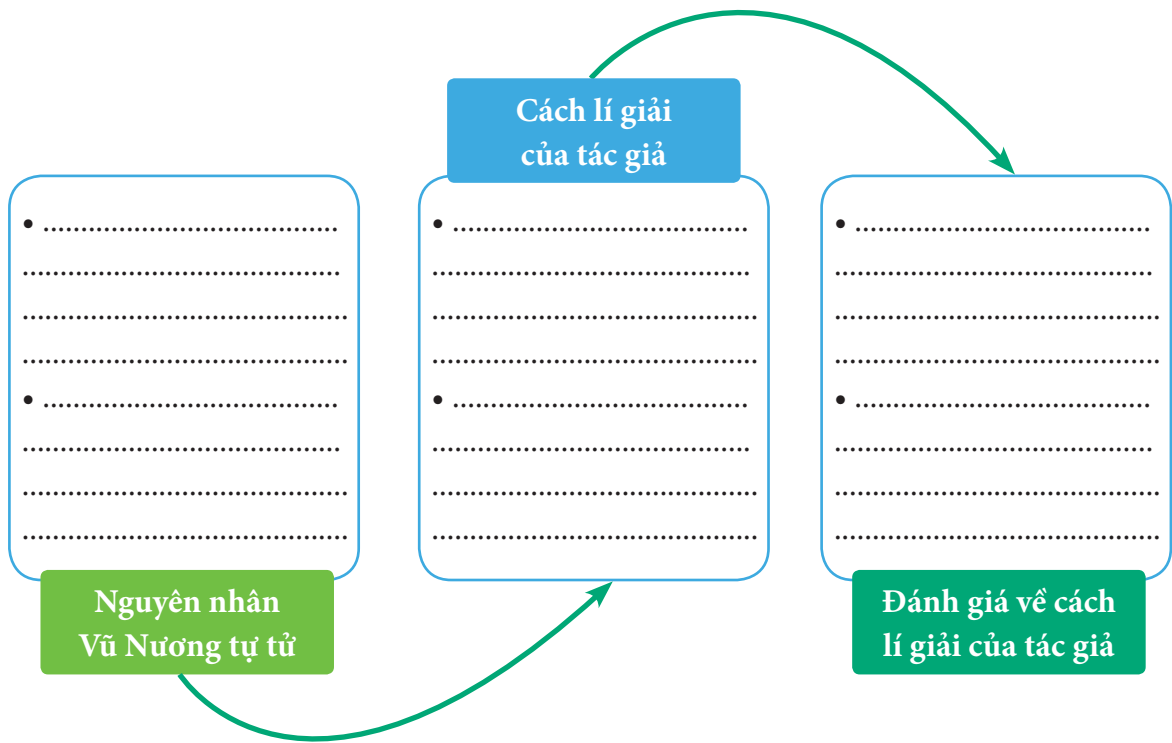
Luận đề	Bố cục	
		
		
		
		

Cách tổ chức luận điểm

2. Đọc phần 2 của VB, xác định câu văn nêu bi kịch của Vũ Nương và những lí lẽ, bằng chứng được sử dụng để làm sáng tỏ luận điểm:

Câu văn nêu bi kịch của Vũ Nương:	
Lí lẽ	Bằng chứng

3. Đọc phần 3, ghi lại nội dung phân tích nguyên nhân khiến Vũ Nương tự tử và cách lí giải của tác giả bài viết:



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

**Tìm đọc và ghi lại kết quả đọc
một VB nghị luận viết về tác phẩm văn học.**

Nhan đề bài viết:

.....

Tác giả:

Luận đề:

.....

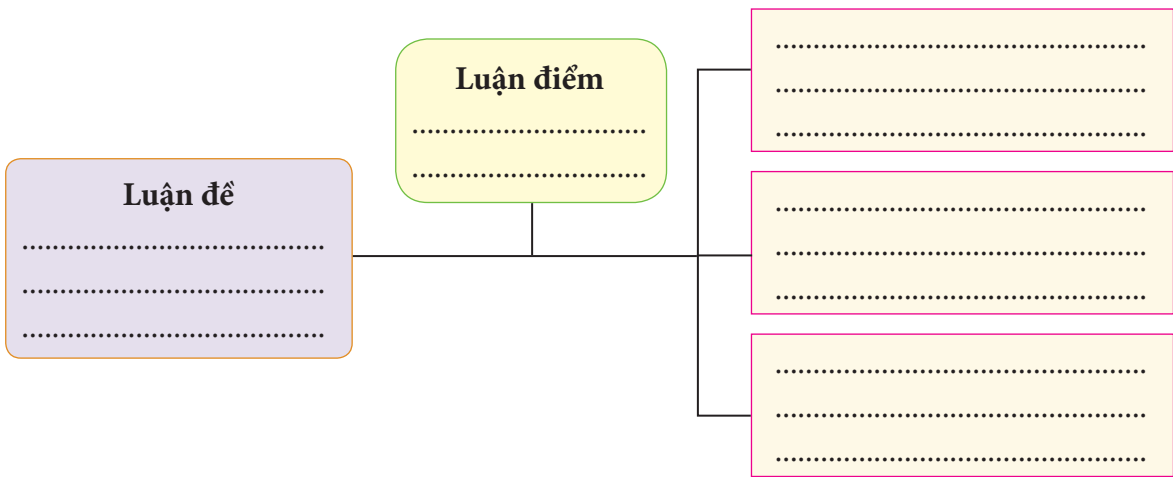
.....

Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng:

Luận điểm	Lí lẽ	Bằng chứng

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

1. Tìm hiểu luận đề, hệ thống luận điểm của VB



Mối quan hệ giữa các luận điểm

.....

.....

.....

.....

2. Đọc phần (1) của VB để tìm hiểu nhân dạng khác biệt của Quỳnh và thái độ của mọi người đối với nhân dạng ấy.

a) Nhân dạng khác biệt của Quỳnh:



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhận xét cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng:

.....

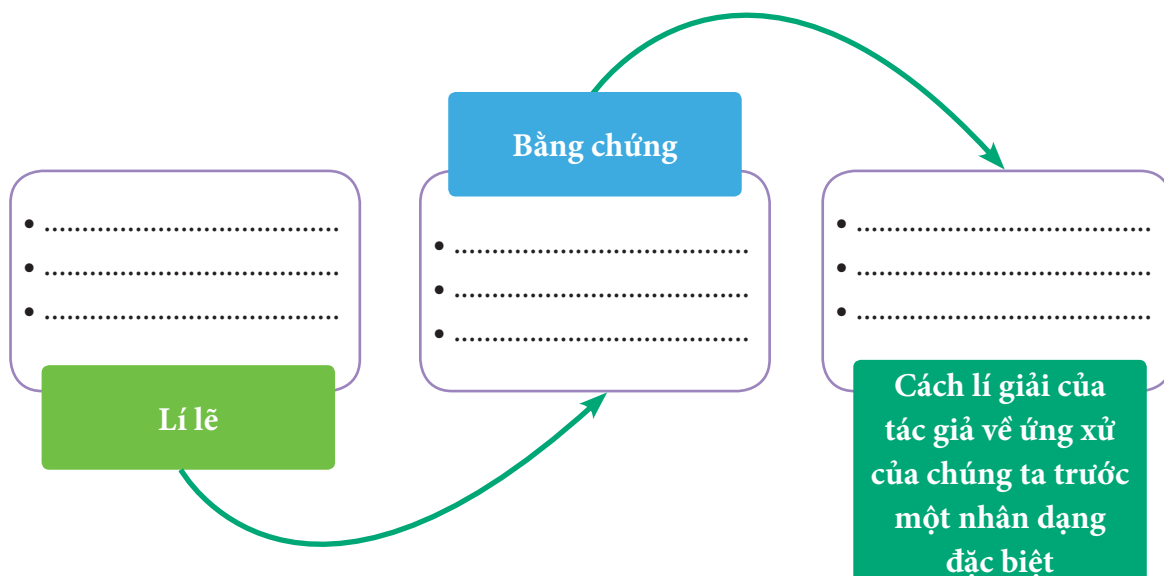
.....

b) Thái độ của mọi người đối với nhân dạng của Quỳnh:

Lí lẽ	Bằng chứng
--	---

Nhận xét cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng:

3. Đọc phần (2) của VB và tìm hiểu quan điểm của tác giả về nhân dạng con người.



Tác dụng của việc liên tưởng đến truyện cổ tích trong đoạn cuối phần (2)

.....

.....

4. Đọc phần (3) của VB, tìm hiểu quan điểm của người viết về những phẩm chất cần có của một tác phẩm văn học viết cho thiếu nhi.

The diagram consists of two rounded rectangular boxes connected by two curved arrows forming a cycle. The left box is yellow and contains the text 'Những phẩm chất cần có của tác phẩm viết cho thiếu nhi' followed by ten horizontal dotted lines for writing. The right box is pink and contains the text 'Câu văn trong VB thể hiện điều đó' followed by ten horizontal dotted lines for writing. A purple arrow curves from the top of the yellow box to the top of the pink box, and another purple arrow curves from the bottom of the pink box back to the bottom of the yellow box.

Những phẩm chất cần có
của tác phẩm viết cho thiếu nhi

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu văn trong VB thể hiện
điều đó

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

1. Đọc mục *Một số lưu ý về cách tham khảo, trích dẫn tài liệu* trong tri thức ngữ văn (SGK, trang 88) và *Một số lưu ý về cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu* trong SGK, trang 100 – 101 và trả lời câu hỏi dưới đây:

Câu hỏi	Câu trả lời
Vì sao khi viết, ta cần tham khảo tài liệu từ các nguồn khác nhau?	
Tài liệu tham khảo có thể được trích dẫn theo những cách nào?	
Khi trích dẫn tài liệu, cần lưu ý điều gì?	

2. Vận dụng cách sử dụng tài liệu tham khảo và trích dẫn tài liệu để viết một đoạn văn nghị luận từ 5 – 7 câu về ý kiến sau:

Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo. (Chuẩn bị hành trang, Vũ Khoan)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6

1. Tìm hiểu những cách tiếp nhận *Truyện Kiều*

Chủ thể	• Cách tiếp nhận: •
Chủ thể	• Cách tiếp nhận: •
Chủ thể	• Cách tiếp nhận: •

2. Tìm hiểu hình thức nghệ thuật của bài thơ

Thể thơ	Ngôn từ	Hình ảnh		
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7
VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (TRUYỆN)

1. Đọc bài viết tham khảo “Nốt nhạc trầm trên đỉnh non cao” và trả lời các câu hỏi dưới đây:

STT	CÂU HỎI	TRẢ LỜI
1	Xác định phần Mở bài của bài viết. Phần Mở bài có nhiệm vụ gì?	
3	Đoạn văn nào trong bài viết tham khảo phân tích nội dung chủ đề của truyện “Lặng lẽ Sa Pa”? Qua phân tích ấy, em nhận ra nội dung chủ đề của truyện là gì?	
4	Đoạn văn nào phân tích các yếu tố đặc sắc về hình thức nghệ thuật của truyện? Các yếu tố hình thức nghệ thuật nào được lựa chọn khai thác?	
5	Xác định phần Kết bài của bài viết. Phần Kết bài có vai trò gì?	
6	Em có nhận xét gì về cách tổ chức luận điểm trong bài viết tham khảo? Đó có phải là cách tổ chức luận điểm duy nhất cho vấn đề đặt ra trong bài viết này không? Hãy thử đề xuất một cách triển khai luận điểm khác cho bài viết tham khảo này.	
7	Em có nhận xét gì về cách sử dụng lí lẽ và cách lựa chọn, trình bày bằng chứng của bài viết tham khảo?	

2. Tìm ý cho bài văn phân tích một tác phẩm truyện

1. Nội dung chủ đề của tác phẩm truyện (đoạn trích) là gì? Có thể phân tích chủ đề ấy như thế nào?	
2. Tác phẩm truyện hoặc đoạn trích có những nét đặc sắc nào về nghệ thuật? Những nét đặc sắc đó đem đến hiệu quả thẩm mỹ như thế nào?	
3. Tác phẩm truyện (đoạn trích) có ý nghĩa như thế nào?	

3. BẢNG KIỂM BÀI VIẾT PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN

Phần	Yêu cầu	Đánh giá	
		Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Giới thiệu khái quát tác phẩm truyện.		
	Nêu nhận xét chung của người viết về tác phẩm.		
Thân bài	Nêu được nội dung chủ đề của tác phẩm; dùng lí lẽ và bằng chứng làm rõ được nội dung chủ đề đó.		
	Triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ.		
	Nêu được một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật tác phẩm; dùng lí lẽ, bằng chứng phân tích rõ nét đặc sắc đó và hiệu quả thẩm mỹ của nó.		
Kết bài	Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm truyện.		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 8

1. Chuẩn bị nội dung thảo luận: <i>Làm thế nào để học tốt môn Ngữ văn?</i>	
1. Xác định bản chất của vấn đề thảo luận	
2. Phương pháp để học tốt môn Ngữ văn.	
3. Ý nghĩa của việc học tốt môn Ngữ văn	
4. Phương hướng cho bản thân	

2. Đánh giá cuộc thảo luận

Đánh giá nội dung cuộc thảo luận	Đạt	Chưa đạt
Thảo luận đúng chủ đề		
Các ý kiến thảo luận tập trung, không tản mạn.		
Tìm ra được phương pháp, cách thức học tập môn Ngữ văn hiệu quả.		
Đánh giá cách tổ chức, điều hành cuộc thảo luận		
Xây dựng được tinh thần dân chủ, tôn trọng ý kiến khác biệt.		
Những người tham gia thảo luận thực hiện đúng vai trò của mình.		
Thực hiện đúng tiến trình buổi thảo luận.		
Đánh giá cách sử dụng ngôn ngữ, các phương tiện hỗ trợ khi thảo luận		
Sử dụng ngôn ngữ nói		
Sử dụng ngôn ngữ cơ thể		
Sử dụng các phương tiện hỗ trợ		

BÀI 5. ĐỐI DIỆN VỚI NỖI ĐAU

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.
- Nhận biết được đặc điểm của câu rút gọn, câu đặc biệt và hiểu được chức năng của các kiểu câu này để sử dụng một cách hiệu quả.
- Viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Năng lực chung (năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực tự chủ và tự học)

- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.
- Biết làm chủ tình cảm, cảm xúc để có hành vi phù hợp trong học tập và đời sống; bình tĩnh trước những thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Coi trọng những giá trị nhân văn cao đẹp; lựa chọn hành động và cách ứng xử phù hợp để có được hạnh phúc chân chính.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Độc hiểu VB 1: <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> (3 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117). – Thực hiện phiếu học tập số 1. – Ôn lại những tri thức về thể loại truyện.
Thực hành tiếng Việt Câu rút gọn (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117); đọc khung <i>Nhận biết câu rút gọn</i> trong SGK (tr. 121 – 122) và vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung kiến thức.
Độc hiểu VB 2: <i>Lơ Xít</i> (2 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117). – Thực hiện phiếu học tập số 2.
Độc hiểu VB 3: <i>Bí ẩn của làn nước</i> (1 tiết)	– Phương pháp: đọc sáng tạo, gợi mở, dạy học hợp tác, đóng vai,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	Đọc VB, trả lời các câu hỏi sau khi đọc trong SGK (tr. 130)
Thực hành tiếng Việt Câu đặc biệt (1 tiết)	– Phương pháp: phân tích ngôn ngữ, gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu.	Đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117); đọc khung <i>Nhận biết câu đặc biệt</i> trong SGK (tr. 130 – 131) và vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung kiến thức.
Viết Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) (3 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Đọc tác phẩm kịch được lựa chọn phân tích.

Nói và nghe Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gọi ra từ tác phẩm văn học) (1 tiết)	– Phương pháp: gợi mở, dạy học hợp tác,... – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, bảng kiểm.	Chuẩn bị nội dung nói: thực hiện phiếu ghi chú.
--	---	---

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. TÌM HIỂU KHÁI QUÁT VỀ BÀI HỌC

1. Mục tiêu

HS nhận biết được chủ đề và thể loại chính được học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, trả lời câu hỏi, từ đó hiểu được nội dung khái quát của bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đọc phần <i>Giới thiệu bài học</i> , nêu chủ đề của bài và thể loại chính được học trong bài.	HS nêu chủ đề của bài và thể loại chính được học trong bài.	– Chủ đề bài học <i>Đối diện với nỗi đau</i> : Văn học, bằng cách thể hiện những tình thế gay gắt, những sự việc bi thảm,... đã khơi dậy nỗi xúc động thống thiết, đem đến những trải nghiệm căng thẳng và lo âu sâu sắc cho người đọc, qua đó, hướng người đọc đến những tình cảm nhân văn cao cả, thôi thúc hành động tích cực... – Thể loại VB đọc chính: bi kịch.

II. ĐỌC VĂN BẢN 1 (TIẾT 1, 2, 3)

RÔ-MÊ-Ô VÀ GIU-LI-ÉT

(Uy-li-am Sếch-xpia)

hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng hiểu biết về nghệ thuật để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: Chia sẻ suy nghĩ về một tác phẩm (văn học, nghệ thuật) viết về đề tài tình yêu.	HS trình bày ngắn gọn suy nghĩ của mình về một tác phẩm văn học hoặc một bức tranh, một bản nhạc, một bộ phim,... có đề tài tình yêu nam nữ.	Nêu được suy nghĩ riêng, cảm nhận riêng về tác phẩm.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong bi kịch được thể hiện qua đoạn trích.
- Nêu được những nhận thức về giá trị nhân văn trong văn học, những suy nghĩ về hành động và cách ứng xử để có hạnh phúc.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi về nhiệm vụ 1 trong phiếu học tập số 1 (đã thực hiện ở nhà).	– HS trao đổi cặp đôi và trình bày kết quả thảo luận.	I. Tìm hiểu chung 1. Khám phá tri thức ngữ văn a. xung đột không thể giải quyết giữa khát vọng cao đẹp của con người với khả năng, tình thế thực hiện. b. mâu thuẫn giữa cái thiện với cái ác, cái cao cả với cái thấp hèn, cái mới với cái cũ, cái tiến bộ với cái phản tiến bộ, giữa các mặt khác nhau của tính cách, giữa mong muốn chủ quan và điều kiện khách quan, giữa các giá trị khác nhau của đời sống,...

– GV mời HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về nhà văn Uy-li-am Sếch-xpia. – GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi: Dựa vào nhiệm vụ 2 trong phiếu học tập số 1 (đã chuẩn bị ở nhà) để vẽ sơ đồ cốt truyện kịch.	– HS trình bày vài nét thông tin về tác giả. – HS trả lời câu hỏi, thảo luận, vẽ sơ đồ (theo nhóm).	c. có sức mạnh lớn lao, phẩm chất cao cả, mang trong mình những lí tưởng, khát vọng đẹp đẽ,... nhưng phải đối mặt với số phận nghiệt ngã, những quyết định khó khăn, sự không thuận lợi của hoàn cảnh,... d. thể hiện sự căng thẳng, những giằng xé nội tâm, có tính hùng biện, triết lí, mỉa lệ, trau chuốt... e. thường mượn từ lịch sử hay huyền thoại, đề cập những vấn đề lớn, có tính vĩnh cửu của cuộc sống con người. g. biểu thị chuỗi hành động tuân theo quy tắc nhân quả, dẫn tới kết cục bi thảm của nhân vật chính. 2. Tác giả Uy-li-am Sếch-xpia – Uy-li-am Sếch-xpia (1564 – 1616) là nhà viết kịch kiệt xuất ở Anh thời đại Phục hưng. – Sáng tác của ông thấm đẫm tình yêu, lòng tin đối với con người (chủ nghĩa nhân văn). II. Khám phá VB 1. Cốt truyện và xung đột kịch – Sơ đồ cốt truyện kịch dựa trên phân tóm tắt trong SGK (tr. 118): Hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét có mối thâm thù. → Nhà Ca-piu-lét tổ chức đêm hội hoá trang. → Rô-mê-ô gặp Giu-li-ét bày tỏ tình yêu. → Đôi trai gái làm phép cưới bí mật. → Rô-mê-ô bị đi đày biệt xứ. → Giu-li-ét bị ép lấy Pa-rít. → Giu-li-ét uống thuốc ngủ giả chết. → Rô-mê-ô bí mật trở về. → Rô-mê-ô uống thuốc độc chết. → Giu-li-ét tự sát. → Hai dòng họ xoá hận thù.
---	---	--

– GV yêu cầu HS đọc phân vai. – GV hỏi: Đoạn độc thoại của Rô-mê-ô ở đâu đoạn trích cho người đọc thấy những điều gì? Cách nói của nhân vật có gì đáng chú ý? (GV có thể có câu hỏi phụ: Các biện pháp tu từ nào được sử dụng trong đoạn độc thoại này?) – GV hỏi: Từ lời độc thoại và đối thoại của Rô-mê-ô và Giu-li-ét, em nhận thấy tâm trạng của các nhân vật này như thế nào? GV có thể liên hệ với Hồi Ba cảnh V (Rô-mê-ô từ biệt Giu-li-ét để đi đây biệt xứ) để làm rõ tính chất hoa mỹ của lời thoại và nỗi đau đớn của hai nhân vật. Đoạn này kết nối mạch tâm trạng của nhân vật từ các sự kiện trước (yêu say đắm nên rất đau đớn khi từ biệt). – GV yêu cầu HS nêu nội dung chủ đề và chỉ ra đặc điểm của lời thoại được thể hiện qua đoạn trích.	– HS đọc theo vai. – HS trả lời câu hỏi. – HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; trình bày, trao đổi, thảo luận. – HS thực hiện yêu cầu, thảo luận.	2. Lời thoại và tâm trạng nhân vật – Đối thoại, độc thoại. – Người đọc nhận thấy tình yêu nồng nhiệt của Rô-mê-ô khi nhìn thấy Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ. Lời độc thoại này cũng cho ta hình dung được vẻ kiều diễm của nàng Giu-li-ét. (Đây là sự khác biệt của kịch so với truyện. Sự miêu tả trong truyện thường thuộc về lời người kể chuyện. Miêu tả trong kịch thuộc về lời nhân vật). – Cách nói của nhân vật: hoa mỹ, nhiều hình ảnh (mặt trời, trăng, sao), nhiều thán từ (dùng khá nhiều câu cảm thán thể hiện cảm xúc trào dâng), nhiều so sánh ví von... Điều này thể hiện tính chất mỹ lệ, trau chuốt của ngôn từ bi kịch. Tâm trạng của các nhân vật: – Rô-mê-ô: ngất ngây, say đắm, quyết tâm vượt mọi trở ngại để đến với tình yêu. – Giu-li-ét: có tình yêu cháy bỏng, ý thức vượt lên mối thù dòng họ, quyết tâm đến với tình yêu, sẵn sàng từ bỏ dòng họ vì tình yêu, lo lắng, sợ Rô-mê-ô bị bắt... III. Tổng kết – Đoạn trích thể hiện tình yêu say đắm, mãnh liệt của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong hoàn cảnh hai dòng họ có mối thâm thù. Tình yêu của họ dù kết thúc bi thảm nhưng đã hoá giải được hận thù.
--	--	---

		Vở kịch hướng người đọc (người xem) đến những giá trị nhân văn cao cả. – Đoạn trích cho thấy đặc điểm lời thoại của bi kịch, đó là tính chất mỉa mai, trau chuốt.
--	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, kĩ năng đọc hiểu VB bi kịch.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về đọc hiểu VB bi kịch; thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS nêu cách đọc hiểu VB bi kịch. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 121.	– HS nêu cách đọc hiểu VB bi kịch. – HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn.	– Cách đọc hiểu VB bi kịch: xác định xung đột, cốt truyện kịch; nhận diện các loại lời thoại; nhận ra tính chất lời thoại (khác với lời thoại thông thường trong cuộc sống hằng ngày). – Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: + Nội dung: trình bày suy nghĩ về khát vọng tình yêu của con người. + Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS tìm các tác phẩm nghệ thuật hiện đại lấy đề tài từ câu chuyện tình yêu của *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, thực hiện nhiệm vụ (làm ở nhà): Sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật hiện đại lấy đề tài từ câu chuyện tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét.	HS sưu tầm và chia sẻ trên lớp cảm nhận về các tác phẩm đó trong mối quan hệ với vở kịch <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> .	Sản phẩm sưu tầm của HS.

III. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 4)

CÂU RÚT GỌN

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi và chơi trò chơi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS so sánh hai câu in đậm: a. – Ai đã trồng những cây hoa này? – Mẹ tôi. b. – Ai đã trồng những cây hoa này? – Mẹ tôi đã trồng những cây hoa này.	HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận.	Hai câu in đậm đều có nội dung thông tin giống nhau, nhưng câu “ <i>Mẹ tôi</i> ” ngắn gọn hơn so với câu “ <i>Mẹ tôi đã trồng những cây hoa này</i> ”.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu rút gọn.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu về câu rút gọn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS đọc kĩ mục <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117); đọc khung <i>Nhận biết câu rút gọn</i> trong SGK (tr. 121 – 122). - GV cho HS nêu thêm ví dụ về câu rút gọn.	HS làm việc nhóm, thực hiện yêu cầu.	I. Câu rút gọn - Là câu có chủ ngữ hoặc vị ngữ bị tỉnh lược. - Câu rút gọn cũng có thể là câu tỉnh lược cả thành phần chủ ngữ và vị ngữ, chỉ giữ lại thành phần cung cấp thông tin cần thiết, cốt lõi trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể như trạng ngữ, bổ ngữ hoặc định ngữ.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về câu rút gọn.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 121 – 122 (làm cá nhân). - GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 122 (làm cá nhân).	- HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau. - HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 Có 2 câu rút gọn trong lời thoại kịch này: - Câu 1: <i>Hãy mang tên họ nào khác đi!</i> (Chủ ngữ được tỉnh lược) - Câu 2: <i>Đúng là từ miệng nàng nói ra nhé!</i> (Chủ ngữ được tỉnh lược). 2. Bài tập 2 - Với trường hợp câu 1: - Chuyển câu rút gọn thành câu đầy đủ: <i>Chàng hãy mang tên họ nào khác đi!</i> - Tác dụng của câu rút gọn: Như nhiều câu (câu) khiến khác, câu <i>Hãy mang tên họ nào khác đi!</i> được tỉnh lược chủ ngữ (biểu thị người tiếp nhận), làm cho ý câu khiến được thể hiện một cách mạnh mẽ và dứt khoát hơn.

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 122 (làm theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập 3 theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	– Với trường hợp câu 2: + Chuyển câu rút gọn thành câu đầy đủ: <i>Những lời này đúng là từ miệng nàng nói ra nhé!</i> + Tác dụng của câu rút gọn: Câu <i>Đúng là từ miệng nàng nói ra nhé!</i> cũng được tỉnh lược chủ ngữ, có tác dụng dồn nén các thông tin trong 1 câu, tạo mối liên kết giữa câu nói của Rô-mê-ô với những câu mà Giu-li-ét đã nói trước đó, làm tăng tính khẩu ngữ, tính tự nhiên cho câu nói. 3. Bài tập 3 Câu a rút gọn chủ ngữ và thành phần trung tâm của vị ngữ (động từ “chuyển động”), chỉ giữ lại từ phủ định (“không”) cung cấp thông tin quan yếu của câu. Có thể khôi phục thành câu đầy đủ như sau: <i>Thưa ngài, những chiếc tàu không chuyển động!</i> Câu b rút gọn chủ ngữ, thành phần trung tâm của vị ngữ (động từ “phá”) và bổ ngữ cho động từ (danh từ “bom”), chỉ giữ lại thành phần phụ chỉ số lần thực hiện hành động phá bom trong một ngày (“ba lần”), đó là thông tin mà người nói muốn nhấn mạnh. Có thể khôi phục thành câu đầy đủ như sau <i>Ngày nào ít: chúng tôi phá bom ba lần.</i>
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 4 trong SGK, tr. 122 – 123 (làm theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	4. Bài tập 4 a. – Câu rút gọn: <i>Chưa</i> – Câu đầy đủ: <i>Anh chưa bao giờ nhìn thấy chim chia vôi nó bay từ bãi cát vào bờ.</i> – Tác dụng của việc dùng câu rút gọn: tăng tính khẩu ngữ. b. – Câu rút gọn: <i>Cho ra kiểu cách con nhà võ.</i> – Câu đầy đủ: <i>Mỗi bước đi tôi làm cho ra kiểu cách con nhà võ.</i> – Tác dụng của việc dùng câu rút gọn: nhấn mạnh mục đích hoạt động. c. – Câu rút gọn: <i>Dùng xong sẽ mang trả lại.</i> – Câu đầy đủ: <i>Chúng ta dùng hòn đá xong sẽ mang nó trả lại.</i> – Tác dụng của việc dùng câu rút gọn: tăng tính khẩu ngữ. d. – Câu rút gọn: <i>Và ngôi đó rình mặt trời lên.</i> – Câu đầy đủ: <i>Và tôi ngôi đó rình mặt trời lên.</i>

		– Tác dụng của việc dùng câu rút gọn: tạo sự liên mạch cho các hoạt động. (HS có thể tìm thêm những trường hợp khác trong các ví dụ và nêu những tác dụng mà HS cảm nhận được.)
--	--	--

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức về câu rút gọn để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS đặt câu rút gọn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đặt 3 câu rút gọn trong những ngữ cảnh cụ thể.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Đặt câu đúng theo yêu cầu.

IV. ĐỌC VĂN BẢN 2 (TIẾT 5, 6)

LƠ XÍT

(Trích, Coóc-nây)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS: Kể lại một trải nghiệm cá nhân khi em kiểm chế cảm xúc và dùng lí trí để quyết định hành động của mình.	HS chia sẻ trải nghiệm.	HS kể trải nghiệm một cách chân thành, mạch lạc, thuyết phục. (Ví dụ: kiểm chế một cơn giận, kiểm chế sự tò mò và thích thú khi bị rủ rê làm việc không tốt).

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại trong bi kịch được thể hiện qua đoạn trích.
- Nêu được những nhận thức về giá trị nhân văn trong văn học, những suy nghĩ về hành động và cách ứng xử để có hạnh phúc.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, vận dụng tri thức ngữ văn, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS trình bày ngắn gọn thông tin giới thiệu về nhà soạn kịch Coóc-nây. – GV yêu cầu HS đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117), nêu đặc điểm đề tài của thể loại bi kịch, từ đó nêu nhận xét về đề tài và nhan đề vở kịch <i>Lơ Xít</i>.	– HS trình bày vài nét thông tin về tác giả. – HS trình bày.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả Coóc-nây – Coóc-nây (1606 – 1684) là nhà viết kịch xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp thế kỉ XVII. – Kịch của ông có tính duy lí, thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội thông qua sự đấu tranh giữa lí trí và dục vọng của con người. 2. Giới thiệu chung về vở bi kịch “Lơ Xít” – Đề tài: dựa trên biến cố lịch sử có thật ở Tây Ban Nha thế kỉ XI về người anh hùng hiệp sĩ Rô-đri-gơ Đì-a-dờ. Nhan đề vở kịch là danh hiệu giặc Mô gọi Rô-đri-gơ một cách kính trọng. – Đề tài bi kịch trong thời kì cổ điển (thế kỉ XVII) nói riêng và bi kịch nói chung thường mượn trong lịch sử; nhân vật là những người thuộc tầng lớp quý tộc cao quý. – <i>Lơ Xít</i> là vở kịch đặc sắc, có nhiều khác biệt so với những vở bi kịch khác cùng thời. Vở kịch không tuân thủ theo lối “sân khấu trắng” (các nhân vật chính bị chết hoặc hoá điên, bỏ đi biệt xứ,...) mà kết thúc bằng sự hoà hợp của hai nhân vật chính.

– GV yêu cầu HS trình bày sơ đồ cốt truyện kịch theo nhiệm vụ 1 của phiếu học tập số 2 (làm ở nhà). – GV hỏi: Đoạn trích trong SGK diễn tả sự việc nào trong toàn bộ cốt truyện kịch? – GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ 2, 3 trong phiếu học tập số 2.	– HS trình bày sơ đồ cốt truyện. – HS trả lời câu hỏi. – HS thực hiện phiếu học tập theo nhóm, trao đổi, thảo luận, góp ý cho nhau.	II. Khám phá VB 1. Cốt truyện – Sơ đồ cốt truyện kịch dựa trên phần tóm tắt (SGK, tr. 123): Rô-đri-gơ yêu Si-men. → Hai ông bố cãi nhau, bố Rô-đri-gơ bị bố Si-men tát. → Rô-đri-gơ thách đấu với bố Si-men. → Rô-đri-gơ đến gặp Si-men sau khi giết chết cha của nàng. → Si-men đòi trả thù. → Nhà vua cử Rô-đri-gơ ra trận. → Rô-đri-gơ chiến thắng giặc Mô. → Rô-đri-gơ đấu kiếm với Đông Xăng. → Nhà vua tuyên bố Si-men có thể chấp duyên với Rô-đri-gơ. – Sự việc: Rô-đri-gơ đến gặp Si-men sau khi đã giết cha của nàng bằng cuộc đấu kiếm. Đoạn trích là cao trào của vở kịch (đỉnh điểm). Đây là dịp để Rô-đri-gơ và Si-men bày tỏ cả tình yêu và lí trí mạnh mẽ cũng như sự đau đớn, dằn vặt của những con người mẫu mực thời kì cổ điển thế kỉ XVII. 2. Nhân vật và xung đột <i>a. Tình cảnh:</i> Nhân vật rơi vào tình cảnh ngang trái: – Rô-đri-gơ đứng trước sự lựa chọn hoặc chấp nhận đấu kiếm với cha của người yêu hoặc không. – Si-men đứng trước sự lựa chọn trả thù cho cha, đồng nghĩa với việc phải giết người yêu hoặc không. <i>b. Giằng xé nội tâm:</i> Hai nhân vật đều có sự đấu tranh nội tâm dữ dội: – Rô-đri-gơ đứng trước bi kịch của sự lựa chọn: nghe theo tiếng gọi tình yêu hay phục tùng lí trí. Chàng đã dằn vặt, đau đớn trong cuộc va chạm giữa tình yêu nồng nhiệt của mình và danh dự gia đình.
--	--	---

		Chàng vừa bày tỏ tình yêu, muốn được chết dưới tay người yêu, vừa khẳng định hành động đúng của mình khi quyết định đấu kiếm. Trước đoạn trích này, ở Hồi I, Lớp VI, Rô-đri-gơ có đoạn độc thoại diễn tả những giằng xé nội tâm trước khi quyết định thách đấu với cha của Si-men để bảo toàn danh dự gia đình (<i>Hận lòng đôi ngả đấu tranh/ Nửa là danh dự, nửa tình khó theo; Nào nề đứng giữ hai đường/ Sống đời ô nhục? Phũ phàng tơ duyên</i>). Có lúc chàng đã định “một thác là yên”, tìm đến cái chết. – Si-men không trách cứ Rô-đri-gơ vì nàng hiểu hành động của chàng là để bảo vệ danh dự, để xứng với tình yêu của nàng. Những câu thoại thể hiện tình yêu của Si-men với Rô-đri-gơ: <i>Nếu phụ thân em chết vì điều bất hạnh khác/ Em đã thấy nơi chàng niềm an ủi lòng duy nhất/ Và giữa đau thương đôi cảm giác êm đềm/ Được ngón tay chàng lau nước mắt cho em</i>. Song, Si-men cũng nhận thức được rằng: <i>Để xứng chàng, em cũng phải đòi chàng thế mạng</i>. c. Lựa chọn hành động – Rô-đri-gơ quyết định đấu kiếm và đã giết chết cha của Si-men. Chàng khẳng định mình hành động đúng, không hối hận, nếu phải làm lại thì vẫn làm như vậy. Đối với Rô-đri-gơ, nếu mất danh dự là mất hết, sẽ không còn phẩm giá, không có tư cách để yêu một người cao quý như Si-men. Chính vì vậy, chàng đã không đặt tình yêu đôi lứa lên trên danh dự, không nghe theo tiếng gọi con tim mà hành động theo bốn phận và nghĩa vụ, bảo toàn danh dự cho chính mình và dòng họ.
--	--	--

– GV yêu cầu HS so sánh sự lựa chọn hành động của Rô-đri-gơ và Si-men với Rô-mê-ô và Giu-li-ét. GV hỏi: Điều gì sẽ xảy ra nếu Rô-đri-gơ và Si-men cũng lựa chọn hành động theo tiếng gọi tình yêu? – GV yêu cầu: Em hãy nhận xét về phẩm chất nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men.	– HS so sánh. – HS trao đổi, thảo luận, trả lời.	– Si-men quyết định đòi mạng Rô-đri-gơ. Nàng cũng chọn hành động theo nghĩa vụ, bổn phận, bảo toàn danh dự. → Sự song trùng ở hai nhân vật thể hiện quan niệm của tác giả cũng như quan niệm của thời đại ông: tôn sùng lí trí, đề cao nghĩa vụ, bổn phận, để lí trí chiến thắng cảm xúc. Lí trí soi sáng mọi hành động của hai nhân vật. vở kịch này viết về những quý tộc cung đình Tây Ban Nha, mà đối với người quý tộc, danh dự lớn hơn tất cả. – Sự lựa chọn hành động ở Rô-mê-ô và Giu-li-ét: chọn đi theo tiếng gọi của tình yêu. – Nếu Rô-đri-gơ và Si-men lựa chọn hành động theo tiếng gọi của tình yêu thì họ mất đi danh dự quý tộc, bị khinh rẻ, không xứng đáng với người mình yêu. (Cần thấy lí tưởng về con người mẫu mực thời cổ điển chi phối hành động của nhân vật. So sánh lí tưởng của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng và tinh thần duy lí của chủ nghĩa cổ điển.) <i>d. Phẩm chất nhân vật</i> – Hai nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men đều là những con người đề cao nghĩa vụ thiêng liêng với gia đình và Tổ quốc. Họ là những con người cao thượng, có ý chí mãnh liệt, có tình cảm nồng nhiệt. – Ở nhân vật Rô-đri-gơ, tác giả chú trọng xây dựng nhân vật có tính cách anh hùng, hào hiệp. Chàng tự ý thức về phẩm chất của mình (<i>hồn cao thượng bẩm sinh</i>). Chính Đông Goóc-ma-xơ cũng nhận định Rô-đri-gơ là con người có “lòng hào hiệp”, “khí phách kiên cường”, “hồn cao thượng”, “trang hào hoa hiệp sĩ”, “trọn đạo trọn tình”.
---	--	---

– GV hỏi: Theo em, những xung đột nào được đề cập trong vở kịch? Xung đột này dẫn đến điều gì? So sánh với xung đột trong vở Rô-mê-ô và Giu-li-ét.	– HS trao đổi, thảo luận, trả lời.	Trong đoạn trích, ta thấy rõ ở chàng sự thẳng thắn, quả cảm, tình cảm và ý chí đều mãnh liệt, vừa trọng tình cảm vừa trọng nghĩa vụ, trong đau thương vẫn rất hào hùng. Đó là con người xuất chúng, đẹp đẽ, mẫu mực – con người lí tưởng của thời đại. – Ở nhân vật Si-men, lí trí cũng chiến thắng. Nàng rất yêu Rô-đri-gơ, sẵn sàng chết theo chàng, nhưng cũng rất phân minh khi giải quyết mối quan hệ cá nhân và gia đình, gác tình riêng để làm tròn bổn phận với gia đình. Câu thoại “<i>Giết cha em, chàng chứng tỏ cùng em xứng đáng/ Để xứng chàng, em cũng phải đòi chàng thế mạng</i>” cho thấy Si-men rất hiểu Rô-đri-gơ và nàng cũng theo cách của người yêu, bảo vệ danh dự của mình. → Sự song trùng ở hai nhân vật khắc hoạ sâu sắc quan niệm của tác giả cũng như quan niệm của thời đại ông: tôn sùng lí trí, đề cao nghĩa vụ, bổn phận, để lí trí chiến thắng cảm xúc. Lí trí soi sáng mọi hành động của hai nhân vật. <i>e. Xung đột kịch</i> Vở kịch <i>Lơ Xít</i> thể hiện xung đột nội tâm, khác với kiểu xung đột trong vở <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> (xung đột giữa tình yêu và hoàn cảnh). – Đoạn trích đã góp phần thể hiện xung đột xuyên suốt tác phẩm: xung đột giữa dục vọng và danh dự, giữa tình yêu và bổn phận. Coóc-nây còn đẩy xung đột đến mức cao hơn, đó là xung đột giữa thù riêng và nghĩa vụ với Tổ quốc: Rô-đri-gơ ra trận, đánh đuổi kẻ thù, thực hiện bổn phận với đất nước, là bổn phận cao nhất của mỗi con người.
---	---	--

– GV hỏi: Hãy nêu nhận xét của em về lời thoại của nhân vật trong đoạn trích.	– HS trao đổi, thảo luận, trả lời.	Si-men đồng ý tác hợp cùng Rô-đri-gơ cũng có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ với mệnh lệnh của nhà vua – nàng là phần thưởng cho người anh hùng chiến thắng giặc Mô. – Về lô-gíc, các nhân vật vẫn nhất quán trong tính cách đề cao bốn phần, và chính điều này dẫn đến sự hoá giải xung đột, làm cho vở kịch kết thúc có hậu. – Thực ra, <i>Lơ Xít</i> có thể hoàn toàn đi theo hướng kết thúc nghiệt ngã của hầu hết các vở bi kịch, nghĩa là theo kịch bản Si-men đã dự định: vua sẽ trừng phạt Rô-đri-gơ, và Si-men chết theo người yêu. Song, để tô đậm tính lô-gíc của tính cách và xây dựng hình tượng đẹp về người hiệp sĩ anh hùng thời trung cổ, tác giả kịch bản đã tạo khúc ngoặt trong cốt truyện, khiến xung đột được hoá giải. 3. Lời thoại – <i>Lơ Xít</i> (cũng như các bi kịch khác thời đại này) được viết bằng thơ, bản dịch cố gắng diễn tả bằng hình thức thơ, do vậy, lời thoại có nhịp điệu. Ngôn từ trang nghiêm, phù hợp để diễn tả những điều hệ trọng, thiêng liêng, nên cũng thiếu tính khẩu ngữ (khác với hài kịch). Lời thoại của các nhân vật đều toát lên sự trang trọng, thống thiết, phù hợp với tính cách và tâm lí nhân vật. Lời thoại mang tính triết lí, thể hiện tinh thần duy lí. – Lời thoại kịch nói chung và bi kịch nói riêng có sự đối nghịch, tạo kịch tính. Khi Rô-đri-gơ xuất hiện và cầu xin Si-men kết liễu đời mình thì Si-men yêu cầu chàng đi khỏi và bày tỏ nàng không muốn sống (cầu xin – từ chối).
--	---	---

GV yêu cầu HS xác định nội dung chủ đề và chỉ ra đặc điểm của lời thoại bị kịch được thể hiện qua đoạn trích.	HS thực hiện yêu cầu, thảo luận.	Rô-đri-gơ mang gương ra cho Si-men nhìn thấy để khích lệ ý chí trả thù của Si-men thì nàng yêu cầu chàng cất gương và biểu lộ sự đau đớn của mình (thôi thúc hành động – lảng tránh). III. Tổng kết - Đoạn trích thể hiện xung đột nội tâm của hai nhân vật Rô-đri-gơ và Si-men khi họ đấu tranh giữa tình cảm và lí trí. Sự lựa chọn hành động theo bốn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm đã khiến các nhân vật trở thành mẫu mực của con người của thời đại duy lí. - Đoạn trích cho thấy đặc điểm lời thoại của bi kịch, đó là tính chất đối nghịch, sự giằng xé nội tâm, tính trang trọng, tính triết lí.
---	--	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về VB *Lơ Xít*, kĩ năng đọc hiểu VB bi kịch.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về đọc hiểu VB bi kịch; thực hành viết kết nối với đọc.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV hỏi: Đặc trưng của thể loại bi kịch được thể hiện như thế nào qua VB <i>Lơ Xít</i>? - GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ <i>Viết kết nối với đọc</i> trong SGK, tr. 127.	- HS trả lời. - HS viết đoạn văn và trình bày đoạn văn	Những đặc trưng của thể loại bi kịch được thể hiện qua VB <i>Lơ Xít</i>: - Xung đột nảy sinh do mâu thuẫn giữa mong muốn chủ quan và điều kiện khách quan, giữa tình yêu và bốn phận. - Nhân vật là những con người có phẩm chất cao quý - Lời thoại có tính triết lí, thống thiết, thể hiện sự giằng xé nội tâm. - Đề tài lấy trong lịch sử. Đoạn văn của HS cần bảo đảm các yêu cầu: - Nội dung: phân tích một chi tiết trong đoạn trích vở kịch <i>Lơ Xít</i>. - Dung lượng: đoạn văn 7 – 9 câu.

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để kết nối VB với cuộc sống.

2. Nội dung hoạt động

HS đóng vai nhân vật để giải quyết tình huống kịch.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đặt mình vào tình cảnh nhân vật, lựa chọn cách giải quyết cho phù hợp với quan điểm sống hiện nay (đặt mình vào địa vị của Rô-đri-gơ).	HS chia sẻ cách lựa chọn hành động trong tình huống kịch (khi đặt mình vào địa vị của Rô-đri-gơ).	Cách thức giải quyết tình huống phù hợp với quan điểm hiện nay.

V. ĐỌC VĂN BẢN 3 (TIẾT 7)

BÍ ẨN CỦA LÀN NƯỚC (Bảo Ninh)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối trải nghiệm của HS với nội dung VB.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về cuộc sống để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV kết nối VB 1 và VB 2 với chủ đề VB 3 (Văn học thể hiện những cung bậc tình cảm, những nỗi đau khổ, lo sợ, nhiều khi con người phải chịu hi sinh, mất mát; nhưng từ đó, văn học hướng con người tới những giá trị nhân văn). GV yêu cầu HS kể tên những tác phẩm viết về nỗi đau của con người và nêu ngắn gọn nội dung của tác phẩm.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Tên tác phẩm, tác giả, nội dung chính của tác phẩm.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

- Kết nối về chủ đề *Đối diện với nỗi đau*.
- củng cố kĩ năng đọc hiểu tác phẩm truyện (nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như sự kiện, người kể chuyện, chi tiết, nhân vật,...).
- Nêu được những nhận thức về giá trị nhân văn trong văn học, những suy nghĩ về hành động và cách ứng xử để có hạnh phúc.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc VB, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hỏi: Sự kiện nào quy tụ mọi suy nghĩ, hoạt động và ảnh hưởng đến cuộc đời của nhân vật “tôi”?	– HS trình bày.	I. Sự kiện cơn lũ – Sự kiện là sự việc xảy ra dẫn đến sự biến đổi của nhân vật. Trong truyện ngắn, do hạn chế về dung lượng nên thường không có quá nhiều sự kiện. Có nhiều trường hợp toàn bộ truyện có kết cấu xoay quanh một sự kiện. – Truyện <i>Bí ẩn của làn nước</i> không có cốt truyện phức tạp, mọi chi tiết xoay quanh sự kiện đêm Rằm tháng Bảy, thời điểm vừa đỉnh lũ lại vừa vỡ đê. Sự việc xảy ra đêm ấy (mất vợ, mất con, có một đứa trẻ được vớt lên từ dòng nước) đã tạo một sự thay đổi lớn trong cuộc đời nhân vật “tôi”: một gia đình bị xé tan, một bí mật được cất giấu cả đời, một nỗi đau không người chia sẻ.

– GV yêu cầu HS xác định người kể chuyện và nêu vai trò của người kể chuyện trong tác phẩm. GV có thể đưa ra tình huống: “Nếu người kể chuyện là người khác thì câu chuyện sẽ như thế nào?”, từ đó giúp HS nhận ra vai trò của người kể chuyện trong truyện ngắn này. – GV hỏi: Vì sao nhân vật “tôi” giữ điều bí mật cho riêng mình? Hãy nêu nhận xét của em về hành động này của nhân vật. – GV hỏi: Nêu chi tiết tiêu biểu có khả năng thể hiện sâu sắc tâm lí nhân vật, từ đó đánh giá về sức gợi của chi tiết trong truyện.	– HS trả lời. – HS trả lời. – HS trả lời.	II. Nỗi đau của nhân vật “tôi” – Người kể chuyện ngôi thứ nhất xưng “tôi” (vai kể – người cha). Người kể chuyện ngôi thứ nhất trong truyện <i>Bí ẩn của làn nước</i> là người tham dự vào câu chuyện, trải nghiệm trực tiếp nỗi kinh hoàng trong trận lũ, cũng là người duy nhất biết đứa bé được vớt lên từ dòng nước không phải con của mình. Từ vai người cha, nhân vật “tôi” đã tự nguyện nuôi đứa trẻ khôn lớn. Với lòng nhân từ, vị tha của người cha, nhân vật “tôi” đã không nói ra sự thật về đứa con. Người kể chuyện đồng thời là nhân vật chính trong tác phẩm. – Nhân vật “tôi” – người cha không nói ra sự thật vì muốn cho đứa con tin rằng nó có một người cha thật sự, một gia đình thật, không bị mặc cảm là đứa con mồ côi, không ai biết nguồn gốc. Ông không muốn đứa trẻ phải chịu đựng nỗi đau đớn về tinh thần. Chính việc nhân vật im lặng chịu đựng nỗi đau đã cho thấy sự bao dung, đức hi sinh vì người khác. Đánh đổi nỗi đau ấy là cuộc đời bình yên của đứa con. Đây là một sự “dối lừa” cao cả. III. Sức mạnh của chi tiết Vì dung lượng nhỏ nên truyện ngắn thường có những chi tiết cô đọng, giàu sức gợi. Truyện <i>Bí ẩn của làn nước</i> có chi tiết nhân vật “chết lặng” lúc nhìn và đón đứa con khi chị phụ nữ bế đứa bé và thay tã cho nó. Để hiểu chi tiết này, người đọc cần kết nối thông tin với các chi tiết trước và sau đó: ở đoạn trước, vợ anh thông báo đứa bé mình sinh ra là con trai; ở đoạn sau, anh kể “con gái tôi” đã thành một thiếu nữ.
---	--	---

– GV yêu cầu HS: Nêu suy nghĩ của em về nhan đề tác phẩm. Em hãy đề xuất một nhan đề khác và giải thích ý nghĩa nhan đề do em đề xuất.	– HS trả lời. Từ đây, ta có thể suy đoán và giải thích tâm lí của nhân vật. Biết đứa bé không phải con mình, nhưng anh vẫn thốt lên “Con tôi” hai lần, như để xác nhận đứa bé trở thành con anh. Không ai biết đứa bé là con ai, có lẽ chỉ dòng nước biết. – <i>Bí ẩn của làn nước</i> cũng là bí mật của đứa bé, cũng là bí mật của chính người kể chuyện. Nhan đề này thể hiện chủ đề của tác phẩm, gợi sự ẩn giấu nỗi niềm, thể hiện sự chịu đựng nỗi đau, hi sinh thầm lặng vì người khác. – Căn cứ chủ đề của tác phẩm (ca ngợi lòng vị tha của con người), có thể đặt cho truyện một nhan đề khác, chẳng hạn: <i>Trái tim người cha</i>.
---	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về VB *Bí ẩn của làn nước*, kĩ năng đọc hiểu truyện ngắn.

2. Nội dung hoạt động

HS củng cố kiến thức về VB và kĩ năng đọc hiểu truyện ngắn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS củng cố cách đọc hiểu truyện ngắn.	HS nêu cách đọc hiểu truyện ngắn.	Cách đọc hiểu truyện ngắn: xác định người kể chuyện, sự kiện, nhân vật, vai trò của chi tiết...

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS kết nối VB với đời sống, đưa ra cách thức giải quyết tình huống phù hợp.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: Im lặng chịu đựng nỗi đau có phải sự lựa chọn tốt nhất cho mỗi con người không?	HS trao đổi theo nhóm và trả lời.	Cách thức giải quyết tình huống phù hợp quan điểm hiện nay.

VI. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (TIẾT 8)

CÂU ĐẶC BIỆT

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng cho HS nội dung bài học; tạo được hứng thú; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng kiến thức nền để trả lời câu hỏi và chơi trò chơi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS đặt một câu đơn có đủ thành phần chủ ngữ – vị ngữ. - GV hỏi: <i>Có xác định được chủ ngữ – vị ngữ của câu in đậm trong đoạn văn “Trước ga Hàng Cỏ. Chập tối. Chuyến tàu Nam vừa lên, người chen lấn đông nghịt.” không?</i>	- HS đặt câu. - HS làm việc nhóm để trả lời câu hỏi.	- Câu đơn có đủ thành phần chủ ngữ – vị ngữ. - Không xác định được chủ ngữ – vị ngữ của những câu in đậm.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết đặc điểm và chức năng của câu đặc biệt.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu về câu đặc biệt.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc kĩ <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK (tr. 117); đọc khung <i>Nhận biết câu đặc biệt</i> trong SGK (tr. 130 – 131). – GV cho HS tìm thêm ví dụ về câu đặc biệt.	HS làm việc nhóm, thực hiện yêu cầu.	I. Câu đặc biệt – Câu đặc biệt là câu được cấu tạo bởi một từ hoặc một cụm từ. – Câu đặc biệt thường dùng để gọi – đáp; nhấn mạnh cảm xúc; liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc.

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

Củng cố kiến thức về câu đặc biệt.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK, tr. 130 (làm cá nhân). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 2 trong SGK, tr. 130 – 131 (làm cá nhân). – GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 3 trong SGK, tr. 131 (làm theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập 1; trình bày, góp ý cho nhau. – HS thực hiện bài tập 2; trình bày, góp ý cho nhau. – HS thực hiện bài tập 3 theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	II. Luyện tập 1. Bài tập 1 a. <i>Rầm rầm.</i> → mô tả âm thanh, thông báo về trận mưa. b. <i>Bộp!</i> → thông báo về hiện tượng. <i>Hắn! Và một cuốn sách!</i> → liệt kê c. <i>Ôi!</i> → lời than, bộc lộ cảm xúc. <i>Mũi kiếm!</i> → thông báo về sự tồn tại của sự vật. <i>Si-men em!</i> → lời gọi. 2. Bài tập 2 HS hoàn thành bảng. 3. Bài tập 3 Tìm đúng câu đặc biệt trong VB tác phẩm (ví dụ: <i>Con trai... con trai mà... con trai..., Con tôi</i> → thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng).

– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 4 trong SGK, tr. 131 (làm theo nhóm).	– HS thực hiện bài tập theo nhóm; trình bày, góp ý cho nhau.	4. Bài tập 4 – Câu đặc biệt: Ô! – Câu rút gọn: <i>Trời ơi, chỉ còn có năm phút!</i> Câu rút gọn có thể khôi phục các thành phần khác để thành câu đầy đủ (<i>Trời ơi, chúng ta chỉ còn có năm phút!</i>), còn câu đặc biệt không thể thêm các thành phần.
---	--	---

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức về câu đặc biệt để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

HS đặt câu đặc biệt theo yêu cầu của GV.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS đặt 3 câu đặc biệt trong những ngữ cảnh cụ thể.	HS thực hiện nhiệm vụ.	Đặt câu theo đúng yêu cầu.

VII. VIẾT (TIẾT 9, 10, 11)

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC (KỊCH)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

Định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: Tác phẩm kịch nào đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc nhất?	HS trả lời câu hỏi, chia sẻ trải nghiệm.	HS nêu được tác phẩm kịch đã để lại ấn tượng sâu sắc nhất.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS nhận biết được yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS đọc thầm yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) trong SGK (tr. 132) và trả lời câu hỏi: Một bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) phải đáp ứng được những yêu cầu gì? – GV cho HS đọc bài viết tham khảo và trả lời, thảo luận các câu hỏi: + Phần Mở bài giới thiệu những thông tin nào? + Câu nào nêu nhận định chung về tác phẩm ?	– HS thực hiện yêu cầu, trả lời câu hỏi. – HS đọc bài viết tham khảo. – HS trả lời câu hỏi, thảo luận.	I. Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) 1. Yêu cầu – Giới thiệu khái quát về tác phẩm kịch (tên tác phẩm, tên tác giả, thể loại), nêu được nhận định chung về tác phẩm. – Làm rõ được nội dung chủ đề của tác phẩm. – Phân tích được những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm kịch (cốt truyện, nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại,...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật nhất của tác phẩm. – Triển khai được hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm kịch để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết. – Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm. 2. Phân tích bài viết tham khảo – Phần Mở bài đã giới thiệu được những thông tin: + Với kịch <i>Yêu Ly</i> của tác giả Lưu Quang Thuận. + Với kịch lấy đề tài từ lịch sử Trung Quốc nhưng đã nói được những vấn đề chung của con người ở mọi thời đại.

+ Bài viết nêu lên chủ đề gì của vở kịch? + Bài viết xác định các phương diện đặc trưng của thể loại kịch như thế nào? + Bài viết phân tích phương diện nổi bật nào của vở kịch? Em học được điều gì qua cách phân tích của tác giả bài viết tham khảo? + Bài viết xác định ý nghĩa, giá trị của vở kịch như thế nào? – GV hỏi: Theo em, bài viết tham khảo có đáp ứng được yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch) không?	– HS đối chiếu bài viết với những yêu cầu (SGK, tr. 132) và trả lời.	– Bài viết nêu chủ đề về sự xung đột giữa các giá trị ngang bằng nhau: tình chồng vợ, cha con và khát vọng lập công; thân thể, tình tri kỉ và ý chí phụng sự minh chủ. – Nhân vật bi kịch, xung đột nội tâm của nhân vật; kết cục bi kịch. – Động cơ hành động của nhân vật, mâu thuẫn nội tâm của nhân vật, tính lô-gíc của hành động kịch. – Qua nỗi khiếp sợ và xót thương, vở kịch khiến cho người đọc hướng đến những giá trị nhân văn, cảm nhận sâu sắc các mối quan hệ đời sống, tự nhận ra đâu là điều chúng ta coi trọng và lựa chọn. – Bài viết tham khảo đã đáp ứng được những yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm văn học (kịch).
---	---	---

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện phiếu học tập, trả lời câu hỏi để viết bài theo các bước.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS chọn vở kịch để phân tích. – GV hướng dẫn HS tìm ý dựa trên phiếu học tập số 3. – GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SGK, tr. 136 hoặc lập dàn ý bằng sơ đồ tư duy. – GV yêu cầu HS trao đổi dàn ý theo nhóm và mời một số HS trình bày dàn ý.	– HS chọn vở kịch. – HS thực hiện cá nhân phiếu học tập số 4. – HS trao đổi theo cặp, trình bày phiếu tìm ý; góp ý, chỉnh sửa cho nhau. – HS lập dàn ý. – HS làm việc theo nhóm; góp ý cho nhau; trình bày dàn ý trước lớp.	II. Thực hành viết 1. Trước khi viết <i>a. Lựa chọn đề tài</i> <i>b. Tìm ý</i> <i>c. Lập dàn ý</i>
– GV yêu cầu HS viết bài theo dàn ý.	HS viết bài ở nhà.	2. Viết bài
– GV yêu cầu HS tự chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu chỉnh sửa trong SGK (tr. 136).	– HS tự chỉnh sửa bài viết của mình.	3. Chỉnh sửa

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng được quy trình viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học vào việc tạo lập VB, tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài viết.

2. Nội dung hoạt động

HS tiếp tục chỉnh sửa để công bố bài viết.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV cho HS tiếp tục chỉnh sửa bài viết cho hoàn chỉnh và công bố.	HS tiếp tục chỉnh sửa, công bố bài viết.	Bài viết đã được chỉnh sửa và công bố.

VIII. NÓI VÀ NGHE (TIẾT 12)

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỌI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC)

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung bài học; tạo được hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS; kết nối với kiến thức nền của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS trả lời câu hỏi để khởi động bài học.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV hỏi: Tác phẩm văn học thường đề cập những vấn đề cuộc sống mà mọi người quan tâm. Em hãy cho biết vấn đề mà em quan tâm được gọi ra từ một tác phẩm văn học mà em đã đọc hoặc đã học.	HS trả lời câu hỏi.	HS nêu được vấn đề đời sống được gọi ra từ tác phẩm mà em đã đọc hoặc đã học.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

1. Mục tiêu

HS biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp lứa tuổi.

2. Nội dung hoạt động

HS đọc SGK, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để tìm hiểu mục đích và yêu cầu thảo luận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV cho HS trao đổi theo nhóm câu hỏi: Theo em, mục đích của buổi thảo luận là gì?	– HS trao đổi, trả lời câu hỏi.	I. Mục đích thảo luận – Làm cho những người tham gia thảo luận hiểu vấn đề một cách đầy đủ, sâu sắc. – Có giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề. – Các thành viên thảo luận thấu hiểu lẫn nhau.

– GV hỏi: Khi tham gia thảo luận cần chú ý những yêu cầu gì?	II. Những yêu cầu cần thực hiện khi tham gia thảo luận – Đi vào trọng tâm của vấn đề. – Bao quát, tổng hợp được vấn đề (đối với người chủ trì). – Ghi chép trung thực (đối với thư kí). – Nêu được ý kiến riêng. – Khi nói cần kết hợp với cử chỉ phù hợp.
--	--

Hoạt động 3. Luyện tập

1. Mục tiêu

HS có khả năng phát hiện vấn đề qua việc đọc tác phẩm văn học, hiểu và trình bày được ý kiến của mình về vấn đề.

2. Nội dung hoạt động

HS chuẩn bị nội dung nói và tham gia thảo luận.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS chọn đề tài thảo luận (vẻ đẹp của tình yêu; danh dự và bốn phận của mỗi người; cách ứng xử của con người trước những tai hoạ, mất mát, nghịch cảnh;...). – GV phân công người chủ trì, thư kí buổi thảo luận. – GV theo dõi, hỗ trợ HS tiến hành các bước thảo luận.	– HS đề xuất đề tài. – HS: người chủ trì thiết kế kịch bản buổi thảo luận, thư kí chuẩn bị ghi biên bản. – HS tham gia thảo luận theo sự điều hành của người chủ trì.	III. Thảo luận 1. Trước khi thảo luận 2. Thảo luận

– GV hướng dẫn HS đánh giá buổi thảo luận theo bảng kiểm (phiếu học tập số 4). – GV hướng dẫn HS trao đổi trực tiếp về vấn đề được đặt ra trong buổi thảo luận. Có thể đặt những câu hỏi như: Vấn đề lựa chọn để thảo luận có phù hợp với lứa tuổi không? Vấn đề đã được nhìn nhận một cách toàn diện chưa? Các giải pháp đưa ra để giải quyết vấn đề có thiết thực, khả thi không? Việc thảo luận về vấn đề có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống của học sinh và giới trẻ hiện nay?...	– HS tự đánh giá (theo nhóm)	3. Đánh giá
---	--	--------------------

Hoạt động 4. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS có ý thức vận dụng kỹ năng thảo luận trong một tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hiện video clip phỏng vấn.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau: Tạo một video clip ngắn (từ 5 – 7 phút) phỏng vấn một vài người bạn của em để thu thập thêm những ý kiến khác nhau về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm.	HS thực hiện video clip phỏng vấn theo yêu cầu.	Video clip phỏng vấn đạt yêu cầu về nội dung và hình thức.

IX. Củng cố, mở rộng

1. Mục tiêu

HS củng cố, mở rộng những kiến thức, kỹ năng đã học trong bài.

2. Nội dung hoạt động

HS thực hiện các bài tập trong SGK.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 (làm việc cá nhân). – GV cho HS thực hiện bài tập 2 theo nhóm (làm ở nhà). – GV cho HS thực hiện bài tập 3 (làm việc cá nhân).	– HS thực hiện bài tập.	1. Bài tập 1 Nêu đúng những nội dung phù hợp cho hai VB <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i> và <i>Lơ Xít</i> vào bảng. 2. Bài tập 2 Tìm đúng vở kịch thuộc thể loại bi kịch và trả lời các câu hỏi. 3. Bài tập 3 HS cần hiểu đúng và giải thích được câu đã cho: Nhân vật bi kịch, đứng từ một góc nhìn nào đó, sẽ là những người gây ra tội lỗi (ví dụ Rô-mê-ô giết người, Rô-đri-gơ thách đấu và giết cha của người yêu). Nhưng từ phía khác, ta lại thấy nhân vật bi kịch là những người cao thượng, hành động của họ đem lại những cảm xúc mạnh mẽ, hướng đến những điều tốt đẹp. Cả Rô-mê-ô và Rô-đri-gơ đều là những con người có tình cảm mãnh liệt, biết hành động để bảo vệ tình yêu cao đẹp hoặc bảo vệ danh dự. Trước những lựa chọn của cuộc đời, họ không bao giờ là kẻ yếu hèn, dối trá, bạc nhược. Họ dám đương đầu với những thử thách, cho dù phải trả giá bằng tính mạng. Bằng những hiểu biết về nhân vật bi kịch trong các vở kịch đã học và đã đọc, HS cần đưa các minh chứng để làm rõ câu chủ đề, đồng thời đưa ra được những nhận định về nhân vật bi kịch.

X. THỰC HÀNH ĐỌC

ÂM MÙA VÀ TÌNH YÊU

(Giô-han Cơ-rít-xtốp-phơ Phri-đơ-rích Si-lơ)

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức về thể loại bi kịch và kỹ năng đọc hiểu VB bi kịch theo đặc trưng thể loại để tự đọc hiểu một VB khác.

2. Nội dung hoạt động

HS tự thực hành đọc ở nhà, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong buổi học tiếp theo.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ tự đọc VB ở nhà theo những lưu ý trong SGK. – GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ (làm vào trong vở).	HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.	– Dấu hiệu cho thấy VB thuộc thể loại bi kịch: xung đột không thể hoà giải giữa cha và con, giữa âm mưu và tình yêu, kết cục là cái chết của hai nhân vật chính... – Diễn biến hành động của nhân vật Phéc-đi-năng: lo lắng, đỡ Luy-dơ → ngăn cản những kẻ đến bắt Luy-dơ → đối đầu với cha → ám chỉ sẽ tố cáo cha. – Sự phát triển của cốt truyện kịch xuất phát từ mâu thuẫn giữa Tể tướng và con trai: + Tể tướng ngăn cản Phéc-đi-năng đến với người yêu, tìm cách bắt con trai lấy bà Min-pho. + Phéc-đi-năng dọa tố cáo việc cha giết người. + Tể tướng lập mưu chia rẽ Phéc-đi-năng và Luy-dơ. + Phéc-đi-năng mắc mưu, đem thuốc độc cho người yêu uống, khi nhận ra sự thật, Phéc-đi-năng uống thuốc độc chết.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK (tr. 117). Tìm và điền các từ ngữ phù hợp vào chỗ trống trong các nhận định dưới đây:

- a. Xung đột trong bi kịch là
- b. Xung đột trong bi kịch nảy sinh do
- c. Nhân vật bi kịch là những con người
- d. Lời thoại trong bi kịch
- e. Đề tài bi kịch thường
- g. Cốt truyện bi kịch

2. Vẽ sơ đồ tóm tắt cốt truyện vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Vẽ sơ đồ cốt truyện vở kịch *Lơ xít*

SƠ ĐỒ CỐT TRUYỆN VỞ KỊCH *LƠ XÍT*

2. Đọc VB *Lơ Xít*, tìm các chi tiết liên quan đến nhân vật Rô-đri-gơ và điền theo hướng dẫn sau:

a. Tình cảnh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Giằng xé nội tâm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c. Lựa chọn hành động

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhận xét của em về nhân vật:

.....

.....

.....

3. Đọc VB *Lơ Xít*, tìm các chi tiết liên quan đến nhân vật Si-men và điền theo hướng dẫn sau:

a. Tình cảnh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Giằng xé nội tâm

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c. Lựa chọn hành động

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhận xét của em về nhân vật:

.....

.....

.....

.....

HIỂU HỌC TẬP SỐ 3

Họ và tên: Lớp:

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (kịch).

Thông tin về tác phẩm kịch được chọn phân tích (nhân đề, thể loại, tác giả)	
Nội dung chủ đề của tác phẩm kịch	
Một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm kịch (cốt truyện, nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại,...) và hiệu quả thẩm mỹ của chúng; tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật nhất của tác phẩm	
Triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ; sử dụng lí lẽ, bằng chứng xác đáng từ tác phẩm kịch để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết	
Khẳng định được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm kịch	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Các phương diện đánh giá	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
Ý nghĩa của vấn đề thảo luận	Ý kiến độc đáo, tập trung vào trọng tâm vấn đề		
	Lí lẽ sắc bén, bằng chứng thuyết phục		
Mức độ giải quyết vấn đề	Các giải pháp thiết thực, khả thi		
Hình thức trình bày	Ngôn ngữ nói rõ ràng, ngôn ngữ cơ thể phù hợp, sinh động		
	Các phương tiện hỗ trợ được sử dụng hiệu quả		
Cách thức tổ chức	Người chủ trì điều hành hiệu quả		
	Không khí buổi thảo luận cởi mở, thân thiện		

ĐỌC MỞ RỘNG

(2 tiết)

A. MỤC TIÊU

Bài học góp phần phát triển các năng lực và phẩm chất sau cho HS:

I. VỀ NĂNG LỰC

1. Năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học)

Đọc mở rộng: Đọc VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng internet) có cùng thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học. Cụ thể

- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng được học trong bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương*, bài 5. *Đối diện với nỗi đau* để tự đọc VB nghị luận văn học và bi kịch.
- Chia sẻ được kết quả đọc mở rộng với người khác.

2. Năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo)

- Biết lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng cách ghi tóm tắt, sơ đồ tư duy, bảng, các từ khoá; ghi chú bài giảng của GV theo các ý chính.
- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, kí hiệu, hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản về đời sống, nghệ thuật.
- Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; biết phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.
- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp, thực hiện được các nhiệm vụ học tập theo nhóm.
- Biết sưu tầm, đọc và chia sẻ những điều đã tìm hiểu được trong tác phẩm cho bạn bè, những người xung quanh.

II. VỀ PHẨM CHẤT

Yêu thích văn học, say mê khám phá, tìm hiểu tác phẩm văn học.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

1. Phương pháp: đọc sáng tạo, dạy học hợp tác, thuyết trình,...

2. Phương tiện: máy tính, máy chiếu, hình ảnh minh hoạ.

3. Hoạt động chuẩn bị:

GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm (5 – 6 HS/ nhóm) để tìm VB nghị luận văn học, bi kịch và thực hành đọc. GV có thể gợi ý cho HS một số cuốn sách:

+ VB nghị luận văn học: *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam* (Lê Trí Viễn); *Thi hào Nguyễn Du: Từ thơ chữ Hán đến kiệt tác “Truyện Kiều”* (Nguyễn Hữu Sơn); *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại* (Lã Nhâm Thìn); *Phân tích tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại* (Nguyễn Văn Long),...

+ Bi kịch: *Hăm-lét* (Sếch-xpia); *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng); *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ); *Âm mưu và tình yêu* (Si-lơ),...

– GV yêu cầu nhóm HS thực hiện các nhiệm vụ:

+ Hoàn thành kế hoạch đọc sách của nhóm; mỗi nhóm sẽ chọn ít nhất một VB nghị luận văn học và một VB bi kịch để cùng thảo luận.

+ Thực hiện kế hoạch đọc sách theo các vòng:

Vòng 1: HS đọc cá nhân và hoàn thành phiếu đọc sách.

Vòng 2: HS đọc sách, thảo luận theo nhóm.

Vòng 3: Các nhóm thảo luận trên lớp.

– Sản phẩm:

+ Sản phẩm cá nhân: Hoàn thành phiếu đọc cá nhân.

+ Sản phẩm nhóm: Kế hoạch hoạt động của nhóm, bài trình bày kết quả đọc mở rộng của nhóm. Các nhóm có thể lựa chọn hình thức talk show giới thiệu sách hay diễn lại một trích đoạn bi kịch.

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1. Khởi động

1. Mục tiêu

HS định hướng được nội dung học; tạo hứng thú, khơi gợi nhu cầu hiểu biết của HS.

2. Nội dung hoạt động

HS vận dụng trải nghiệm về văn học để trả lời câu hỏi.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức cho HS theo dõi đoạn video clip về những tác phẩm văn học được chuyển thể thành phim, liệt kê các tác phẩm được nhắc đến tại địa chỉ: https://www.youtube.com/watch?v=NNE6wVHISL4 - GV nhận xét và giới thiệu nội dung bài học.	HS theo dõi video clip, ghi tên những tác phẩm được nhắc đến.	HS liệt kê được tác phẩm.

Hoạt động 2. Trao đổi kết quả đọc mở rộng

1. Mục tiêu

- HS vận dụng được kiến thức và kĩ năng được học trong bài 4. *Khám phá vẻ đẹp văn chương*, bài 5. *Đối diện với nỗi đau* để tự đọc VB nghị luận văn học và bi kịch.
- HS chia sẻ được kết quả đọc mở rộng với người khác.

2. Nội dung hoạt động

HS trình bày sản phẩm đọc mở rộng của nhóm về VB nghị luận văn học và bi kịch.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HS trao đổi về kết quả đọc mở rộng (theo phiếu đọc sách) và hoàn thiện sản phẩm của nhóm. - GV yêu cầu đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp về sản phẩm đọc mở rộng, các nhóm khác lắng nghe để trao đổi, đánh giá. - GV nhận xét, đánh giá kết quả đọc mở rộng: - Nhận xét chung. - Biểu dương, khen ngợi nhóm có phần thể hiện tốt. - Tổ chức cho HS bình chọn sản phẩm nhóm ấn tượng nhất. - Khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để đọc.	- HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. - Một số HS trình bày; các HS khác lắng nghe, trao đổi, đánh giá. - HS lắng nghe, bình chọn giải thưởng.	- Phiếu đọc sách của cá nhân được chỉnh sửa. - Sản phẩm đọc mở rộng của nhóm được chỉnh sửa, hoàn thiện. - Bài trình bày kết quả đọc mở rộng của nhóm. - Các sản phẩm được bình chọn, HS rút kinh nghiệm cho hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 3. Vận dụng

1. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống mới trong học tập và thực tiễn.

2. Nội dung hoạt động

Quay video clip minh họa thể hiện chi tiết nghệ thuật trong VB đọc mở rộng.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, thực hiện nhiệm vụ (làm ở nhà): sử dụng phần mềm Canva, tạo video clip giới thiệu sản phẩm đọc mở rộng của nhóm.	HS làm video clip ở nhà.	Video clip của các nhóm.

PHIẾU ĐỌC VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Tên VB:

.....

Tác giả: Ngày đọc:

Luận đề của VB:

.....

Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng:

Luận điểm
Lí lẽ: Bằng chứng:
Luận điểm
Lí lẽ: Bằng chứng:
Luận điểm
Lí lẽ: Bằng chứng:

• Những bằng chứng trong VB được dẫn:

☐ từ tác phẩm

☐ từ tài liệu, trích dẫn liên quan đến tác phẩm

♥ Điều tôi thấy thú vị, tâm đắc khi đọc tác phẩm là:

♣ Cách hiểu khác của tôi về vấn đề đặt ra trong tác phẩm là:

.....

♣ Đánh giá của tôi về tác phẩm: ★ ★ ★ ★ ★

PHIẾU ĐỌC TÁC PHẨM BI KỊCH

✱ Tên tác phẩm..... Tác giả..... Ngày đọc.....

♥ Ấn tượng đầu tiên của tôi về tác phẩm:

✱ Diễn biến câu chuyện được kể trong tác phẩm:

.....

.....

✱ Xung đột chính trong tác phẩm:

.....

✱ Hệ thống nhân vật:

✱ Nhân vật chính và hành động đáng chú ý của nhân vật chính:

.....

✱ Đặc điểm lời thoại của nhân vật:

.....

✱ Chủ đề của tác phẩm:

.....

✱ Tác động của tác phẩm đến suy nghĩ, tình cảm, lối sống của tôi:

.....

.....

♥ Điều tôi thấy thú vị, tâm đắc khi đọc tác phẩm:

.....

.....

.....

♣ Đánh giá của tôi về tác phẩm: ★ ★ ★ ★ ★

ÔN TẬP HỌC KÌ I

(2 tiết)

A. MỤC TIÊU

- Hệ thống hoá được kiến thức về các loại, thể loại VB đọc, tiếng Việt; kiểu bài viết; kiểu bài nói và nghe đã được học trong học kì I.
- Vận dụng được các kiến thức đã học và kĩ năng đã rèn luyện để giải quyết một số bài tập mang tính chất tổng hợp.

B. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN VÀ CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

Nội dung dạy học	Phương pháp, phương tiện	Chuẩn bị của HS
Ôn tập kiến thức (1 tiết)	– Phương pháp: dạy học hợp tác, thuyết trình. – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	HS chuẩn bị 6 bài tập ở mục A. <i>Ôn tập kiến thức</i> trong SGK (tr. 142) theo nhóm.
Luyện tập tổng hợp (1 tiết)	– Phương pháp: dạy học hợp tác, thuyết trình. – Phương tiện: SGK, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập.	– HS làm các phiếu học tập trong mục B. <i>Luyện tập tổng hợp</i> .

C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

I. ÔN TẬP KIẾN THỨC

1. Mục tiêu

HS củng cố kiến thức về các loại, thể loại VB đọc, kiến thức tiếng Việt và kiến thức về các kiểu bài viết, bài nói đã được học, thực hành trong học kì I.

2. Nội dung hoạt động

HS trình bày theo nhóm các bài tập đã chuẩn bị.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu các nhóm HS xem lại phần chuẩn bị bài tập ôn tập đã thực hiện ở nhà, sau đó treo sản phẩm đã chuẩn bị lên bảng, tường của lớp và trình bày sản phẩm.	– HS xem lại, chỉnh sửa, hoàn thiện phần chuẩn bị ở nhà, trình bày, thảo luận, trao đổi.	– Kết quả thực hiện các bài tập ôn tập của HS.

– GV nhận xét, đánh giá phần chuẩn bị của HS và tổng kết những kiến thức, kỹ năng trọng tâm trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe ở học kì I.	– HS lắng nghe, ghi chú.	– Những kiến thức, kỹ năng trọng tâm trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe ở học kì I.
--	--------------------------	---

II. LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

1. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học, rèn luyện để giải quyết các bài tập tổng hợp.

2. Nội dung hoạt động

HS trình bày kết quả thực hiện phiếu học tập.

3. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Sản phẩm cần đạt
– GV yêu cầu HS xem lại, hoàn thiện phiếu học tập, chuẩn bị trình bày trước lớp. – GV yêu cầu HS trao đổi theo cặp để nhận xét, góp ý bài làm cho nhau; GV kiểm tra, đánh giá một số bài của HS.	– HS xem lại, hoàn thiện kết quả thực hiện phiếu học tập, trình bày, trao đổi. – HS đánh giá cho nhau.	– Kết quả thực hiện phiếu học tập của HS. – Kết quả bài làm của HS được đánh giá, chỉnh sửa.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG

Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ

Trình bày bìa: ĐÌNH THANH LIÊM

Sửa bản in: TRẦN MAI THANH HẰNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN 9 – Tập 1

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa
Ngữ văn 9 – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

Mã số:

In cuốn (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB:/CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm

Mã số ISBN: 978-604-